ISSN: 8066-8639

# TẠP CHÍ
# HÁN NÔM

漢喃雜誌

- KINH VĂN HỆ BÁT NHÃ VÀ ẢNH HƯỞNG TƯ TƯỞNG KINH VĂN HỆ BÁT NHÃ TRONG THƠ CHỮ HÁN NGUYỄN DU
- ĐIỂM QUA VÀI NÉT VỀ TÍNH CHẤT VĂN HỌC TRONG DIỄN CA LỊCH SỬ NÔM
- VÀI NÉT VỀ NGHỆ THUẬT TU TỪ TRONG VĂN BẢN HÁT ĐÁM CƯỚI CỦA NGƯỜI TÀY
- CHUYỂN THỂ SÂN KHẤU TRUYỆN *TAM QUỐC* Ở VIỆT NAM: TRƯỜNG HỢP KỊCH BẢN TUỒNG
- TƯ LIỆU HÁN NÔM SƯU TẦM Ở XÃ ĐỒNG LẠC THỊ XÃ CHÍ LINH TỈNH HẢI DƯƠNG

**5** (138)
**2016**

VIỆN NGHIÊN CỨU HÁN NÔM
VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

# HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP
## TẠP CHÍ HÁN NÔM
*****

### CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
TS. NGUYỄN HỮU MÙI

### ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG

TS. Nguyễn Tuấn Cường
PGS. TS. Lã Minh Hằng
TS. Vương Thị Hường
PGS. TS. Phạm Văn Khoái
PGS. TS. Trịnh Khắc Mạnh
PGS. TS. Hà Văn Minh
PGS. TS. Nguyễn Thị Oanh
PGS. TS. Đinh Khắc Thuận
PGS. TS. Nguyễn Công Việt
PGS. TS. Phạm Thị Thùy Vinh

---

Người sửa bản in: TS. Vương Thị Hường

# TẠP CHÍ HÁN NÔM

183 phố Đặng Tiến Đông, quận Đống Đa, Tp. Hà Nội
Tel: 84-4 35.375780 - Fax: 84-4 38.570940
Tổng biên tập: TS. NGUYỄN HỮU MÙI
Phó Tổng biên tập: TS. VƯƠNG THỊ HƯỜNG
Website: http://www.hannom.org.vn

5(138)
2016

## MỤC LỤC

NGUYỄN CÔNG LÝ : Kinh văn hệ Bát nhã và ảnh hưởng tư tưởng kinh văn hệ Bát nhã trong thơ chữ Hán Nguyễn Du ........................ 3

HOÀNG THỊ NGỌ : Điểm qua vài nét về tính chất văn học trong diễn ca lịch sử Nôm ........................ 22

TRẦN THỊ GIÁNG HOA : Bước đầu tìm hiểu về diễn ca lịch sử họ tộc ........................ 33

PHẠM HOÀNG GIANG : Vài nét về nghệ thuật tu từ trong văn bản hát đám cưới của người Tày ........................ 42

NGUYỄN TÔ LAN : Chuyển thể sân khấu truyện *Tam quốc* ở Việt Nam: trường hợp kịch bản tuồng ........................ 48

PHÙNG VĂN THÀNH : Tư liệu Hán Nôm sưu tầm ở xã Đồng Lạc thị xã Chí Linh tỉnh Hải Dương ........................ 67

PHẠM NGỌC HƯỜNG : Quách Đàm và hãng buôn Thông Hiệp qua một số tư liệu văn bia tại thành phố Hồ Chí Minh ........................ 77

# HAN NOM REVIEW

183 Dang Tien Dong - Dong Da District - Hanoi

Tel: 84-4 35.375780 - Fax: 84-4 38.570940

Editor-in-Chief: Dr. NGUYEN HUU MUI

Vice-Editor-in-Chief: Dr. VUONG THI HUONG

Website:http://www.hannom.org.vn

5 (138)
2016

## CONTENTS

**NGUYEN CONG LY** : The Prayer Book of *Prajñâpâramitâ-sûtra* and Its Ideological Influence upon Nguyen Du's Poems in Sino ... 3

**HOANG THI NGO** : A Review of Several Features on Literary Characteristics in Nom Historical Plain Verse ................................ 22

**TRAN THI GIANG HOA** : Initial Study on Plain Verses of Family History ........... 33

**PHAM HOANG GIANG** : Some Feature on Rhetorical Arts in Tay Ethnic Wedding Song Texts .................................................... 42

**NGUYEN TO LAN** : Adapting Novel *the Romance of the Three Kingdoms* in Tuong Scripts for Vietnamese Theatrical Literature ........ 48

**PHUNG VAN THANH** : Sino-Nom Documents Collected in Dong Lac Commune, Chi Linh Town, Hai Duong Province ........................ 67

**PHAM NGOC HUONG** : Quach Dam and Thong Hiep Business Firm on a Number of Inscriptions in Ho Chi Minh City.......................... 77

# KINH VĂN HỆ BÁT NHÃ VÀ ẢNH HƯỞNG TƯ TƯỞNG KINH VĂN HỆ BÁT NHÃ TRONG THƠ CHỮ HÁN NGUYỄN DU

NGUYỄN CÔNG LÝ(*)

*Tóm tắt:* Nguyễn Du là một nhà Nho nhưng trong tư tưởng của ông không chỉ đơn thuần là Nho giáo, mà ông còn chịu ảnh hưởng nhiều nguồn tư tưởng triết học khác, trong đó Phật giáo Thiền tông, đặc biệt là tư tưởng Thiền học Đại thừa qua kinh văn hệ Bát nhã. Bài viết này sẽ giới thiệu kinh văn hệ Bát nhã và trình bày rõ ảnh hưởng tư tưởng kinh văn hệ Bát nhã trong thơ chữ Hán của thi hào, cụ thể là tư tưởng Vô tướng, Vô trụ, Siêu việt Hữu - Vô trong 'Kim cang Bát nhã Ba la mật kinh' và tư tưởng Tính không trong 'Bát nhã tâm kinh'.

*Từ khoá:* Kinh văn hệ Bát nhã; Tư tưởng kinh văn Bát nhã; Kim cang Bát nhã Ba la mật kinh; Bát nhã tâm kinh; Thơ chữ Hán Nguyễn Du; Đại thừa Phật giáo; Thiền tông.

*Abstract:* Nguyen Du was a Confucian, however, there was not only Confucianism in his idea, but the scholar was also influenced by other philosophical sources, including Zen Buddhism, especially Zen Mahayana reflected in the prayer book of *Prajñāpāramitā-sūtra*. The paper introduces the prayer book of *Prajñāpāramitā-sūtra*, and articulates its ideological on the poet's creation in Sino poetry, specifically the thoughts of Formless, Unattached, Transcendence of Yes and No in *Vajracchedikā-Prajñāpāramitā-sūtra* and the idea of Nature of Emptiness (Śūnyatā) in *Prajñāpāramitāhridaya-sūtra*.

*Keywords:* The prayer book of Prajñāpāramitā-sūtra; Prajñāpāramitā-sūtra ideologies; Vajracchedikā-Prajñāpāramitā-sūtra;Prajñāpāramitāhridaya-sūtra; Nguyen Du's poems in Sino; Mahayana Buddhism; Zen.

## 1. Giới thiệu chung

Đại thi hào Nguyễn Du (1765-1820) tuy được đào luyện từ cửa Khổng sân Trình nhưng trong tư tưởng của nhà thơ, bên cạnh tư tưởng của Nho gia thì còn có nhiều luồng tư tưởng khác mà thi hào đã từng tìm hiểu và chịu ảnh hưởng. Vì thế văn chương của thi hào không chỉ thể hiện tư tưởng Nho gia mà còn là sự dung hợp các nguồn văn hoá tư tưởng khác, trong đó có Phật giáo Thiền tông thể hiện qua kinh văn hệ Bát nhã là tư tưởng mà thi hào chịu ảnh hưởng sâu đậm nhất, với triết lý Tính không, Vô tướng, Vô trụ, Siêu việt Hữu - Vô. Bài viết này sẽ trình bày rõ vấn đề vừa nêu

(*) PGS. TS Khoa Văn học Trường Đại học KHXH&NV TP. Hồ Chí Minh

để khẳng định Nguyễn Du là một thiện tri thức am hiểu sâu sắc Thiền Phật, một cư sĩ thiền gia ngộ đạo.

**2. Sơ lược về kinh văn hệ Bát nhã và tư tưởng kinh văn hệ Bát nhã**

Trong hệ thống tam tạng kinh điển (kinh, luật và luận) của Đạo Phật thì kinh văn hệ Bát nhã (Prajna) còn gọi là *Bát nhã bộ* là tên gọi dùng để chỉ chung tất cả kinh văn hệ Bát nhã, để phân biệt với các hệ kinh văn khác, như hệ Nikaya (Pali tạng) hay hệ A hàm (Sankrit tạng, Hán tạng), hệ Phương quảng, hệ Bảo tích v.v.. Trong Đại tạng kinh Hán tạng, theo chúng tôi đã thống kê thì kinh văn hệ Bát nhã có đến 41 bộ kinh, chia làm 777 quyển[1].

Trong tất cả kinh văn hệ Bát nhã thì *Kim cang Bát nhã Ba la mật kinh* hay *Kim cang Năng đoạn Bát nhã Ba la mật kinh* hoặc kinh *Năng đoạn Kim cang Bát nhã Ba la mật kinh* và *Ma ha Bát nhã Ba la mật đa tâm kinh* hay *Bát nhã Ba la mật đa tâm kinh* thường gọi tắt là *Bát nhã tâm kinh* (*kinh Bát nhã*) là hai kinh văn được phổ biến sâu rộng nhất ở nước ta và ở Trung Quốc mà người học Phật, tu Thiền nào cũng đọc tụng thuộc lòng.

Nói đến tư tưởng Đại thừa trong Phật giáo là nói đến kinh văn hệ Bát nhã, vì lẽ, nếu không có kinh văn Bát nhã thì không có tư tưởng Đại thừa. Cũng bắt nguồn từ đây mà manh nha là từ lần kết tập thứ 2 trở về sau (khoảng 100 năm sau khi Đức Phật nhập Niết bàn, tức khoảng thế kỷ thứ IV TCN), Phật giáo lại phân chia thành các bộ phái, các tông phái, trong đó có Phật giáo Đại thừa, là một vấn đề phức tạp khác, dù rằng vấn đề này có liên quan sâu sắc đến kinh văn hệ Bát nhã và các kinh văn Đại thừa khác. Ở đây, Bát nhã là mạch nguồn đầu mối để từ đó các trào lưu tư tưởng Đại thừa, trong đó có Mật giáo/Mật tông phát khởi. Bát nhã là danh xưng của Hán ngữ phiên âm chữ Prajnả trong Phạn ngữ, với nghĩa là Tuệ, Trí tuệ, Không trí. Nhưng dùng từ ngữ nào để dịch đi nữa thì cũng không một từ ngữ nào có thể lột tả hết ý nghĩa hàm ẩn uyên áo của Prajnả trong Phạn ngữ, bởi đây là từ ngữ chỉ loại Trí tuệ đặc biệt. Chỉ có trí tuệ đặc biệt này mới có thể thoát khỏi mọi ngộ nhận sai lạc.

Trong kinh văn hệ Bát nhã, Đức Thế tôn đã trình bày về ý nghĩa của Lý không, tức giáo lý của Tính không. Chẳng hạn đọc *Pháp Ấn kinh*, bản dịch của ngài Thi Hộ, trong *Tạp A Hàm*, Bản *Đại Chính Tân Tu* 02, Đức Phật đã trình bày giáo lý về Không một cách thú vị như sau:

"Hỡi các Tỳ khưu! Tính không không có sở hữu, không có vọng tưởng, không có khởi điểm, không có kết thúc, siêu việt mọi quan hệ nhận thức.

Vì sao? Vì Tính không, không lệ thuộc không gian, không lệ thuộc sắc tướng, vượt ra ngoài tưởng uẩn, nó vốn không lệ thuộc vào điểm khởi sinh, vượt ra ngoài sự hiểu biết đối chiếu và siêu việt mọi vướng mắc. Vì do nó siêu việt mọi vướng mắc, nên hết thảy pháp nó đều dung nhiếp..."[2].

Và ở trong *Tiểu Không kinh* thuộc kinh tạng Pâli, *Trung bộ kinh* 3, Đức Phật đã nói về sự an trú đối với Tính không như sau:

"Này Ananda, sau khi chứng đạt, ta sẽ an trú cứu cánh vô thượng Không tính. Như vậy, này Ananda, các ông cần phải học tập"[3].

Vấn đề này, người đọc còn bắt gặp trong *Tương ưng bộ kinh 2*. Trong bộ kinh này, gần hai phần nội dung của kinh là trình bày giáo lý thuộc về Duyên khởi và Vô ngã; và trong *Tương ưng bộ kinh 3*, hết một nửa nội dung của kinh là trình bày giáo lý thuộc về Ngũ uẩn và Vô ngã. Như vậy, những giáo lý này đã được các kinh điển thuộc văn hệ Bát Nhã khai triển một cách triệt để về mặt chiều sâu cũng như chiều rộng đối với ý nghĩa Không của nó, mà điển hình là *Đại Bát nhã Ba la mật đa kinh 5*, bản dịch của ngài Huyền Trang, trong *Đại Chính Tân Tu 5*, đã đề cập đến hai mươi loại ý nghĩa của Không, mà trong đó Nhất thiết pháp không là Tính không của hết thảy pháp; Bất khả đắc không là Tính không của cái không thể ý niệm, không thể nắm bắt; Vô tính không là Tính không của cái vô thể; Tự tính không là Tính không của tự tính; Vô tính tự tính không là Tính không của vô tính và tự tính. Đây là những loại Tính không mà kinh văn hệ Bát Nhã đã khai triển một cách sâu rộng và triệt để từ nơi nghĩa Không của giáo lý Duyên khởi, Vô thường, Vô ngã đã được diễn tả ở trong các văn hệ thuộc kinh tạng A Hàm và Nikàya.

Giáo lý được trình bày ở trong văn hệ A Hàm và Nikàya rất chú ý đến Ngã Không; nhưng giáo lý được trình bày ở trong văn hệ Bát Nhã không những chỉ trình bày Ngã Không mà còn trình bày đến Tướng Không của Ngã và Pháp một cách triệt để nữa.

Ngã không hay Ngã thể tức Không, còn gọi là Nhân không, nghĩa là ngũ uẩn tạo nên thân tâm con người hay chúng sinh, trong đó chúng hoàn toàn không có Ngã thể, nên gọi là Ngã thể tức Không.

Pháp không hay Pháp thể tức Không, nghĩa là trong năm uẩn không có Ngã thể đã đành, mà ngay trong mỗi Uẩn cũng không có Ngã thể. Cực vi hay vi trần là đơn vị cực tiểu của sắc uẩn, chính nó cũng tương tác Duyên khởi, nên chúng hoàn toàn không có pháp thể tồn tại cá biệt; và ý niệm là đơn vị cực tiểu của tâm ý, nó cũng tương tác Duyên khởi, nên tâm cũng không có pháp thể tồn tại cá biệt, bởi vậy mà gọi là Pháp thể tức Không.

Như vậy, tư tưởng chung của kinh văn hệ Bát nhã là bàn về triết lý của Tính không. Tính không ở đây cần được nhận thức là cái trống rỗng (Emptiness), cái không chân thật vốn có (The Untrue), tức chân không diệu hữu (Organic outstanding vacuum). Cái không này vượt lên trên sắc và không, hữu và vô, tức siêu - việt hữu vô, thể hiện tự tính, bản thể chân như vốn có, thường hằng, bất biến.

Kinh *Kim cang Bát nhã ba la mật* được Đức Thế tôn giảng sau cùng trong hệ thống kinh văn này. Theo ngài Thế Thân (Vasubandhu, 316-396), một luận sư Phật học hết sức uyên áo của phái Nhất thiết hữu bộ và Duy thức tông của Phật giáo Ấn Độ vào cuối thế kỷ thứ IV, ngài là tác giả bộ *A tì đạt ma Câu xá luận* và *Duy thức nhị thập luận, Duy*

*thức tam thập tụng* thì ngài cho rằng, pháp tạng này đã được Đức Phật giảng dạy đầu tiên tại thành Vương Xá, bắt đầu từ năm thứ năm, kể từ khi Đức Thế tôn thành đạo và kinh *Kim cang Bát nhã* đã được Đức Phật giảng dạy sau cùng trong các kinh văn hệ Bát nhã. Cũng theo Thế Thân, trong các kinh thuộc văn hệ Bát nhã trước kinh *Kim cang*, Đức Phật đã dạy cách loại trừ "tướng" nhưng chưa triệt để, phải đợi đến khi Đức Phật dạy *Kim cang Bát nhã* thì vấn đề này mới được loại trừ hết thảy. Ở đây, Đức Phật muốn dùng thanh gươm báu của trí tuệ bát nhã để chặt đứt mọi sự mắc kẹt, chấp trước vào các tướng của tâm một cách triệt để. Đó là lý do để khẳng định kinh *Kim cang Bát nhã ba la mật* là kinh văn được Đức Thế tôn giảng dạy cuối cùng trong kinh văn hệ Bát nhã[4].

Trong *Kim cang Bát nhã Ba la mật kinh* (*Vajracchedikā - Prajñāpāramitā sūtra*), thông qua đối thoại với ngài Tu Bồ Đề, Đức Thế tôn đã giảng thuyết cho Tu Bồ Đề và đại chúng về Tính không của các pháp, sau đó Ngài tóm lược lại bằng một bài kệ ngắn: *Nhất thiết hữu vi pháp,/ Như mộng huyễn bào ảnh,/ Như lộ diệc như điện,/ Ưng tác như thị quán.* (Tất cả các pháp hữu vi,/ Như giấc mộng, không có thật, như bóng nổi, như ảnh tượng,/ Như giọt sương và như ánh chớp,/ [Các ông] nên xem xét như thế).

Mỗi khi đã thấu rõ cái lý của Tính không thì hành giả sẽ nhận thức tất cả vạn pháp đều vô thường, vô ngã, sẽ đạt được tinh thần vô uý, vô ngại, tự tại, như Thiền sư Vạn Hạnh (938-1025) đời Tiền Lê, đời Lý đã đạt được. Chính Vạn Hạnh đã nêu tư tưởng này trong bài kệ dặn dò đồ chúng trước khi ngài tịch diệt, mà tư tưởng trong bài kệ thị tịch này lại bắt nguồn từ bài kệ trong kinh *Kim cang* vừa trích dẫn ở trên. Thiền sư Vạn Hạnh bảo rằng: *Thân như điện ảnh hữu hoàn vô,/ Vạn mộc xuân vinh, thu hựu khô,/ Nhậm vận thịnh suy vô bố uý,/ Thịnh suy như lộ thảo đầu phô.* (Thân người như bóng chớp, có rồi không,/ Như cây cối mùa xuân thì tốt tươi, mùa thu thì khô héo,/ Mặc cho vận đời dù thịnh hay suy đừng sợ hãi,/ Vì sự thịnh suy [cũng mong manh] như giọt sương [đọng] trên đầu ngọn cỏ)[5].

Giác ngộ được cái lý của Tính không, thì hành giả sẽ thấu triệt tinh thần Vô trụ. Lúc này cái tâm của hành giả sẽ buông xả hết tất cả, không vướng mắc, không câu chấp, không bám víu, không phân biệt vào bất cứ điều gì, vật gì. Câu "Ưng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm" đã được Đức Thế tôn lặp lại đến vài ba lần trong kinh văn khi Ngài đối thoại với Tu Bồ Đề, chứng tỏ vai trò và vị trí quan trọng của tư tưởng Vô trụ mà Đức Phật muốn nhấn mạnh. Tinh thần này, ngài Huệ Năng đã thấu hiểu khi ngài còn là một người tiều phu nghèo khổ, nhân lúc đang bán củi, nghe ông phú hộ đọc *kinh Kim cang* đến câu này thì bằng trực cảm tâm linh, ngài đã nhận chân ra bản chất của vấn đề, tiếp theo đó, sau khi ngài được ông phú hộ trả lời và chỉ dẫn vị Tổ sư truyền giảng kinh này, thì ngài về nhà sắp xếp chuyện gia đình, nhờ hàng xóm chăm sóc cha mẹ già, để tìm đến núi Hoàng Mai cầu kiến Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn. Cuộc đối thoại trong buổi sơ kiến với Ngũ Tổ, khi Ngũ Tổ nói "Ông là người ở xứ Lĩnh Nam quê mùa, mà cũng

đến đây cầu Phật ư?" thì Huệ Năng liền đáp lại "Con người có nam, có bắc nhưng Phật Tính không bắc không nam. Thân kẻ quê mùa này với thân Hoà thượng không giống nhau nhưng Phật Tính không hề sai biệt". Đặc biệt, qua bài kệ của ngài nhờ người chép lại trên vách bên cạnh bài kệ của ngài Thần Tú thì người đọc càng nhận chân được ngài Huệ Năng đã giác ngộ tuyệt đối về tư tưởng Vô trụ, Vô tướng, siêu việt Hữu – Vô, phá chấp triệt để. Chuyện này được *Pháp bảo đàn kinh* ghi lại như sau: Khi Ngũ Tổ biết mình sắp tịch diệt, ngài đã truyền bảo đồ chúng hãy trình kệ để ngài ấn chứng truyền thừa y bát, kế nghiệp tông phong, truyền đăng tục diệm, thì ngài Thần Tú đã trình bài kệ sau: *Thân thị bồ đề thụ,/ Tâm như minh kính đài./ Thời thời cần phất thức,/ Mạc sử nhá trần ai.* (Thân như cây bồ đề,/ Tâm như đài gương sáng./ Lúc nào cũng lau chùi,/ Đừng để bám bụi nhơ). Ngũ Tổ nhận xét: Nếu y theo bài kệ này mà tu thì đến một lúc nào đó sẽ thấy được Tự tính, tức sẽ giác ngộ. Cả đại chúng ở núi Hoàng Mai đọc tụng thuộc lòng. Sau đó, trong lúc đang giã thóc sàng gạo ở nhà bếp để phục vụ tăng chúng, Huệ Năng đã nghe được bài kệ của Thần Tú, ngài đã nhờ người dẫn lên chính điện chiêm bái bài kệ. Rồi nhờ người đó chép giúp bài kệ của mình lên vách (bởi ngài không biết chữ). Bài kệ của Huệ Năng như sau: *Bồ đề bổn vô thụ,/ Minh kính diệc phi đài./ Bản lai vô nhất vật,/ Hà xứ nhá trần ai ?* (Bồ đề vốn chẳng phải là cây,/ Gương sáng cũng chẳng phải là đài./ Nếu xưa nay không có vật gì,/ Thì bụi nhơ bám vào chỗ nào?). Nhờ bài kệ này mà Huệ Năng đã được Ngũ Tổ trao truyền tâm ấn, y bát để nối tiếp ngọn đèn tông phong làm vị Tổ sư thứ sáu dòng Thiền của ngài Bồ Đề Đạt Ma. Lúc trao truyền y bát, tâm ấn, Ngũ Tổ đã giảng *kinh Kim cang* cho ngài Huệ Năng nghe. Lần thứ hai khi nghe đến câu *Ưng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm* thì Huệ Năng hốt nhiên đại ngộ, rồi trình lên Ngũ Tổ một bài kệ nữa[6].

Tư tưởng Vô trụ của *kinh Kim cang* cũng đã được hoàng đế - thiền gia Trần Thái Tông thấu triệt. Nghe lời khuyên của Quốc sư Viên Chứng "*Sơn bản vô Phật, duy tồn hồ tâm*" (Trong núi không có Phật, Phật chỉ có trong tâm mình), Trần Thái Tông từ giã Yên Tử, trở về lại ngôi, vừa trị nước an dân, vừa tu thiền, nghiên cứu kinh điển, nhất là nghiền ngẫm *kinh Kim cang* và được liễu ngộ cũng nhờ kinh này. Việc này nhà vua có ghi lại trong bài tựa sách *Thiền tông chỉ nam* (*Thiền tông chỉ nam tự*): "Trẫm thường độc Kim cang chí ư 'ưng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm' chi cú phương nhĩ phế quyển trường ngâm gian, khoát nhiên tự ngộ. Dĩ kỳ sở ngộ nhi tác thị ca, mục viết *Thiền tông chỉ nam*." (Trẫm thường đọc kinh *Kim cang*, đến câu '*ưng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm* – đừng nên sinh tâm vào chỗ định sẵn', vừa gấp sách lại ngâm nga, bỗng nhiên tỉnh ngộ, liền đem những điều giác ngộ được làm bài ca này, đặt tên là *Thiền tông chỉ nam*)[7].

Nếu ở Kinh *Kim cang Bát nhã Ba la mật*, Đức Phật giảng sâu về tư tưởng Vô trụ, Vô tướng, Tính không thì ở kinh *Bát nhã tâm kinh*, Ngài chỉ giảng riêng về cái lý của Tính không, thông qua cuộc đối thoại giữa Ngài với ngài Xá Lợi Phất khi thuật lại việc ngài Quán Tự Tại Bồ

tát trong lúc thực hành sâu Bát nhã trí tuệ giải thoát mới soi thấy tất cả đều không.

*Ma ha Bát nhã Ba la mật đa tâm kinh* (*Prajñāpāramitāhridaya sūtra* - kinh nói về cốt tuỷ tinh yếu của trí tuệ giác ngộ rộng lớn, thường được gọi tắt là *Bát nhã tâm kinh*) là một bản văn ngắn nhất, thể hiện cốt lõi tinh yếu nhất về Bát nhã ba la mật (Prajñāpāramitā). Bản kinh này chỉ vỏn vẹn có 262 chữ, kể cả nhan đề bài kinh, mà đã thâu tóm được tư tưởng cốt yếu của 41 bộ kinh văn hệ Bát nhã gồm 777 quyển, mà trong các thời khoá tụng trì, hành giả nhà Phật thường đọc tụng, bởi đây là kinh bổ khuyết các kinh.

Trong kinh, Đức Thế tôn đã dạy rằng: *Quán Tự Tại Bồ tát hành thâm Bát nhã ba la mật đa thời, chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách.* (Khi Bồ tát Quán Tự Tại thực hành sâu Bát nhã ba la mật đa, Ngài soi thấy năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) đều là không, liền qua hết thảy các khổ ách).

Như vậy, theo lời kinh văn, nếu hành giả nào khi thiền định quán chiếu đã nhận thức được ngũ uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) đều là Không như ngài Quán Tự Tại đã quán chiếu, thì sẽ đoạn diệt các chấp thủ, và do vậy sẽ giác ngộ, hiển lộ Phật tính, tức đạt đến cứu cánh Niết bàn. Vì sao? Để dễ hiểu, có lẽ cần bắt đầu từ khái niệm "ngũ uẩn".

Ngũ uẩn (năm uẩn) là năm nhóm họp thành một thực thể con người. Chữ "uẩn" là do ngài Huyền Trang dịch từ chữ "kiền độ" (skandha) trong tiếng Phạn. Trước đó, ngài La Thập dịch là "ấm" với nghĩa là che phủ. Các dịch giả về trước nữa thì dịch là "chúng" tức tập hợp nhiều yếu tố lại. Sản phẩm do năm uẩn giả hợp lại mà thành thì gọi là chúng sinh. Nói cách khác, con người là sản phẩm của năm uẩn. Trong các bộ kinh văn nguyên thủy, Phật giáo đã xác nhận tính chất vô ngã của tập hợp năm uẩn này rồi. Riêng từng uẩn có vô ngã hay không, thì đây chính là đối tượng khảo sát của kinh văn hệ Bát nhã. Theo tư tưởng Bát nhã thì không một uẩn nào trong năm uẩn là có tự thể/tự ngã, mà không có tự thể/tự ngã tức là vô ngã. Tập hợp của năm uẩn là vô ngã, tức nhân không; từng uẩn một trong tập hợp ấy cũng vô ngã, tức pháp không. Cả nhân lẫn pháp đều không, đó là nội dung trong nghĩa Không của Bát nhã.

Trong năm uẩn, thì sắc uẩn chỉ nhóm vật chất bao gồm bốn đại (đất nước gió lửa) kết hợp với thập nhị nhân duyên để tạo nên xác thân con người. Thọ uẩn chỉ nhóm cảm giác, bao gồm mọi khía cạnh sinh hoạt tâm lý hạ đẳng nơi con người. Tưởng uẩn, chỉ nhóm suy tư bao gồm mọi khía cạnh sinh hoạt tâm lý cao cấp. Hành uẩn chỉ nhóm ý chí bao gồm những sinh hoạt có tính chất bản năng và ý chí. Hành là dấu vết của nghiệp cũ đang tạo tác và dìu kéo các sinh hoạt nơi con người, nó đóng một vai trò quyết định trong suốt đời người. Thức uẩn chỉ nhóm tri giác bao gồm mọi kiến thức trong việc nhận diện sự vật bên trong và bên ngoài con người. Trong số năm uẩn vừa nêu, sắc uẩn thuộc sắc pháp, bốn uẩn kia thuộc tâm pháp. Sắc pháp và tâm pháp hòa hợp tạo nên con người, vì thế con người được mệnh danh là thân năm uẩn.

Trong cái thân ngũ uẩn, theo quan niệm của các thần giáo và triết học Ấn Độ cổ đại thì tất cả đều cho rằng có một thần ngã/tự ngã (atman) ngự trị bên trong bất di bất dịch, không chịu sự chi phối của quy luật vô thường. Nhưng Phật giáo lại giải thích khác. Tư tưởng Phật giáo vốn xây dựng trên lý Duyên khởi triệt để phủ nhận cái lý thuyết thần ngã/tự ngã ấy, để khẳng định lý thuyết vô ngã. Về sau, khi các trường phái A-tỳ-đàm vốn thuộc Thượng tọa bộ xuất hiện, giáo lý vô ngã tuy càng ngày càng thêm bền gốc chắc rễ, nhưng lại bị giới hạn trong phạm vi của lý thuyết Nhân vô ngã. Đến khi vấn đề được giải thích bằng giáo nghĩa Bát nhã của tư tưởng Đại thừa, thì vô ngã mới bao trùm lên hết thảy, đó là Pháp vô ngã.

Tinh hoa của Pháp mà Phật dạy chỉ kết lại một vấn đề, đó là lý Duyên khởi, cũng gọi là lý Duyên sinh. Phật giáo sở dĩ khác với các thần giáo, tôn giáo khác là ở một điểm này. Con người ta một khi đã thừa nhận luật Duyên khởi thì không thể nào thừa nhận có một đấng tạo hóa sáng thế sáng tạo ra con người và vạn vật nữa. Lý thuyết Duyên khởi có vai trò rất đặc biệt trong tư tưởng triết học Phật giáo, lý thuyết này bao trùm toàn bộ những lời giảng của Đức Thế tôn. Không có thuyết Duyên khởi thì không có Phật giáo, cũng như không có Bát nhã thì không có Đại thừa như trên đã khẳng định. Phật giáo với quan niệm vô thần là bắt nguồn từ cái lý Duyên khởi này.

Khi đã thừa nhận lý thuyết Duyên khởi thì tất nhiên là phải thừa nhận hai hệ luận gắn liền với Duyên khởi, đó là vô ngã và vô thường. Đã là vô thường thì tác dụng do nó gây ra là khổ. Còn vô ngã thì đương nhiên các sự kiện tự nó là không. Không, đây cần nhắc lại, là không có tự thể. Từ những cái mắt thấy tai nghe, cho đến những cái ý thức suy nghĩ, hết thảy đều không có tự thể dù chúng đang hiện hữu trước mặt mà con người đã thấy, nghe, nhận thức và nắm bắt được. Sự hiện hữu ấy do các duyên (pratityasamutpda) tức các điều kiện giả hợp mà thành, không có ngã thể, dù đó là ngã thể của hữu tình hay ngã thể của vô tình. Vô ngã của hữu tình thì gọi là Nhân vô ngã; vô ngã của vô tình thì gọi là Pháp vô ngã. Nói cách khác, tất cả mọi sự vật trong đó có con người, đều là vô ngã. Trường phái Bát nhã triển khai lý luận về hai thứ vô ngã này, tức vô ngã về con người, vô ngã về sự vật, mà thành lập thuyết Tính không, chứng minh cho triết học luận lý Bát nhã là thành tựu bằng đạo học của phương pháp hành trì thực tế để giải quyết khổ đau.

Đoạn kinh trên nói tới việc năm uẩn đều không, tức đề cập đến vấn đề này, bởi vì vô ngã cả nhân lẫn pháp chính là nội dung của giáo nghĩa Tính không Bát nhã. Với giáo nghĩa Tính không, thuyết vô ngã như một trong hai hệ luận của Duyên khởi đã được triển khai, thuyết minh đến mức tuyệt đối cùng tột của nó. Thuyết vô ngã này không chỉ thuần túy là một khái niệm triết học tinh ròng, mà còn là sự thể hiện một thực tế sống động tựu thành nhờ phương pháp trực quán tổng hợp, nghĩa là bằng hành trì mà chứng đắc. Do đó, nói soi thấy (chiếu kiến) năm uẩn đều không chính là như vậy.

Trong quá trình hành trì tu tập thiền định, hành giả đã quán tỏ tất cả đều vô

thường, vô ngã tức là đã giải thoát giác ngộ, đạt đến cứu cánh niết bàn. Lúc này hành giả sẽ nhận ra tinh thần Bất nhị giữa Uẩn và Không, trong đó sắc và không như nhau, thống nhất, và bốn uẩn còn lại cũng y như vậy, không khác, tức cùng một thể, chứ không có hai: "sắc bất dị không, không bất dị sắc, sắc tức thị không, không tức thị sắc. Thọ, tưởng, hành, thức, diệc phục như thị". (Sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc, sắc tức là không, không tức là sắc. Thọ, tưởng, hành, thức, cũng lại như thế). Tính thống nhất này xác định sự thật tuy hai mà một, tuy một mà hai, vừa nói lên được tính vô ngã vừa xác định được tính vô thường của nó. Nói cách khác, tính thống nhất ấy thể hiện được bản chất vô thường biến hành nhưng độc đáo của mỗi hiện tượng. Đây là nguyên lý bất nhị. Do gọi tập hợp năm uẩn tức con người là vô ngã (nhân không), mà từng uẩn một trong tập hợp ấy cũng vô ngã (pháp không). Với quan niệm ngã và pháp đều không, tư tưởng Bát nhã của Đại thừa đã triển khai thuyết vô ngã đến mức cùng tột triệt để và hoàn thành giáo nghĩa/tư tưởng/triết lý Tính không. Giáo nghĩa này mở đầu cho nhiều trào lưu tư tưởng khác tiếp nối và dấy khởi bất tận. Cho nên có thể kết luận tư tưởng Bát nhã là cội nguồn để sản sinh ra tất cả các kinh văn Đại thừa.

Theo tinh thần Bát nhã thì "chư pháp không tướng, bất sinh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm". (Tất cả các pháp, tức tất cả các hiện tượng trong thế giới khách quan, đều không có tướng, không sinh ra, không mất đi, không dơ bẩn, không trong sạch, không thêm, không bớt). Và: "Thị cố không trung vô sắc, vô thọ, tưởng, hành, thức; vô nhãn, nhĩ, tỵ, thiệt, thân, ý; vô sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; vô nhãn giới, nãi chí vô ý thức giới. Vô vô minh, diệc vô vô minh tận; nãi chí vô lão tử, diệc vô lão tử tận; vô khổ, tập, diệt, đạo, vô trí diệc vô đắc". (Cho nên trong tướng không không có sắc, không có thọ, tưởng, hành, thức; không có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; không có sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; không có nhãn giới, cho đến không có ý thức giới. Không có vô minh, cũng không có hết vô minh, cho đến không có già chết, cũng không có hết già chết; không có khổ, tập, diệc, đạo; không có trí tuệ, cũng không có chứng đắc). Tư tưởng Tính không đã lý giải một cách triệt để ngọn nguồn của vấn đề, phủ nhận tất cả, bởi tất cả đều vô thường, vô ngã, vô tướng. Ngã và pháp đều Không.

Bài kinh được kết thúc bằng câu thần chú: *Yết đế, yết đế, ba la yết đế, ba la tăng yết đế, bồ đề tát bà ha.* (Phạn ngữ: Gate, gate, paragate, parasamgate; Bodhi-svāha! - Vượt qua, vượt qua, cứ vượt qua, hãy vượt qua một cách trọn vẹn; đạt sự bừng vỡ của Tuệ giác!). Vấn đề không thể lý giải và luận bàn, mỗi cá nhân chúng ta chỉ có thể đạt được/chứng đắc thông qua chiêm nghiệm, suy tư và hành trì tu tập của từng người thì mới có thể lĩnh hội được chân lý và sẽ đến bến bờ giải thoát, thoát khỏi những khổ đau, luân hồi trong lục đạo.

Những cốt tuỷ của tư tưởng kinh văn hệ Bát nhã như vừa nêu đã ảnh hưởng rất sâu đậm trong giới Thiền môn và trong văn học khu vực Đông Á. Ở

Việt Nam cũng vậy, tư tưởng này các thiền sư chịu ảnh hưởng đã đành, mà ngay cả các nhà nho cũng đã chịu ảnh hưởng, tiếp thu và thể hiện trong nhiều tác phẩm của mình, trong đó có thi hào Nguyễn Du.

**2. Ảnh hưởng tư tưởng kinh văn hệ Bát nhã trong thơ chữ Hán Nguyễn Du**

Như đã nêu trên, tư tưởng của Nguyễn Du không chỉ là thuần Nho, mà ông còn chịu ảnh hưởng nhiều nguồn tư tưởng triết học khác, trong đó Phật giáo Thiền tông. Chẳng hạn trong nhiều thi phẩm của mình, Nguyễn Du thường đề cập đến tình yêu thương con người, nhất là những con người tài hoa phận bạc, thì tình yêu thương này ít nhiều có sự dung hợp với tinh thần vị tha, từ bi, bao dung đậm tính nhân văn của nhà Phật với tư tưởng nhân đạo, nhân ái "thương người như thể thương thân" của dân tộc. Điểm lại một vài tác phẩm của thi hào có thể thấy:

Ở *Truyện Kiều*, thông qua thân phận, cuộc đời truân chuyên lưu lạc của Thuý Kiều tài hoa mà bạc phận, Nguyễn Du đã cho rằng Kiều khổ là do mệnh trời, do nghiệp báo, nhân quả... mà cách thể hiện về chữ "mệnh", chữ "nghiệp" trong tác phẩm là theo cách hiểu đơn giản của quần chúng nhân dân, chứ chưa sâu như trong giáo lý Phật giáo, ngay cả giải pháp tu tâm và vấn đề thiện căn cũng được hiểu đơn giản như thế. Xin được nhấn mạnh là niềm cảm thông con người đau khổ nói chung, những phụ nữ tài hoa mà bạc phận như Thuý Kiều, như Đạm Tiên trong *Truyện Kiều*, như người ca kỹ đất Long Thành hay nàng Tiểu Thanh trong thơ chữ Hán nói riêng... thì tình yêu thương, niềm cảm thông này của thi hào là xuất phát từ tư tưởng nhân ái của dân tộc Việt cùng tư tưởng từ bi bao dung của nhà Phật, chứ khó có thể xuất phát từ thuyết lý tư tưởng của Nho gia, bởi tư tưởng Nho gia chính thống thì coi thường phụ nữ, với quan niệm "Nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô", hay "Phụ nhi nan hoá" (đàn bà, con trẻ khó dạy bảo - *Luận ngữ*, thiên *Dương hoá*), cho dù Nho gia có đề cao đức Nhân, đức Nghĩa, coi đó là phẩm hạnh cao quý của người quân tử. Nhưng khái niệm "nhân nghĩa" này lại mang tính giai cấp, đây là phẩm chất chỉ có ở những con người thuộc tầng lớp trên. Còn tình thương yêu con người của các nhà nho với tấm lòng vị tha bao dung với tất cả thân phận kiếp người nói chung thì lại là một vấn đề khác, bởi đây là một biểu hiện sự dung hợp và tiếp biến nhiều luồng văn hoá tư tưởng khác nhau để hình thành nhân phẩm tính cách con người, chứ không chỉ riêng là của nho gia.

Đến thơ chữ Hán, có thể thấy Nguyễn Du đã nhận thức về Phật về Thiền sâu sắc hơn, nhất là chịu ảnh hưởng sâu đậm tư tưởng của kinh văn hệ Bát nhã, cụ thể là tư tưởng triết lý về Tính không, về Vô trụ, Chân không diệu hữu. Ở đây, có thể nói Nguyễn Du là một cư sĩ, một thiền gia đã ngộ được Thiền lý. Rồi đến *Văn tế thập loại chúng sinh* thì tư tưởng, cái tâm, tấm lòng của thi hào là cái tâm, tấm lòng của một vị Bồ tát, vô ngã vị tha, khoan dung, nhân ái bao la đối với tất cả mọi kiếp người cùng khổ trên thế gian.

Ở đây, xin đọc kỹ một số bài thơ chữ Hán để khẳng định Nguyễn Du đã chịu ảnh hưởng sâu sắc tư tưởng triết lý Tính không, Vô tướng, Vô trụ của kinh văn hệ Bát nhã, đặc biệt là *Kim cang Bát nhã ba la mật kinh* và *Bát nhã tâm kinh*.

Trong ba tập thơ chữ Hán của Tố Như, chúng tôi tìm thấy có 5 bài trực tiếp thể hiện cảm hứng chùa chiền, Thiền Phật.

Nếu ở bài *Vọng Thiên Thai tự* trong tập *Nam trung tạp ngâm*, với điểm nhìn của thi nhân là từ xa ngắm cảnh chùa cổ trên núi Thiên Thai nằm ở phía đông kinh thành Huế, nằm khuất dưới tán lá vàng mùa thu, ở đó có vị sư già triều trước ở trong làn mây trắng, để qua đó bộc lộ những cảm khái, nghĩ suy của mình về thời gian, thương cảm cho chính bản thân mình già rồi mà vẫn còn lận đận(8); để sang bài *Vọng Tương Sơn tự* trong tập *Bắc hành tạp lục* cũng với điểm nhìn từ xa khi ngắm cảnh chùa, nơi lưu giữ tro cốt chân thân của Huyền Trang Đường Tam Tạng, để bộc lộ cảm thức về thời gian(9), thì đến các bài *Đề Nhị Thanh động, Đạo ý, Lương Chiêu Minh thái tử phân kinh thạch đài*, tư tưởng Thiền đạo mới được thể hiện rõ nét.

Trước hết là bài *Đề Nhị Thanh động* trong tập *Thanh Hiên tiền hậu thi tập*:

*Bàn Cổ sơ phân bất ký niên,*
*Sơn trung sinh quật, quật sinh tuyền.*
*Vạn ban thuỷ thạch thiện đại xảo,*
*Nhất lạp càn khôn khai tiểu thiên.*
*Mãn cảnh giai không hà hữu tướng,*
*Thử tâm thường định bất ly thiền.*
*Đại sư vô ý diệc vô tận,*
*Phủ thán thành trung đa biến thiên.*

(Ghi ở động Nhị Thanh: Từ đời Bàn Cổ đến nay không biết bao nhiêu năm, Trong núi có hang, trong hang có suối. Mọi thứ suối đá được xếp đặt rất khéo léo, Một hạt càn khôn (trời đất) mở ra một cảnh trời nhỏ. Khắp tất cả các cảnh đều là không, thì làm gì có tướng? Lòng này thường định (tĩnh lặng), không xa lìa thiền. Đức Phật vô ý cũng vô tận, Nhìn xuống thấy trong thành có nhiều đổi thay mà ngậm ngùi.)

Dưới nhãn quan của nhà thơ, cảnh động Nhị Thanh từ xa xưa đã được tạo hoá sắp đặt thật khéo léo chẳng khác nào như một cảnh trời nhỏ: trong núi có hang, trong hang có suối, suối đá xếp đặt rất khéo léo. Nhìn cảnh, chợt thi hào tự hỏi: *Mãn cảnh giai không hà hữu tướng* (Khắp tất cả các cảnh đều là không, thì làm gì có tướng?) rồi nói về mình *Thử tâm thường định bất ly Thiền* (Lòng này thường tĩnh lặng, không xa lìa Thiền). Tư tưởng trong hai câu thơ vừa dẫn, thi hào đã thông tỏ cái bản thể chân như tự tại của vạn pháp. Ở đây, cái lý của Vô tướng, của Tính không, cái Chân không diệu hữu mà Đức Phật giảng thuyết trong kinh văn hệ Bát nhã (như *kinh Kim cang Bát nhã Ba la mật, Bát nhã tâm kinh, v.v..*) đã được thi hào thấu triệt.

Rõ ràng rằng nếu không có ngoại cảnh thì tất yếu sẽ không có hình tướng. Và không có hình tướng thì người ta dựa vào đâu để nhìn thấy, nhận biết mà phân biệt, đối đãi? Sự thấu triệt liễu ngộ này của thi hào ít nhiều đã gặp gỡ với sự triệt ngộ của Huệ Năng về Tính không trong bài kệ: *Bồ đề bản vô thụ, Minh kính diệc phi đài. Bản lai vô nhất vật,*

*Hà xứ nhá trần ai?* (Bồ đề chẳng phải cây, Gương sáng chẳng phải đài. Xưa nay chưa từng có vật gì, Thì bụi sẽ bám vào chỗ nào?). Về lý và sự, về tướng và thể, thì nếu trong hiện thực thế giới khách quan này vốn không có vật gì thì bụi nhơ sẽ dựa vào đâu mà bám vào! Mỗi khi đã ngộ cái lý của Tính Không, thì cái tâm của hành giả thường lặng lẽ, lắng yên, tịch tĩnh. Đó là cái tâm định. Cái tâm ấy chẳng xa lìa Thiền. Thiền là một pháp môn hành trì tu tập nhằm làm cho cái tâm luôn ở trạng thái tĩnh lặng, hư tịch, trống rỗng, cho nên thiền và định luôn gắn chặt với nhau, khái niệm "thiền định" xuất phát từ đây và dùng để biểu đạt cái trạng tĩnh lặng (định) qua pháp môn tu tập thiền quán.

Phật giáo nói chung, Thiền tông nói riêng chú trọng đến tâm. Thiền định giúp cho tâm tĩnh. Tâm càng tĩnh thì trực giác càng mẫn nhuệ. Hành giả trong quá trình hành trì thiền định, khi đã đạt được cái tâm lặng lẽ, không xao động, tức đã giác ngộ, thông tỏ. Cái tâm đó chính là tâm Phật, như lời Thiền sư Viên Chứng khuyên vua Trần Thái Tông, lúc nhà vua bỏ ngôi lên núi Yên Tử để cầu Phật: "Tâm tịch nhi tri, thị danh chân Phật" (Lòng lặng lẽ mà biết, đó là Phật vậy). Cũng vậy, trong câu kết bài kệ tứ cú ở cuối bài *Cư trần lạc đạo phú*, Phật Hoàng Trần Nhân Tông cũng đã coi trọng và đề cao cái tâm vắng lặng trống rỗng, tức "vô tâm": *Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền* (Đứng trước cảnh mà lòng trống rỗng thì chẳng cần hỏi thiền làm gì). Cái tâm tịch tĩnh ấy cho dù có "bát phong" (tám ngọn gió) đi nữa thì vẫn "xuy bất động" (thổi chẳng lay động). Cái tâm tĩnh lặng, không xao động này của thi hào, người đọc bắt gặp trong bài *Đạo ý* ở tập :

*Minh nguyệt chiếu cổ tỉnh,*
*Tỉnh thuỷ vô ba đào.*
*Bất bị khiên nhân xả,*
*Thử tâm chung bất dao.*

(Trăng sáng chiếu giếng xưa, Nước giếng không nổi sóng. Không bị người khuấy lên, Lòng này không lay chuyển.)

Và nếu có "Túng bị khiên nhân xả" (Dù bị người khuấy lên) thì cuối cùng sẽ "Nhất dao hoàn phục chỉ" (Lay chuyển một lúc lại lặng). Bởi cái tâm của thi hào luôn luôn:

*Trạm trạm nhất phiến tâm,*
*Minh nguyệt cổ tỉnh thuỷ.*

(Tấm lòng trong vằng vặc, Như ánh trăng sáng, như nước giếng xưa).

Bằng phương thức ẩn dụ thường gặp trong kinh Phật, thi hào đã ví cái tâm của mình luôn lặng lẽ, tịch tĩnh chẳng khác nào như mặt nước giếng xưa, luôn vằng vặc như ánh trăng sáng. Tấm lòng ấy, cái tâm ấy không hề lay chuyển, luôn yên ắng chẳng khác nào như mặt nước không gợn, cho dù nếu có người khuấy lên thì một lúc sau sẽ yên lặng trở lại. Cái Tâm của thi hào Nguyễn Du cũng vậy. Đó là cái tâm giác ngộ, cái tâm của Bụt.

Cuối cùng là bài *Lương Chiêu Minh thái tử phân kinh Phật đài* trong tập *Bắc hành tạp lục*. Bài thơ được thi hào sáng tác trong chuyến đi sứ sang Trung Quốc năm 1813-1814 với tư cách là Chánh sứ. Nhân phái đoàn sứ bộ đi ngang qua đài đá nơi Thái tử Chiêu Minh nhà Lương

phân kinh, thi hào nhớ lại chuyện xưa tích cũ mà cảm khái viết bài thơ này[10].

Mở đầu bài thơ, Nguyễn Du viết:

*Lương triều Chiêu Minh thái tử phân kinh xứ,*
*Thạch đài do kí "Phân kinh" tự.*
*Đài cơ vu một vũ hoa trung,*
*Bách thảo kinh hàn tận khô tử.*
*Bất kiến di kinh tại hà sở."*

(Nơi phân kinh Chiêu Minh thái tử, Đài đá còn in chữ phân kinh. Nền hoang hoa dại phủ trong mưa, Trăm cỏ chết khô run sợ rét. Chẳng thấy lưu kinh ở nơi nào?

Theo tư tưởng Duyên khởi của nhà Phật thì sự hình thành và hoại diệt của tất cả hiện tượng, vạn vật trong thế giới khách quan đều do nhân duyên. Còn duyên thì tụ, hết duyên thì tán. Dưới cái nhìn của Nguyễn Du, đài phân kinh khi xưa của thái tử Chiêu Minh nhà Lương cũng vậy. Nhà thơ đến thăm nơi này, chỉ thấy cảnh vật với nền đá hoang tàn phủ đầy hoa dại, tất cả im lìm trong mưa, cây cỏ chết rét, chẳng thấy kinh văn lưu ở nơi nào, chỉ còn lại hai chữ "phân kinh" lờ mờ trên đá. Đó là cái thấy. Còn cái nghe? Nhà thơ đã nghe người đời truyền bảo rằng lúc còn trẻ Chiêu Minh yêu thích văn chương thi phú, thích nghiên cứu trước tác nên đã bày ra việc đem kinh ra giảng giải chú thích, nhưng cuối cùng việc này chỉ mang lại cho người đọc và người đời sau thêm phần lộn xộn rắc rối mà thôi:

*Vãng sự không truyền Lương Thái tử.*
*Thái tử niên thiếu nịch ư văn,*
*Cưỡng tác giải sự đồ phân phân.*

(Việc chỉ nghe qua Lương Thái tử; Ấu thời người lại thích văn chương, Cưỡng bày chú giải thêm lộn xộn).

Theo thi hào, đây là việc làm trói buộc, hoàn toàn trái với đạo giải thoát của Đức Thế tôn đã chỉ bày. Vì thế, nhà thơ đã phê phán việc làm này của hai cha con vua Lương Vũ Đế là việc làm mù quáng, mê muội:

*Phật bản thị không, bất trước vật,*
*Hà hữu hồ kinh an dụng phân.*
*Linh văn bất tại ngôn ngữ khoa,*
*Thục vi Kim Cang, vi Pháp Hoa.*
*Sắc không cảnh giới mang bất ngộ,*
*Si tâm quy Phật Phật sinh ma.*
*Nhất môn phụ tử đa giao tế.*

(Phật vốn là không, không chấp vật, Vậy có kinh nào để đặt chia? Văn linh nào nhờ nơi ngôn ngữ, Kim Cang, Pháp Hoa là kinh gì? Cảnh giới sắc không mà không tỏ, Lòng mê theo Phật, Phật thành ma. Cha con một nhà đều mù cả).

Theo tư tưởng Đại thừa, đặc biệt là tư tưởng của kinh văn hệ Bát nhã thì vật hay tâm cũng đều là hư vọng, huyễn ảo. Về mặt tướng thì chúng hư huyễn; còn về mặt thể thì chúng vốn là không, bởi tất cả nhờ vào duyên hợp mà có. Ở đây, thi hào Nguyễn Du đã đề cập đến cái bản chất tột cùng của chân tướng (cái tướng chân thật). Tất cả vốn là không. *Bát nhã tâm kinh* đã khẳng định "Thị chư pháp không tướng, bất sinh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm" mà ở mục trên, bài viết có đề cập. Tất cả vạn pháp đều là không, thì người đời dựa vào cái gì để mà bám víu, chấp trước? Ngay đến Phật cũng là không,

huống hồ là kinh văn, là giáo pháp. Chính Đức Thế tôn đã chỉ dạy trong *kinh Kim cang* "Tri ngã thuyết pháp, Như phiệt dụ giả. Pháp thượng ưng xả, Hà huống phi pháp." (Cần biết rằng ta nói pháp, như chiếc bè chở người qua sông. Chánh pháp còn phải bỏ đi, huống hồ là phi pháp). Kinh pháp cũng không, thì người đời lấy gì mà phân chia, mà chú giải? Về bản chất, về thể, thì tất cả các hình tướng đều là huyễn ảo, hư vọng "Phàm sở hữu tướng, giai thị hư vọng". Cũng trong *kinh Kim cang*, chính Đức Phật đã khuyên đại chúng nên quán tưởng như thế: "Nhất thiết hữu vi pháp, Như mộng, huyễn, bào, ảnh; Như lộ diệc như điện, Ưng tác như thị quán." (Tất cả các pháp hữu vi, Như giấc mộng, không có thật, như bóng nổi, như ảnh tượng, Như giọt sương và như ánh chớp, [Các ông] nên xem xét như thế). Nhờ thấu triệt tư tưởng Tính không của kinh văn hệ Bát nhã mà khi đến thăm thạch đài, thi hào mới phê phán việc làm của hai cha con vua nhà Lương là việc làm mù quáng, sai lầm. Theo thi hào, đây là công việc không đem lại lợi ích gì hết. Chiêu Minh chỉ hiểu biết Phật qua hình thức, chứ chưa hiểu rõ cốt tuỷ giáo lý tư tưởng thâm diệu được Đức Phật thuyết giảng mà kinh văn có ghi lại, nên thái tử mới bày ra việc phân chia luận giải kinh điển, làm cho người đời mê muội thêm. Theo thi hào, văn linh thiêng là không cần dựa vào ngôn ngữ. Như vậy, cái linh văn chính là ở cốt tuỷ nội dung tư tưởng, chứ không phải ở hình thức biểu hiện. Kinh *Kim cang* và kinh *Pháp hoa* cũng vậy. Đó chỉ là sự tập hợp hình thức ngôn ngữ, là phương tiện để chuyển tải nội dung tư tưởng giáo lý thâm diệu, vì thế, không nên chấp vào ngôn ngữ văn tự của kinh văn. Viết đến đây, tôi nhớ lại lời dạy của Lục Tổ Huệ Năng trong *Pháp bảo đàn kinh*: "Một hôm Lục Tổ đăng đàn thuyết pháp, thì Vi Thứ sử hỏi Lục Tổ rằng: "Đệ tử có nghe khi Đạt Ma mới giáo hóa cho Lương Vũ Đế. Vũ Đế có hỏi rằng: "Một đời trẫm xây dựng chùa chiền, cúng dường chúng tăng, bố thí thiết trai, vậy có công đức gì không?" Lục Tổ Đạt Ma dạy: "Thật chẳng có công đức gì cả". Đệ tử chưa rõ được lý này, mong Hòa thượng vì đệ tử mà chỉ dạy. Lục Tổ bảo "Thật chẳng có công đức gì cả, chớ nghi ngờ lời nói của thánh xưa. Vì Vũ Đế mang tâm tà nên chẳng hiểu chánh pháp. Việc xây dựng chùa chiền, cúng dường tăng chúng, bố thí thiết trai là những việc cầu phước, chẳng thể đem phước đó để làm công đức được. Công đức thì ở trong pháp thân, chứ chẳng phải ở việc tu phước" [11].

Qua lời phê bình này, người đọc mới thấy rõ ràng là Nguyễn Du không những chỉ hiểu sâu tư tưởng Đại thừa, hiểu rõ cốt tuỷ nội dung của kinh văn hệ Bát nhã, mà thi hào còn hiểu rõ ngọn nguồn lịch sử truyền thừa Thiền tông với pháp môn Đốn ngộ cũng như việc thi hào đã thực hành Thiền định hàng ngày. Nhờ thấu triệt cốt tuỷ của tư tưởng Đại thừa trong *kinh Pháp Hoa* về Nhất thừa pháp, về Nhân quả đồng thời và *kinh Kim cang* với tư tưởng Tính không, Vô trụ, Siêu việt hữu vô, nên Nguyễn Du đã đưa vào bài thơ như là một sự vận dụng điển tích, với ý đồ nghệ thuật là xem việc dụng điển này như là phương tiện nhằm phá huỷ mọi hình thức có tính ước

lệ trói buộc, để đi sâu vào bản thể, vào thực tướng của các pháp, mà xa lìa mọi phân biệt, vọng tưởng, chấp trước, đạt đến Không tịch, Niết bàn. Theo Nguyễn Du, con người ta nếu mê muội mà theo Phật thì Phật sẽ biến thành ma. Con người khi chưa giác ngộ thì luôn sống trong cảnh giới mê vọng; mọi ý nghĩ, mọi tâm niệm vừa dấy khởi cũng đều mê lầm. Theo nhà Phật, thế giới của mê lầm điên đảo vọng tưởng là thế giới của ma! Đây là nguyên nhân sinh ra mọi đau khổ phiền não. Muốn thoát khỏi phiền não, để đạt an vui hạnh phúc, tức cảnh giới Niết bàn trong cuộc sống hiện tại, chỉ có con đường duy nhất đúng đắn là trung đạo, thực hành bát chánh đạo.

Nhờ nhận thức rất sâu và triệt ngộ tư tưởng của kinh văn hệ Bát nhã, và dù thi hào có cho rằng mình đã đọc kinh cả ngàn lần nhưng không thể hiểu hết áo nghĩa vi diệu của kinh, nên cuối cùng, khi nhắc lại lời bài kệ ngộ đạo của Lục Tổ Huệ Năng, nhà thơ đã ngộ ra rằng, chỉ có cái tâm rỗng lặng mới thấu triệt cái lý của vạn pháp, bởi "kinh không chữ mới là chân kinh":

*Ngô văn Thế tôn tại Linh Sơn,*

*Thuyết pháp độ nhân như Hằng hà sa số.*

*Nhân liễu thử tâm, nhân tự độ,*

*Linh Sơn chỉ tại nhữ tâm đầu.*

*Minh kính diệc phi đài,*

*Bồ đề bản vô thụ.*

*Ngã độc Kim cang thiên biến linh,*

*Kỳ trung áo nghĩa đa bất minh.*

*Cập đáo phân kinh thạch đài hạ,*

*Tài tri vô tự thị chân kinh.*

(Ta nghe nói Đức Thế tôn ở núi Linh Thứu, Thuyết pháp hoá độ người như số cát ở sông Hằng. Người mà hiểu được tâm, tức là đã tự độ rồi, Núi Linh Thứu chỉ ở trong lòng người. Gương sáng cũng không phải là đài, Bồ đề vốn không phải là cây. Khi đến dưới đài phân kinh này, (Ta) mới biết kinh không chữ mới là chân kinh).

Nguyễn Du bảo mình đọc kinh *Kim cang* cả ngàn lần nhưng không hiểu nghĩa lý vi diệu của kinh, theo tôi đó chỉ là một cách phát biểu khiêm tốn, bởi lẽ những lời thơ mà thi hào thể hiện trong một số thi phẩm như đã nêu thì có thể khẳng định Nguyễn Du đã nhận thức rất sâu về Thiền Phật, đặc biệt đã thấu triệt tư tưởng của kinh văn hệ Bát nhã, nghiệm rõ chân lý tính không của vạn pháp, triệt ngộ tư tưởng Vô trụ, Siêu việt hữu - vô. Nhờ thế cái tâm của thi hào là cái tâm thường định, tĩnh lặng, tự tại. Điều này có thể nói Nguyễn Du không chỉ là một nhà Nho mà còn là một thiền gia cư sĩ ít nhiều đã ngộ được Thiền đạo, thông tỏ được Thiền lý.

Thiền tông Đông độ từ ngài Bồ Đề Đạt Ma đến đời thứ tư là ngài Đạo Tín thì thường chuyên về *kinh Lăng già* với tư tưởng đề cao hư tịch, tĩnh lặng, nhưng từ đời thứ năm với ngài Hoằng Nhẫn thì bên cạnh *kinh Lăng già*, Ngũ Tổ còn truyền giảng tư tưởng *kinh Kim cang*, để đến Lục Tổ Huệ Năng thì hầu như ngài chỉ chú trọng truyền giảng tinh thần của *kinh Kim cang* mà thôi, đề cao tư tưởng Vô tướng, Vô trụ, Tính không, giúp hành giả đạt đến chân không diệu hữu.

Thiền đạo vốn không chú trọng ngôn ngữ, bởi chủ trương "bất lập văn tự", chỉ chú trọng đến tâm: "dĩ tâm truyền tâm", bằng tư duy và phương pháp "trực cảm tâm linh" để thể nhập chân lý tối thượng. Vì thế, Thiền tông thường đề cao sự im lặng, không lời, tức "vô ngôn" là do vậy. Nhưng nếu chư Phật Tổ không dùng ngôn ngữ để diễn giải thì làm sao có thể dẫn dắt người học đạo đi đến bến bờ giải thoát, an lạc tự tại?

Bài viết này đã dùng nhiều lời để biện giải và phân tích nhằm chứng minh thi hào Nguyễn Du đã chịu ảnh hưởng tư tưởng của kinh văn hệ Bát nhã, như thế là đã trái ngược với tinh thần của Thiền đạo. Chỉ mong rằng bằng chiêm nghiệm nghiền ngẫm suy tư và trực cảm tâm linh, quý vị độc giả sẽ thông tỏ Thiền lý trong thơ Nguyễn Du một cách sâu sắc hơn./.

**N.C.L**

**Chú thích:**

(1) Nhằm giúp bạn đọc nắm được vấn đề có hệ thống, xin được thống kê toàn bộ kinh văn hệ Bát nhã trong *Đại tạng kinh Hán tạng* như sau:

- *Đại Bát nhã Ba la mật kinh*, 600 quyển, chia là 3 phần (mỗi phần 200 quyển), trong Đại tạng kinh Hán tạng ghi ký hiệu 0220, bản Hán tạng do ngài Huyền Trang đời Đường dịch. Hoà thượng Thích Trí Nghiêm đã dịch sang tiếng Việt được 11 quyển.

- *Phóng quang Bát nhã kinh*, 20 quyển, ký hiệu 0221, bản Hán tạng do ngài Vô La Xoa đời Tây Tấn dịch.

- *Quang tán kinh*, 10 quyển, ký hiệu 0222, bản Hán tạng do ngài Trúc Pháp Hộ đời Tây Tấn dịch.

- *Ma ha Bát nhã Ba la mật kinh*, 27 quyển, ký hiệu 0223, bản Hán tạng do ngài Cưu Ma La Thập đời Hậu Tần dịch. Bản Việt dịch đủ bộ do Hoà thượng Thích Trí Tịnh thực hiện.

- *Đạo hành Bát nhã kinh*, 10 quyển, ký hiệu 0224, bản Hán tạng do ngài Chi Lâu Ca Sấm đời Hậu Hán dịch.

- *Đại minh độ kinh*, 6 quyển, ký hiệu 0225, bản Hán tạng do ngài Ngô Chi Khiêm dịch.

- *Ma ha Bát nhã sao kinh*, 5 quyển, ký hiệu 0226, bản Hán tạng do hai ngài Đàm Ma Tỳ và Trúc Phật Niệm đời Tiền Tần dịch. Bản Việt dịch do Ni sư Thích Nữ Tâm Thường thực hiện.

- *Tiểu phẩm Bát nhã Ba la mật kinh*, 10 quyển, ký hiệu 0227, bản Hán tạng do ngài Cưu Ma La Thập đời Hậu Tần dịch. Bản Việt dịch do chùa Châu Lâm (Tuệ Quang) thực hiện.

- *Phật thuyết Phật Mẫu xuất sinh Tam pháp tạng Bát nhã Ba la mật đa kinh*, 25 quyển, ký hiệu 0228, bản Hán tạng do ngài Thí Hộ đời Tống dịch. Bản Việt dịch của thầy Thích Từ Chiếu chùa Châu Lâm (Tuệ Quang).

- *Phật thuyết Phật Mẫu Bảo Đức tạng Bát nhã Ba la mật kinh*, 3 quyển, ký hiệu 0229, bản Hán tạng do ngài Pháp Hiền đời Tống dịch. Bản Việt dịch của chùa Châu Lâm (Tuệ Quang).

- *Thánh Bát thiên tụng Bát nhã Ba la mật đa Nhất bách bát danh chân thật viên nghĩa Đà la ni kinh*, 1 quyển, ký hiệu 0230, bản Hán tạng do ngài Thí Hộ đời Tống dịch. Bản Việt dịch của Huyền Thanh.

- *Thắng Thiên vương Bát nhã Ba la mật kinh*, 7 quyển, ký hiệu 0231, bản Hán tạng do ngài Nguyệt Bà Thủ Na đời Trần dịch. Bản Việt dịch do chùa Châu Lâm (Tuệ Quang) thực hiện.

- *Văn Thù Sư Lợi sở thuyết Ma ha Bát nhã Ba la mật kinh*, 2 quyển, ký hiệu 0232, bản Hán tạng do ngài Mạn Đà La Tiên đời Lương dịch. Bản Việt dịch do chùa Châu Lâm (Tuệ Quang) thực hiện; một bản Việt dịch khác của Hoà thượng Thích Minh Lễ.

- *Văn Thù Sư Lợi sở thuyết Bát nhã Ba la mật kinh*, 1 quyển, ký hiệu 0233, bản Hán tạng do ngài Tăng Ca Bà La Lương dịch.

- *Phật thuyết Nhu Thủ Bồ tát Vô thượng Thanh tịnh phân vệ kinh*, 2 quyển, ký hiệu 0234, bản Hán tạng do Tường Công đời Tống dịch.

- *Kim cương Bát nhã Ba la mật kinh*, 1 quyển, ký hiệu 0235, bản Hán tạng do ngài Cưu Ma La Thập đời Hậu Tần dịch. Ở Việt Nam có đến 8 bản Việt dịch và chú giải của các vị dịch giả: Hoà thượng Thích Trí Tịnh, Hoà thượng Thích Trí Quang, Hoà thượng Thích Nhất Hạnh, Hoà thượng Thích Duy Lực, Hoà thượng Thích Thanh Từ, học giả Đoàn Trung Còn và Nguyễn Minh Tiến, Tỳ kheo Thích Giác Quả.

- *Kim cương Bát nhã Ba la mật kinh*, 1 quyển, ký hiệu 0236a, bản Hán tạng do ngài Bồ Đề Lưu Chi đời Nguyên nguỵ dịch.

- *Kim cương Bát nhã Ba la mật kinh*, 1 quyển, ký hiệu 0236b, bản Hán tạng do ngài Bồ Đề Lưu Chi đời Nguyên nguỵ dịch.

- *Kim cương Bát nhã Ba la mật kinh*, 1 quyển, ký hiệu 0237, bản Hán tạng do ngài Chân Đế đời Trần dịch.

- *Kim cương Năng đoạn Bát nhã Ba la mật kinh*, 1 quyển, ký hiệu 0238, bản Hán tạng do ngài Cấp Đa đời Tuỳ dịch.

- *Phật thuyết Năng đoạn Kim cương Bát nhã Ba la mật kinh*, 1 quyển, ký hiệu 0239, bản Hán tạng do ngài Nghĩa Tịnh đời Đường dịch.

- *Thật tướng Bát nhã Ba la mật kinh*, 1 quyển, ký hiệu 0240, bản Hán tạng do ngài Bồ Đề Lưu Chí đời Đường dịch. Bản Việt dịch do chùa Châu Lâm (Tuệ Quang) thực hiện.

- *Kim cương đảnh Du già lý thú Bát nhã kinh*, 1 quyển, ký hiệu 0241, bản Hán tạng do ngài Kim Cương Trí đời Đường dịch. Bản Việt dịch do chùa Châu Lâm (Tuệ Quang) thực hiện.

- *Phật thuyết Biến chiếu Bát nhã Ba la mật kinh*, 1 quyển, ký hiệu 0242, bản Hán tạng do ngài Thí Hộ đời Tống dịch. Bản Việt dịch do chùa Châu Lâm (Tuệ Quang) thực hiện.

- *Phật thuyết Biến Chiếu Bát nhã Ba la mật kinh*, 1 quyển, ký hiệu 0242, bản Hán tạng do ngài Thí Hộ đời Tống dịch, Bản Việt dịch do chùa Châu Lâm (Tuệ Quang) thực hiện.

- *Đại lạc Kim cương Bất Không Chân thật Tam ma da kinh*, 1 quyển, ký hiệu 0243, bản Hán tạng do ngài Bất Không đời Đường dịch. Bản Việt dịch do chùa Châu Lâm (Tuệ Quang) thực hiện.

- *Phật thuyết Tối thượng căn bản Đại lạc Kim cương Bất không Tam muội Đại giáo Vương kinh*, 7 quyển, ký hiệu 0244, bản Hán tạng do ngài Pháp Hiền đời Tống dịch.

- *Phật thuyết Nhân vương Bát nhã Ba la mật kinh*, 2 quyển, ký hiệu 0245, bản Hán tạng do ngài Cưu Ma La Thập đời Hậu Tần dịch.

- *Nhân vương Hộ quốc Bát nhã Ba la mật đa kinh*, 2 quyển, ký hiệu 0246, bản Hán tạng do ngài Bất Không đời Đường dịch.

- *Phật thuyết Liễu nghĩa Bát nhã Ba la mật đa kinh*, 1 quyển, ký hiệu 0247, bản Hán tạng do ngài Thí Hộ đời Tống dịch. Bản Việt dịch do chùa Châu Lâm (Tuệ Quang) thực hiện.

- *Phật thuyết Ngũ thập tụng Thánh Bát nhã Ba la mật kinh*, 1 quyển, ký hiệu 0248, bản Hán tạng do ngài Thí Hộ đời Tống dịch. Bản Việt dịch do chùa Châu Lâm (Tuệ Quang) thực hiện.

- *Phật thuyết Đế Thích Bát nhã Ba la mật đa tâm kinh*, 1 quyển, ký hiệu 0249, bản Hán tạng do ngài Thí Hộ đời Tống dịch.

- *Ma ha Bát nhã Ba la mật Đại minh chú kinh*, 1 quyển, ký hiệu 0250, bản Hán tạng do ngài Cưu Ma La Thập đời Diêu Tần dịch. Bản Việt dịch do thầy Nguyên Tánh chùa Châu Lâm (Tuệ Quang) thực hiện.

- *Bát nhã Ba la mật đa Tâm kinh*, 1 quyển, ký hiệu 0251, bản Hán tạng do ngài Huyền Trang đời Đường dịch. Hiện có rất nhiều bản Việt dịch, trong đó có bản do thầy Nguyên Tánh chùa Châu Lâm (Tuệ Quang) thực hiện.

- *Phổ biến Trí tạng Bát nhã Ba la mật đa Tâm kinh*, 1 quyển, ký hiệu 0252, bản Hán tạng do ngài Pháp Nguyệt Trọng đời Đường dịch. Bản Việt dịch do thầy Nguyên Tánh chùa Châu Lâm (Tuệ Quang) thực hiện.

- *Bát nhã Ba la mật đa Tâm kinh*, 1 quyển, ký hiệu 0253, bản Hán tạng do ngài Bát Nhã và ngài Lợi Ngôn đời Đường cùng dịch. Hiện có rất nhiều bản Việt dịch, trong đó có bản do thầy Nguyên Tánh chùa Châu Lâm (Tuệ Quang) thực hiện.

- *Bát nhã Ba la mật đa Tâm kinh*, 1 quyển, 0254, bản Hán tạng do ngài Trí Tuệ Luân đời Đường dịch. Hiện có rất nhiều bản Việt dịch, trong đó có bản do thầy Nguyên Tánh chùa Châu Lâm (Tuệ Quang) thực hiện.

- *Bát nhã Ba la mật đa Tâm kinh*, 1 quyển, ký hiệu 0255, bản Hán tạng do ngài Pháp Thành đời Đường dịch. Hiện có rất nhiều bản Việt dịch, trong đó có bản do thầy Nguyên Tánh chùa Châu Lâm (Tuệ Quang) thực hiện.

- *Đường Phạn phiên đối tự âm Bát nhã Ba la mật đa Tâm kinh*, 1 quyển, ký hiệu 0256, bản Hán tạng đối chiếu Phạn ngữ do ngài Thí Hộ đời Tống thực hiện và dịch.

- *Phật thuyết Thánh Phật mẫu Bát nhã Ba la mật đa kinh*, 1 quyển, ký hiệu 0257, bản Hán tạng do ngài Thí Hộ đời Tống dịch. Bản Việt dịch của thầy Nguyên Tánh chùa Châu Lâm (Tuệ Quang) thực hiện.

- *Phật thuyết Thánh Phật mẫu Tiểu tự Bát nhã Ba la mật đa kinh*, 1 quyển, ký hiệu 0258, bản Hán tạng do ngài Thiên Tức Tai đời Tống dịch.

- *Phật thuyết Quán tưởng Phật mẫu Bát nhã Ba la mật đa Bồ tát kinh*, 1 quyển, ký hiệu 0259, bản Hán tạng do ngài Thiên Tức Tai đời Tống dịch.

- *Phật thuyết Khai giác Tự tánh Bát nhã Ba la mật đa kinh*, 4 quyển, ký hiệu 0260, bản Hán tạng do ngài Duy Tịnh đời Tống dịch. Bản Việt dịch do chùa Châu Lâm (Tuệ Quang) thực hiện.

- *Đại thừa Lý thú Lục Ba la mật đa kinh*, 10 quyển, ký hiệu 0261, bản Hán tạng do ngài Bát Nhã đời Đường dịch. Bản Việt dịch do Hoà thượng Thích Tâm Châu thực hiện.

(2) *Pháp Ấn kinh*, trong *Tạp A Hàm*, Bản *Đại Chính Tân Tu* 02, bản dịch của ngài Thi Hộ, tr. 500.

(3) *Trung bộ kinh* 3, bản dịch của ngài Minh Châu, Tu thư Vạn Hạnh xuất bản 1975, tr. 252 – 259.

(4) Thế Thân, *Kim cang tiên luận* 1, bản Hán dịch của Bồ Đề Lưu Chi, tr 798a, *Đại Chính Tân Tu* 25.

(5) Viện Văn học (biên soạn), *Thơ văn Lý – Trần*, Tập 1, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1977, tr. 218.

(6) Lược thuật từ *Pháp bảo đàn kinh* của Huệ Năng giảng thuyết tại chùa Nam Hoa (chùa Bảo Lâm) ở Tào Khê, tỉnh Quảng Đông - Trung Quốc. Bản dịch và giảng của HT. Thích Thiện Hoà, Viện Hoá đạo, Giáo hội Phật giáo Việt Nam ấn hành, Sài Gòn, 1970.

(7) Viện Văn học (biên soạn), *Thơ văn Lý - Trần*, Tập 2, Quyển thượng, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1988, tr. 27.

(8) *Vọng Thiên Thai tự*: *Thiên Thai sơn tại đế thành đông, Cách nhất điều giang tự bất thông. Cổ tự thu mai hoàng diệp lý, Tiền triều tăng lão bạch vân trung. Khả liên bạch phát trung khu dịch, Bất dữ thanh sơn tương thuỷ chung. Ký đắc niên tiền tằng nhất đáo, Cảnh Hưng do quải cựu thời chung.* (*Ngắm cảnh chùa Thiên Thai từ xa*: Núi Thiên Thai ở phía đông kinh thành Huế, Cách một dòng sông tựa hồ không có lối qua. Mùa thu, ngôi chùa cổ khuất dưới lá vàng, Vị sư già của triều trước ở trong mây trắng. Thương mình đầu bạc còn phải lận đận, Không được cùng núi xanh trọn nghĩa thuỷ chung. Nhớ lại năm trước từng đến tham nơi này, Còn thấy treo quả chuông đời Cảnh Hưng (niên hiệu đời vua Lê Hiển Tông từ năm 1740 đến năm 1786.)

(9) *Vọng Tương Sơn tự*: *Cổ Phật Vô lường Đường thế nhân, Tương Sơn tự lý hữu chân thân. Chân thân nhất dạ tẫn viêm hoả, Cổ tự thiên niên không mộ vân. Ngũ Lĩnh phong loan đa khí sắc, Toàn Châu thành quách tại phong trần. Cô chu giang thượng bằng lan xứ, Nhất đái tùng sam bán tịch huân.* (*Ngắm cảnh chùa Tương Sơn từ xa*: Vị cổ Phật Vô lường người đời Đường, Trong chùa Tương Sơn có chân thân của ông. Một đêm chân thân ấy thiêu hoá, Nghìn năm ngôi chùa cổ chỉ còn đám mây chiều. Núi non Ngũ Lĩnh có nhiều khí sắc, Thành quách Toàn Châu đang chìm trong gió bụi. Trong chiếc thuyền con ở trên sông tựa lan can nhìn ngắm, Một dãy tùng sam bóng chiều tà đã nhuốm một nửa).

(10) Lương Chiêu Minh tên huý là Chiêu Thống (502-556), là thái tử, con của Lương Vũ Đế. Nhà Lương là một trong bốn triều đại thời Nam triều (Tống, Tề, Lương, Trần), Thái tử là con vua Lương Vũ Đế (trị vì 502-549). Hai cha con rất sùng mộ đạo Phật. Bên cạnh việc khắc in kinh, Chiêu Minh còn là tác giả bộ *Văn tuyển* nổi tiếng. Lương Vũ Đế (464–549, trị vì 502-549), tên húy là Tiêu Diễn, tự Thúc Đạt, tiểu tự Luyện Nhi, là hoàng đế khai quốc của triều Lương thời Nam - Bắc triều trong lịch sử Trung Quốc. Thời kỳ ông trị vì là một trong những giai đoạn ổn định nhất và thịnh vượng nhất của Nam triều. Vũ Đế đã cho mở các trường học và mở rộng các kỳ thi khoa cử, yêu cầu con trai của các quý tộc phải học tập. Ông cũng ham đọc sách, sáng tác thơ và bảo trợ cho nghệ thuật phát triển. Mặc dù triều đình lấy Nho giáo làm giá trị quan, song ông tin theo Phật giáo và bị thu hút trước nhiều phong tục Ấn Độ. Ông đã ngăn cấm hiến tế động vật và chống lại việc hành hình. Ông được cho là đã tiếp thu nhiều châm ngôn Phật giáo trong thời gian trị vì, do vậy có biệt danh là *Bồ Tát hoàng*

*đế*. Vào cuối thời gian trị vì của mình, ông đã phải trả giá đắt do có quan điểm quá khoan dung đối với các thành viên trong hoàng tộc và nạn hủ bại của các hạ thần, cũng như thiếu cống hiến cho quốc gia. Khi tướng Hầu Cảnh nổi dậy, ông chỉ nhận được rất ít cứu trợ, vì thế Hầu Cảnh đã chiếm được kinh thành Kiến Khang, kiểm soát chặt chẽ Vũ Đế và Giản Văn Đế và đẩy Lương vào tình trạng hỗn loạn. Lương Vũ Đế đã qua đời trong khi bị quản thúc, một số sử gia cho rằng Hầu Cảnh đã bỏ đói Lương Vũ Đế đến chết. Hầu cảnh là tướng nước Đông Nguỵ, sau hàng Lương, rồi phản lại Lương, cưỡi ngựa trắng vượt sông Trường Giang đánh lại Lương Vũ Đế. Khi Hầu Cảnh hàng Lương, vua nước Đông Nguỵ đưa cho nước Lương một tờ hịch có câu "Sợ nước Sở mất vượn, hoạ lây đến cây rừng; Cửa thành cháy, vạ lây đến cá dưới ao". Lời hịch của nước Đông Nguỵ đã tiên đoán đích xác bản chất của Hầu Cảnh, vua nước Lương không nghe nên mới bị Hầu Cảnh diệt.

(11) Huệ Năng, *Pháp bảo đàn kinh*. Bản dịch và giảng của HT. Thích Thiện Hoà, Viện Hoá đạo, Giáo hội Phật giáo Việt Nam ấn hành, Sài Gòn, 1970.

**Tài liệu tham khảo**

1. *Phật Quang đại từ điển* (1970), 8 tập, Trung Hoa thư cục xuất bản xã.

2. HT. Thích Minh Cảnh (chủ biên) (2007): *Từ điển Phật học Huệ Quang*, 8 tập, Nxb. Tổng hợp TP. HCM.

3. HT. Kim Cương Tử (chủ biên) (1998): *Từ điển Phật học Hán Việt*, trọn bộ, Nxb. KHXH, Hà Nội.

4. Tổng mục lục *Đại tạng kinh Hán tạng*, trang Web Phật học.org.

5. Các kinh văn: *Kim cang Bát nhã ba la mật, Bát nhã ba la mật đa tâm kinh, Đại bát Niết bàn, Hoa nghiêm, Lăng già*. Giáo hội Phật giáo Việt Nam ấn hành.

9. Lục Tổ Huệ Năng (1970): *Pháp bảo đàn kinh*, HT. Thích Thiện Hoà dịch và giảng, Giáo hội Phật giáo Việt Nam ấn hành, Sài Gòn.

10. Nguyễn Du (1973), *Truyện Kiều*, Nguyễn Thạch Giang khảo đính và chú giải, Nxb ĐH và THCN, Hà Nội.

11. Nguyễn Du, *Thơ chữ Hán Nguyễn Du*, Đào Duy Anh và Trương Chính biên soạn, Trương Chính giới thiệu, Nxb. Văn học, Hà Nội, tái bản, 1970.

12. Nguyễn Du (2001), *Thơ chữ Hán Nguyễn Du*, Trung tâm Nghiên cứu Quốc học – Nxb. Văn học, TP.HCM.

13. Nguyễn Du (1997), *Văn tế thập loại chúng sinh*, in trong *Tổng tập Văn học Việt Nam*, Tập 12, Nxb. KHXH, Hà Nội.

14. Thích Nhất Hạnh (2009): *Thả một bè lau*, Nxb. Lá Bối, Paris, 2000; Nxb. Văn hoá Sài Gòn, tái bản, TP.HCM.

15. Nguyễn Lang (1994): *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 2, Nxb Lá Bối, Sài Gòn, 1973; Nxb. Văn học, tái bản, Hà Nội, 1994.

16. Nguyễn Công Lý (2002, tb. 2004), *Văn học Phật giáo thời Lý - Trần: diện mạo và đặc điểm*, Nxb. ĐHQG TP.HCM.

17. Trần Thái Tông (1974), *Khoá hư lục*, Đào Duy Anh dịch, hiệu đính, chú thích và giới thiệu, Nxb. KHXH, Hà Nội.

18. Viện Văn học (biên soạn) (1998): *Thơ văn Lý - Trần*, Tập 1, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1977; Tập 2, Quyển thượng, Nxb. KHXH, Hà Nội.

# ĐIỂM QUA VÀI NÉT VỀ TÍNH CHẤT VĂN HỌC TRONG DIỄN CA LỊCH SỬ NÔM

HOÀNG THỊ NGỌ(*)

*Tóm tắt*: Diễn ca lịch sử Nôm là một loại hình văn bản tác phẩm hội tụ đầy đủ đặc trưng của một thể tài văn học. Trong đó, chất văn học, chất sử học và sự đan xen của hai tính chất này là những đặc trưng lớn nhất của thể tài. Bài viết đã điểm qua vài nét chính về tính chất văn học thể hiện trong diễn ca lịch sử như: phương thức thể hiện, đề tài, kết cấu tác phẩm, chất tự sự, xây dựng hình tượng văn học, tiểu truyện hóa lịch sử.

*Từ khóa:* Diễn ca lịch sử Nôm; tính chất văn học; đặc trưng thể tài Nôm

*Abstract:* Nom historical plain verse is a writing style, converged all specifications of a literary genre, in which literary and historical properties and the intermixing of the two features are the largest characteristic. The paper reviews several main literary features, expressed in historical plain verse as modalities of expression, theme, work structures, narrative, literary image creation, making historical events into short stories.

*Keywords:* Nom historical plain verse; Literary feature; Characteristics of Nom literary genre.

Diễn ca lịch sử Nôm, một loại hình văn bản tác phẩm vừa có tính chất văn học vừa có tính chất sử học. Bất cứ một tác phẩm diễn ca lịch sử nào cũng có sự đan xen hai tính chất này.

Đối với các tác gia Hán Nôm trung đại, có một quan niệm ảnh hưởng, chi phối rất nhiều đến việc phân định, đặt tên, xếp loại, đánh giá các tác phẩm, đó là quan niệm "văn sử triết bất phân". Bởi vậy nên trong tiêu đề tác phẩm Hán Nôm rất khó có sự nhất quán để phân biệt các thể loại, thể tài. Hơn nữa, giữa các tác phẩm ở những thể tài khác nhau nhiều khi lại có sự ảnh hưởng, chuyển hoá lẫn nhau, nhất là những tác phẩm văn học mang đậm tính chất lịch sử và những tác phẩm lịch sử mang nhiều yếu tố đặc trưng của văn học. Từ lâu, một số các nhà nghiên cứu đã cho các tác phẩm diễn ca lịch sử Nôm về mặt tính chất loại hình là tác phẩm văn học nhưng là một tác phẩm văn học đặc biệt, độc đáo.

Trước đây, trong bài "Vài nét về thể tài diễn ca lịch sử Nôm", *Tạp chí Hán Nôm,* số 3(118), năm 2013, chúng tôi đã trình bày một cách khái quát về thể tài diễn ca lịch sử, trong đó có lịch sử nghiên cứu về diễn ca lịch sử Nôm và tính chất văn học của thể tài, bởi vậy xin

(*)PGS.TS Viện Nghiên cứu Hán Nôm

chúng tôi xin điểm qua vài nét về tính chất văn học trong tác phẩm diễn ca lịch sử.

Nói diễn ca lịch sử Nôm là một loại hình văn bản tác phẩm có tính chất văn học là xét ở các phương diện sau đây:

**1. Về phương thức thể hiện**

Tính chất văn học của diễn ca lịch sử, trước hết được thể hiện bằng ngôn ngữ, văn tự dân tộc, dưới hình thức văn vần là thể thơ lục bát và song thất lục bát. Nội dung của diễn ca lịch sử từ phạm vi rộng, theo suốt chiều dài lịch sử đất nước đến phạm vi hẹp là lịch sử của một vùng, miền, một họ tộc, một nhân vật lịch sử... đều được thể hiện bằng hai thể thơ dân tộc đó. *Việt sử diễn âm* 越史演音 là tác phẩm diễn ca lịch sử sớm nhất hiện còn cho thấy cả hai thể thơ lục bát và song thất lục bát đều xuất hiện. Thể thơ song thất lục bát cũng chỉ xuất hiện ở 47 câu cuối, nhưng mỗi khổ song thất lục bát lại bị cách bởi một cặp lục bát ở giữa. Có thể đây là thể hiện của bước đầu nâng cao các thể thơ dân gian và sử dụng để sáng tác các tác phẩm tự sự, trữ tình, dài hơi. Về sau, đầu thế kỷ XVII, *Thiên Nam minh giám* 天南明鑑 được viết theo thể song thất lục bát khá hoàn chỉnh. Đây là tác phẩm song thất lục bát dài nhất, hoàn thiện nhất cho đến thời giữa thế kỷ XVII mà ta được biết. Với âm điệu réo rắt, trầm bổng lại hào hùng, tráng lệ đặc biệt, thơ song thất lục bát rất dễ đi vào lòng người. Thể thơ này rất thích hợp cho việc ngâm ngợi, tụng ca, giáo huấn. So sánh giữa hai thể thấy thể song thất lục bát có phần bác học, trang trọng và phức tạp hơn trong sáng tác so với thể lục bát. Có thể thấy tính chất tự sự ở *Thiên Nam minh giám* không đậm như trong *Thiên Nam ngữ lục* 天南語錄 sau này. *Thiên Nam ngữ lục* sử dụng khá thuần thục thể thơ lục bát, nhờ tính đặc thù và lợi thế biểu đạt của thể thơ này mà *Thiên Nam ngữ lục* diễn đạt, kể mọi nội dung một cách dễ dàng, không bị gián đoạn và có thể kéo dài đến 8136 câu, chiếm kỷ lục dài nhất trong số các tác phẩm thơ lục bát. Phần lớn diễn ca lịch sử về các vùng miền, các tộc phả, thần phả, tôn giáo, các nhân vật lịch sử đều sử dụng lợi thế của thể thơ lục bát để diễn, kể, phản ánh mọi nội dung lịch sử. Hai thể thơ dân tộc lục bát và song thất lục bát không những đã giúp cho việc diễn kể về lịch sử một cách dễ dàng mà còn văn học hoá lịch sử bằng nhiều phương thức nghệ thuật làm cho tác phẩm diễn ca lịch sử sống động, hấp dẫn và dễ nhớ, dễ thuộc, dễ đi vào lòng người. Cũng phải thấy rằng ngôn ngữ thơ trong diễn ca lịch sử là ngôn ngữ tiếp nhận rất nhiều lời thơ dân gian và khẩu ngữ hàng ngày của nhân dân. Bên cạnh việc sử dụng những điển cố, điển tích thường gặp trong văn học nói chung thì những câu ca dao, tục ngữ, châm ngôn, ngạn ngữ cũng được sử dụng khá nhiều trong diễn ca lịch sử. Nhìn chung, về phương thức biểu đạt có thể thấy ở các tác phẩm diễn ca lịch sử đều là phương thức thể hiện của những tác phẩm văn học đích thực. Vậy nên, xét về phương thức thể hiện của diễn ca lịch sử có thể nói đó là phương thức thể hiện của tác phẩm thuộc thể loại văn học.

**2. Đề tài của diễn ca lịch sử**

Diễn ca lịch sử lấy đề tài từ truyền thống lịch sử đấu tranh dựng nước, giữ nước, chống thiên tai của dân tộc ta trong

suốt chiều dài lịch sử. Các diễn ca lịch sử đất nước lấy cốt lõi từ sự thực lịch sử nước ta được các sử gia biên chép trong các bộ chính sử, tiêu biểu như: *Đại Việt sử ký toàn thư, Đại Việt thông giám thông khảo, Đại việt thông giám tổng luận, Khâm định Việt sử thông giám cương mục*... và các bộ lịch sử, địa chí ở các địa phương. Các diễn ca về nhân vật lịch sử cũng dựa vào chính sử, các thần phả, gia phả, tộc phả ngoài ra còn tiếp thu từ dã sử, các truyền thuyết dân gian xung quanh nhân vật lịch sử. Xuất phát từ đề tài lịch sử dân tộc, lịch sử các vùng miền, các dòng họ, vấn đề cơ bản của diễn ca lịch sử là nêu cao truyền thống tốt đẹp của dân tộc, của các dòng họ, của con người đất Việt, thể hiện lòng yêu nước và tự hào dân tộc. Qua sự khen chê, bao biếm về các nhân vật lịch sử, lấy đó làm tấm gương cho hậu thế soi chung. Đề tài trong diễn ca lịch sử còn bao gồm cả các vấn đề, sự kiện lịch sử trong một thời đoạn nhất định. Đó là những sự kiện lịch sử hoặc là hào hùng, hiển hách hoặc là đau thương, bi phẫn nhất của lịch sử, ví dụ *Hà thành thất thủ ca* 河城失守歌 diễn ca về sự kiện thất thủ của thành Hà Nội gồm 262 câu. Tác phẩm phản ánh sự kiện lịch sử qua con mắt của nhân dân và tình hình sinh hoạt, dư luận, ước vọng của nhân dân sau khi thực dân Pháp đánh chiếm Hà Nội lần thứ hai. Cái nhìn đó thể hiện sự quan sát tinh tường, sâu sắc, khách quan trước một sự kiện lớn của lịch sử. Cùng với *Hà thành thất thủ ca* là *Hà thành chính khí ca* 河城正氣歌 sáng tác năm 1882, gồm 140 câu lục bát, chủ đề của bài ca là đề cao "chính khí" của Tổng đốc Hoàng Diệu tuẫn tiết khi mất thành, phê phán nghiêm khắc văn quan võ tướng nhà Nguyễn hèn nhát, phản nước, bắt tay với giặc hoặc sợ chết bỏ trốn, đầu hàng. Bài vè *Thất thủ kinh đô Huế* 失守京都化 dài gần 2000 câu với chủ đề gần với *Hà thành thất thủ ca*. Gọi là bài vè nhưng về nội dung và hình thức thực sự là một bản diễn ca về một sự kiện lịch sử, một giai đoạn đau thương đầy bi phẫn của dân tộc ta trước sự xâm lăng của thực dân Pháp. Nội dung bài vè kể lại sự việc từ ngày thất thủ Thuận An năm 1883 tới sau khi vua Thành Thái, một vị vua yêu nước bị giặc đầy sang đảo Rê-uy-ni-ông (1907). Ngoài ra, hướng đề tài còn khai thác về các nhân vật lịch sử đã để lại dấu ấn hoặc công tích trong lịch sử như Đinh Tiên Hoàng, Lý Chiêu Hoàng, Lê Lợi, Mục Thận, Trương Hống, Trương Hát, Cai Vàng, vợ Ba Cai Vàng, Phan Ba Vành, Bốn Bang, Quản Hớn, Trương Định, Đề Thám, Nguyễn Thiện Thuật ... Diễn ca lịch sử còn hướng vào những đề tài xoay quanh những sự kiện xảy ra trong đời sống của nhân dân, ảnh hưởng hoặc hay hoặc dở đến cuộc sống yên lành của dân, như việc làm một ngôi đình, việc vỡ đê, đắp đê có ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống của một vùng, như *Đông Ngạc xã phú ngâm* 東鄂社賦吟, *Tạo đình ký diễn ca* 造亭記演歌 ... Những sự kiện lịch sử này cần được ghi chép lại, diễn ca lại để phổ biến, lưu truyền lại cho người sau. Có khi đề tài xoay quanh một sự kiện lịch sử lớn như *Hạnh thục ca* 行蜀歌 , viết về cuộc rút chạy ra Tân Sở, Quảng Trị của bầu đoàn tam cung trong hoàng tộc nhà Nguyễn sau khi Pháp đánh vào Huế năm 1885.

Nhìn chung, cũng như các thể tài khác của văn học Nôm, các chủ đề, đề tài của diễn ca lịch sử rất phong phú, đa dạng nhằm phản ánh về mọi mặt, mọi khía cạnh của lịch sử bằng thơ để phổ biến, lưu truyền cho dễ nhớ, dễ thuộc. Mục đích là giáo dục, truyền bá lịch sử, làm cho mọi tầng lớp nhân dân hiểu về đất nước, dân tộc và về cội nguồn, dòng dõi của mình, để qua đó biết trân trọng , giữ gìn, phát huy những truyền thống tinh hoa và đạo lý dân tộc.

3. **Đặc điểm kết cấu trong tác phẩm diễn ca lịch sử**

Kết cấu là một trong những yếu tố trọng yếu biểu hiện giá trị nghệ thuật của tác phẩm. Kết cấu của tác phẩm cũng thể hiện tài năng, phương pháp tư duy, tư tưởng, quan điểm của tác giả. Đối với loại hình văn bản tác phẩm diễn ca lịch sử thì do đặc điểm nội dung mà mỗi loại diễn ca lại có một kiểu kết cấu.

Loại diễn ca lịch sử đất nước thì được kết cấu theo trình tự thời gian. Đó là kiểu trình bày câu chuyện diễn ra liên tục từ khi bắt đầu đến khi kết thúc. Trong loại diễn ca lịch sử đất nước thì hầu như các tác phẩm đều được bắt đầu từ họ Hồng Bàng rồi được kết thúc ở thời điểm tác phẩm ra đời. *Việt sử diễn âm* được mở đầu:

*Hùng Vương trị vì nhà quan*

*Quét không tám cõi sạch không la trần.*

Tác phẩm bị mất đoạn cuối cùng nhưng qua đoạn sau có thể thấy tác phẩm được diễn ca đến thời vua Mạc Phúc Nguyên, hiệu Cảnh Lịch:

*Nay mừng thấy xa thư hỗn nhất*

*Nghiệp trung hưng đã ắt nên công*

*Cải hiệu là Cảnh Lịch xong*

*Cửu châu bốn biển triều đông làm ngần.*

*Thiên Nam minh giám* cũng khởi đầu từ Kinh Dương Vương:

*Tượng màng xưa sách trời đã định*

*Phân cõi bờ xuống thánh sửa sang*

*Nước Nam từ chúa Kinh Dương*

Tác phẩm không ghi niên đại sáng tác và kết thúc ở thời điểm cụ thể nào nhưng qua văn bản có thể thấy *Thiên Nam minh giám* được diễn ca đến đời Trịnh Tráng thời Lê Trung hưng.

*Thiên Nam ngữ lục* thì được mở đầu từ nước Xích Quỷ:

*Nhớ từ Thái cực sinh ra*

*Trên trời dưới đất, giữa hoà dân gian.*

*Cõi xa ngoài Ngũ Lĩnh Sơn,*

*Hiệu Xích Quỷ quốc tuyệt ngàn Bắc Sơn.*

Và được kết thúc vào khoảng đời chúa Trịnh Căn (1633 - 1702).

Các tác phẩm diễn ca lịch sử đất nước đều kết cấu theo trình tự thời gian trước sau nhưng bên trong nội tại tác phẩm, mỗi tác phẩm lại có kiểu kết cấu riêng và cũng được diễn kể theo trình tự thời gian. Ở *Việt sử diễn âm*, tác giả chỉ diễn kể về các vị vua ở các vương triều. Kết thúc mỗi vương triều hay mỗi nhân vật lịch sử lại có một bài thơ vịnh sử kết lại, hoặc khen, hoặc chê rồi lại tiếp nối sang vương triều khác. Đối với *Thiên Nam minh giám* thì nội dung cũng diễn kể theo trình tự thời gian những chỉ lược kể một cách súc tích, ngắn gọn nhất về những nhân vật tốt, xấu ở mỗi thời rồi tỏ rõ thái độ khen chê, nhằm lấy đó làm tấm gương để mọi người soi chung... Nhưng đến *Thiên Nam ngữ lục* thì cũng

theo trình tự thời gian nhưng đến mỗi vương triều, mỗi nhân vật lại dừng lại để miêu tả kỹ lưỡng, kể rõ về các sự kiện, các chi tiết có liên quan, cứ theo phương cách diễn ca như thế từ đầu đến hết tác phẩm theo trình tự phát triển của lịch sử. Còn đối với các loại diễn ca lịch sử khác còn lại thì thường là vào đề trực tiếp, bao giờ cũng nêu tên triều đại, vùng, địa phương rồi mới đến nội dung chính, ví dụ diễn ca về nhân vật Từ Đạo Hạnh trong *Thánh Từ chùa Láng diễn Nôm* 聖慈廚朗演喃:

*Chùa Chiêu Thiền Thánh Từ Đạo Hạnh*

*Tên huý Lộ quý tính họ Từ...*

Diễn ca về Sư Dương Không Lộ trong *Thánh tổ hạnh thực diễn âm ca* 聖祖行實演音歌:

*Thuở xưa triều Lý Thuận Thiên*

*Bốn phương phiên lặng ba bên vững vàng*

*Có ông Giáo Thuỷ họ Dương*

*Bà Người Hán Lý ở miền xứ Đông...*

Các diễn ca về lịch sử tôn giáo cũng vào đề trực tiếp giới thiệu nhân vật trung tâm như trường hợp *Yên Tử Sơn Trúc lâm Trần triều Thiền tông bản hạnh* 安子山竹林陳朝禪宗本行, giới thiệu về Phật tổ :

*Trời vừa đầu tiết xuân thiên*

*Khí dương đầm ấm dân yên thái hoà*

*Bụt sinh Hoàng Giác Lê gia...*

Diễn ca các thần phả, gia phả thường có câu mở đầu:

*Vốn ta sinh ở đời sau*

*Biết đâu đời trước đã lâu mà truyền*

*Song le nhớ đức tổ tiên*

*Cức bèn thu thập gia truyền một ha*

(*Sơn Đồng Nguyễn gia thế phả* 山桐阮家世譜)

Những kiểu kết cấu mở đầu như trên thường gặp trong hầu hết các tác phẩm diễn ca lịch sử.

Đoạn kết thúc các tác phẩm diễn ca lịch sử đất nước thường là có đoạn tác giả tự giới thiệu về bản thân mình hoặc được vua chúa sai khiến diễn ca, hoặc tự nguyện diễn ca nhưng tất cả đều chỉ nói chung chung về xuất thân, gia thế dòng dõi và không cho biết gì thêm về thời điểm diễn ca, hay diễn giả là ai. Với các loại diễn ca lịch sử khác thì càng về sau ở phần cuối các bản diễn ca càng giới thiệu rõ về bản thân người diễn ca. Nhiều trường hợp còn ghi rõ cả tên diễn giả, niên đại khắc in hoặc sao chép, tên người sao chép, tên người hiệu duyệt.

**4. Chất tự sự nghệ thuật trong diễn ca lịch sử**

Ta đã biết sang thế kỷ XVI, đất nước bước vào thời kỳ không có chiến tranh xâm lược, các tập đoàn phong kiến chia cắt nước ta thành Đàng Trong và Đàng Ngoài. Nhà nước phong kiến không còn đủ khả năng ổn định trật tự xã hội, ngày càng xuất hiện thêm nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân. Bởi vậy, trong hàng ngũ trí thức nho sĩ xuất hiện tâm trạng bi quan, hoài cổ, họ luôn tiếc nuối, nhớ về những truyền thống tốt đẹp trong quá khứ. Đó cũng là nguồn sức mạnh để có lòng tin vào một tương lai có thể phục hồi, nối tiếp được những truyền thống tốt đẹp của thời phong kiến thịnh trị đã qua. Các tác giả diễn ca lịch sử đã ôn, chép lại lịch sử để ca ngợi, nhắc nhở và lưu truyền mãi quá khứ huy

hoàng của dân tộc trong lòng người dân đất Việt. Bên cạnh bộ sử chính thống như *Đại Việt sử ký toàn thư* và những tác phẩm vịnh sử bề thế bằng chữ Hán như *Việt giám vịnh sử thi tập* 越鑑詠史詩集, đến giữa thế kỷ XVI, thấy có văn bản tác phẩm diễn ca lịch sử đất nước như *Việt sử diễn âm*. Sang thế kỷ XVII là một loạt các văn bản tác phẩm diễn ca lịch sử như: *Thiên Nam minh giám, Thiên Nam ngữ lục*, cho đến *Đại Nam quốc sử diễn ca* sau này. Nếu so sánh thì có thể thấy nội dung lịch sử được phản ánh trong tác phẩm diễn ca lịch sử đất nước về cơ bản là giống với chính sử thời phong kiến. Cũng như vậy, ở các diễn ca gia phả, tộc phả như *Nguyễn tộc thế phả giải ca* 阮族世譜解歌, *Thế phả lịch đại quốc ngữ ca* 世譜歷代国語歌, *Vạn Phúc Phạm tộc thế phả* 萬福范族世譜... cũng phản ánh trung thành những nội dung chính của gia phả, tộc phả; diễn ca về các nhân vật được lịch sử hóa lịch sử như Phù Đổng Thiên Vương, Chử Đồng Tử - Tiên Dung, Tản Viên Sơn Thánh, ... và các nhân vật lịch sử như Lý Chiêu Thánh, Phùng Hưng, Mục Thận... cũng phản ánh đầy đủ những nội dung được thờ cúng trong dân gian hay ghi trong thần phả, thần tích.

Càng về sau, chất tự sự nghệ thuật trong diễn ca lịch sử càng thể hiện rõ hơn. Đó là sự miêu tả hết sức tỷ mỷ và văn vẻ về mỗi sự kiện, mỗi nhân vật lịch sử cũng như từng cung bậc khác nhau về tâm lí, tình cảm, sự day dứt trong nội tâm mỗi nhân vật. Cho nên đến *Thiên Nam ngữ lục* cuối thế kỷ XVII, tác giả đã phát triển, miêu tả khá cụ thể, sinh động về nhân vật Trần Quốc Tuấn. Đây là đoạn Trần Quốc Tuấn bộc bạch tâm sự với Yết Kiêu, Dã Tượng về lời trăng trối cuối cùng của cha về "thù nhà" và lời đáp lại của hai gia nhân, cuối cùng là lời kết của tác giả:

*Quốc Tuấn nhớ lời cha truyền*
*Gặp cơn khổng tổng lòng bèn sương siêu*
*Nói cùng Dã Tượng, Yết Kiêu*
*Nên chăng sự cũ làm sao bấy giờ ?*
*Tượng, Kiêu rằng:" Chẳng đâu là,*
*Giầu sang một chốc xấu xa muôn đời.*
*Tôi nguyền trọn kiếp làm tôi*
*Chẳng nguyền bội nghịch ra loài muông chim".*
*Thảo ngay một tiết giữ bền,*
*Ngàn vàng khôn đổi được gan trung thần ...*

(Câu 6059-6068, *Thiên Nam ngữ lục*)

Không chỉ thế, tác giả *Thiên Nam ngữ lục* còn đi sâu miêu tả về những sự kiện liên quan đến nhân vật. Ví dụ đoạn viết về cuộc thuỷ chiến chống quân Nguyên xâm lược của nhà Trần, để giành được chiến thắng, Trần Quốc Tuấn đã phải khổ công bày binh, bố trận:

*Thời vừa hây hẩy gió may*
*Trời thu sương giáng, sương mù như nhau.*
*Gang trời ai biết ai đâu*
*Ban tối Kiêu, Tượng thuyền bày vượt ra*
*Đợi chờ vừa quá canh ba*
*Gió đưa mặt nước, hiệu là gốc mai*
*Tượng, Kiêu thuyền đuổi đến nơi*
*Xảy nghe có lệnh dậy trời tiếng vang.*
*Trời xanh nước biếc bàng hoàng*

*Súng đường sấm động, đạn đường mưa sa*
*Lửa ngoài tựa chớp sáng loà*
*Trước thời Hưng Đạo, sau thời Tượng, Kiêu*
*Ngàn vòng chẳng sợ chút nào,*
*Tổ hùm chẳng vào sao bắt được con...*

(Câu 6224 - 6236)

Với lối miêu tả sinh động, hấp dẫn giàu hình ảnh và khai thác những yếu tố nội tâm như vậy, tác giả diễn ca lịch sử đã vận dụng tư duy nghệ thuật để khơi dậy những cảm xúc thẩm mỹ của người đọc đối với lịch sử. Sự kết hợp giữa tự sự lịch sử biên chép theo biên niên và tự sự nghệ thuật đã làm nên những tác phẩm diễn ca lịch sử hấp dẫn người đọc và làm cho tác phẩm giống như những tác phẩm truyện Nôm khuyết danh làm say lòng người. Bằng phương pháp miêu tả ấy, nhân vật vừa hư vừa thực. Nhưng là con người thật, họ được tác giả khoác lên người màu sắc thần kỳ để trở thành những thánh nhân được trời giúp để dẫn dắt dân chúng, đưa đất nước thoát khỏi cảnh khốn cùng. Ngay từ trong trứng nước đến trưởng thành, các nhân vật lịch sử đã được mang trên mình những yếu tố kỳ dị, điềm báo như ánh hào quang, hoa sen nở... như điềm báo trước về những anh hùng cứu thế, báo trước về những sức mạnh thiêng liêng hỗ trợ cho nhân vật lịch sử giành thắng lợi cuối cùng. Khi miêu tả nhân vật, bên cạnh lối tư duy dân gian truyền thống, các tác giả còn sử dụng lối miêu tả khoa trương, phóng đại, ước lệ, tượng trưng của văn học trung đại nói chung để xây dựng hình tượng nhân vật lịch sử. Trong diễn ca lịch sử có sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa hai tính chất tự sự và trữ tình. Ở mỗi diễn ca đều có những bức tranh về cuộc sống, xã hội sinh động được gắn với những không gian, thời gian tuy không cụ thể, chính xác như trong chính sử nhưng cũng đủ cho thấy thời gian, không gian đó là vào những thời điểm nào của lịch sử. Trong đó, các nhân vật lịch sử đều có hoàn cảnh, số phận, tâm tư, tình cảm riêng. Chất tự sự nghệ thuật đã làm tăng thêm giá trị của mỗi tác phẩm, khẳng định khả năng tự sự trữ tình và sự khác biệt của diễn ca lịch sử so với chính sử. Phương thức tự sự nghệ thuật đã thể hiện khả năng ưu việt của nó trong việc khắc họa những hình tượng nhân vật trong tác phẩm diễn ca lịch sử.

**5. Có hình tượng nhân vật văn học**

Trong các diễn ca lịch sử đất nước và đặc biệt trong các diễn ca về các nhân vật lịch sử có thể thấy rất nhiều nhân vật lịch sử được tái hiện, được xây dựng như những hình tượng nhân vật văn học sống động, có cá tính, có đời sống riêng. Nếu như trong các diễn ca về nhân vật lịch sử, mỗi diễn ca chủ yếu về truyện một nhân vật thì cả tác phẩm chỉ có một hình tượng trung tâm. Mọi người, mọi sự việc, mọi sự kiện chỉ xoay quanh nhân vật chính, làm nổi bật hình tượng nhân vật trung tâm về ngoại hình và nội tâm, như Lê Lợi trong *Lê Thái Tổ lịch sử ca* 黎太祖歷史歌 thì nhân vật trung tâm là Lê Lợi, trong *Nhật trình diễn ca* 日程演歌 thì nhân vật trung tâm là Cao Xuân Dục, trong *Đông Tác Nguyễn Đại vương bản truyện diễn âm* 東作阮大王本傳演音 thì nhân vật trung tâm là Nguyễn Hy Quang... Tác phẩm *Thiên Nam ngữ lục* dài 8136 câu lục bát, là tập hợp của trên dưới 20 truyền thuyết,

truyện lịch sử về người anh hùng, trong đó, phần lớn các nhân vật đều có cá tính, diện mạo riêng không ai giống ai. Mỗi nhân vật lại có những diễn biến tâm trạng, tâm lí khác nhau trước những khó khăn, trắc trở, những thử thách khắc nghiệt và được miêu tả trong mối quan hệ đa phương đa chiều chứ không đơn giản, khô khan như trong sử ký hay trong các thần phả, gia phả. Khi viết về những người phụ nữ anh hùng trong lịch sử chống ngoại xâm, các tác giả diễn ca lịch sử đã chú ý miêu tả họ như những người anh hùng có cá tính, có diện mạo riêng. Bà Trưng có vẻ đẹp đoan trang, yểu điệu, đài các của con nhà dòng dõi lạc tướng, xuất hiện trước mắt kẻ thù :

*Dung nhan diện mạo phương phi*
*Mẽ vời lãng uyển khác gì Hằng Nga.*
*Miệng cười hơn hớn nở hoa*
*Da tựa trứng gà má tựa phấn yên*
*Chiến bào Thục gấm vẻ in*
*Lưng đeo đai ngọc, chân xuyên hoa hài*
*Trên đầu búi tóc vén mai*
*Hoa cài tả hữu thoa cài trước sau ...*

(Câu1675-1680, *Thiên Nam ngữ lục*)

Bà Triệu được khắc họa với vẻ đẹp gai góc, lẫm liệt, khoẻ mạnh, thể hiện tính cách ngang tàng:

*Cửu Chân có một nữ nhi*
*Lẩn thẩn qua kỳ tuổi ngoại hai mươi*
*Chồng con chưa có được nơi,*
*Cao trong tám thước rộng ngoài mười gang.*
*Uy nghi diện mạo đoan trang*
*Đi đường chớp thét, đồng dường sấm vang.*
*Mặt như vầng nguyệt mới lên*
*Mát sáng như đèn má tựa lan gioi.*
*Vú dài ba thước lôi thôi*
*Ngồi chấm đến đùi cúi rủ đến chân ...*

(Câu 1987-1996, *Thiên Nam ngữ lục*)

Hình tượng có vẻ kỳ dị, mộc mạc của Bà Triệu khi ra trận "nàng chịt hai vú lên voi" và cách tấn công quân Lục Dận" nàng xông voi sấn, thác tươi giữa đường" khi được khắc hoạ trong thơ diễn ca lịch sử đã tạo nên một hình tượng văn học theo lối tư duy dân gian về người phụ nữ trong thần thoại. Các nhân vật lịch sử thời phong kiến dù tốt được khen ngợi hay xấu bị phê phán, chê bai khi vào tác phẩm diễn ca lịch sử đều được khắc hoạ rõ nét thành những hình tượng văn học sống động không còn khô khan, cứng nhắc như trong chính sử.

Phải nói rằng đến thế kỷ cuối thế kỷ XVII, *Thiên Nam ngữ lục* cho thấy thể thơ lục bát đã đạt tới độ thuần thục, nhuần nhuyễn, tỏ rõ khả năng biểu đạt tự sự trữ tình của diễn ca lịch sử. Tác giả đã dành nhiều trang, nhiều đoạn dài cho việc miêu tả về mỗi nhân vật, nhất là các nhân vật lịch sử, các anh hùng có công dựng nước, giữ nước, chống thiên tai, bảo vệ cuộc sống cho dân. Hình tượng những người anh hùng thời phong kiến theo quan niệm chính thống của các sử gia đã được nghệ thuật hoá, mỹ hoá, được miêu tả về ngoại hình và diễn biến tâm lý, tâm trạng, có tính cách đã trở thành những hình tượng văn học đẹp đẽ, đáng tự hào trong lịch sử nước nhà qua tác phẩm diễn ca lịch sử.

Sau *Thiên Nam ngữ lục*, các tác phẩm diễn ca lịch sử nói chung, kể cả

*Đại Nam quốc sử diễn ca* vì nhiều lý do rất ít thấy những hình tượng nhân vật lịch sử được khắc họa rõ nét, đẹp đẽ như trong *Thiên Nam ngữ lục*.

**6. Thể hiện sự phát triển lịch sử đến mức tiểu truyện**

Trong chính sử, lịch sử biên niên theo tiến trình phát triển lịch sử qua các triều đại chỉ dừng lại ở các vua chúa, còn các nhân vật khác được nhắc tới khi liên quan đến các sự kiện, sự việc một cách vắn tắt, súc tích, khô khan. Diễn ca lịch sử dựa vào chính sử cũng diễn ca về lịch sử theo trình tự thời gian biên niên nhưng cứ đến mỗi thời đại có những nhân vật nổi trội đáng khen, chê thì lại dừng lại để khai thác, trình bày các sự việc xoay quanh nhân vật lịch sử. Tác giả mô tả về ngoại hình, nội tâm, diễn biến tâm tư tình cảm, tư tưởng của nhân vật, miêu tả nhân vật trong những hoàn cảnh lịch sử cụ thể, sự kiện cụ thể... Đó cũng là quá trình xây dựng những hình tượng theo kiểu hình tượng văn học. Quá trình tự sự nghệ thuật, biến những sự kiện, những nhân vật lịch sử thành trung tâm của những tiểu truyện có nội dung, có kết cấu, có bề dày như những câu truyện Nôm hoàn chỉnh. Khi đề cập đến vấn đề này trong *Thiên Nam ngữ lục*, Bùi Duy Tân đã nhận xét: "Trước hết Thiên Nam ngữ lục đã phát triển việc chép các sự kiện lịch sử đến mức tiểu truyện. Có thể xem tác phẩm này như một hệ thống các truyện lịch sử được xếp đặt theo thứ tự thời gian". Có thể thấy những đoạn kể về Phù Đổng Thiên Vương, Bà Trưng, Đinh Bộ Lĩnh, Từ Đạo Hạnh... nếu tách riêng ra thì mỗi đoạn có thể coi như là những truyện Nôm lịch sử hoàn thiện, có mở đầu, có kết cấu truyện, có diễn biến, có kết thúc. Có thể nói *Thiên Nam ngữ lục* là tác phẩm diễn ca lịch sử đồ sộ, nội dung khai thác nhiều ở dã sử và các truyền thuyết dân gian cho nên hầu hết các diễn ca về các nhân vật lịch sử đều có mặt trong đó. Các diễn ca lịch sử về các nhân vật như: Phù Đổng Thiên Vương, Thánh Gióng, Chử Đồng Tử Tiên Dung, Tản Viên Sơn Thánh, Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Nam Đế, ... cho tới các nhân vật lịch sử thời phong kiến như Đinh Tiên Hoàng, Ỷ Lan nguyên phi, Từ Đạo Hạnh, Trương Hống, Trương Hát, Tô Hiến Thành, Lê Lợi, ... nếu đem so sánh với phần diễn ca tương ứng trong *Thiên Nam ngữ lục* thì thấy nhiều đoạn, nhiều câu khá gần gũi với nhau cho nên rất khó để phân biệt là các diễn ca đơn lẻ kia xuất hiện trước hay *Thiên Nam ngữ lục* xuất hiện trước. Chỉ có điều là ở các diễn ca lịch sử nhân vật cũng như trong *Thiên Nam ngữ lục* các nhân vật lịch sử đều được miêu tả kỹ lưỡng, có thêm phần hư cấu, phần thể hiện thái độ, quan điểm của tác giả cho nên có thể thấy diễn ca lịch sử không chỉ dừng ở việc diễn ca các sự kiện lịch sử mà còn miêu tả về những con người, những cuộc đời. Riêng *Thiên Nam ngữ lục* không chỉ là một tác phẩm diễn ca lịch sử theo như tiến trình biên niên trong chính sử mà còn là một hệ thống những tiểu truyện về các nhân vật lịch sử được sắp xếp theo thứ tự thời gian, hết truyện nọ đến truyện kia tiếp nối nhau. Ở *Thiên Nam ngữ lục* cũng là đỉnh cao của việc phát triển lịch sử đến mức tiểu truyện nếu so với *Việt sử diễn âm*, *Thiên Nam minh giám* trước đó và *Đại Nam quốc sử diễn*

*ca* sau này. Như việc Hai Bà Trưng khởi nghĩa ở *Việt sử diễn âm* dùng 24 câu, *Thiên Nam minh giám* dùng 10 câu nhưng ở *Thiên Nam ngữ lục* đã dùng tới 410 câu và sau này *Đại Nam quốc sử diễn* ca chỉ dùng có 24 câu. Với nhân vật Thánh Gióng dẹp giặc Ân thì ở *Việt sử diễn âm* dùng 33 câu để diễn tả, *Thiên Nam minh giám* thì không nhắc tới nhân vật này, còn *Thiên Nam ngữ lục* đã dùng tới 254 câu để miêu tả, xây dựng hình tượng Thánh Gióng nhưng đến *Đại Nam quốc sử diễn ca* lại chỉ dùng có 18 câu. Riêng ở *Phù Đổng Thiên Vương sự tích diễn âm* 扶董天王事跡演音là tác phẩm riêng biệt đã dùng tới 734 câu song thất lục bát để diễn ca về hình tượng người anh hùng chống ngoại xâm Thánh Gióng. Có thể thấy, những diễn ca riêng về từng nhân vật lịch sử, nhất là những nhân vật ở thời kỳ mở nước như Thánh Gióng thì việc tiếp nhận dã sử, truyền thuyết lịch sử xung quanh người anh hùng là rất nhiều. Tác phẩm *Phù Đổng Thiên vương sự tích diễn âm* dựa nhiều vào thần tích và các truyền thuyết xung quanh tích Thánh Gióng dẹp giặc Ân lưu truyền trong dân gian cho nên diễn ca lịch sử Thánh Gióng giống như một truyện Nôm có mở đầu, có kết thúc, có nội dung cốt truyện, có hình tượng nhân vật... đã trở thành một truyện Nôm khá hoàn chỉnh.

Có một số những diễn ca về nhân vật lịch sử từ lâu thường được coi như những truyện Nôm khuyết danh trong hệ thống những truyện Nôm lịch sử như: *Chúa Thao cổ truyện* 主滔古傳, *Ông Ninh cổ truyện* 翁寧古傳, *Cai Vàng tân truyện* 該鐄新傳, ngay cả *Thiên Nam ngữ lục* 天南語錄 một số nhà nghiên cứu cũng cho là nên xếp vào truyện Nôm lịch sử. Như vậy, tác phẩm diễn ca lịch sử không chỉ là kể, diễn cái cốt lõi của lịch sử mà trên cơ sở những việc, những sự kiện đã nghệ thuật hoá xung quanh nhân vật lịch sử có thật ở thời phong kiến. Phát triển lịch sử đến mức tiểu truyện cũng là một đặc điểm của diễn ca lịch sử so với chính sử, làm đậm thêm tính chất văn học của hệ thống tác phẩm thuộc thể tài này.

Trong một số tác phẩm diễn ca lịch sử còn có hiện tượng do quá phát triển lịch sử, tiểu truyện hoá về các nhân vật lịch sử mà sa đà vào những chi tiết rườm rà, thừa có hại cho việc tập trung xây dựng những hình tượng văn học và có hại cho kết cấu tác phẩm. Một số các khuyết điểm về hình thức nghệ thuật cũng là phản ánh những khó khăn trên con đường phát triển, vươn tới hoàn thiện dần dần của thể tài này. Là một thể tài có cội nguồn từ văn hóa dân gian, diễn ca lịch sử Nôm đã hội tụ đầy đủ những yếu tố đặc trưng của một thể tài văn học. Điều đó đã góp phần cùng với những yếu tố khác làm nên diện mạo đích thực về nội dung và hình thức của thể tài diễn ca lịch sử Nôm./.

H.T.N

* Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số VII2.7-2013.08. Nhân đây chúng tôi xin trân trọng cảm ơn!

**Tài liệu tham khảo chính:**

1. Trần Thị An (2014): *Đặc trưng thể loại và việc văn bản hóa truyền thuyết dân gian Việt Nam*. Nxb. KHXH, Hà Nội.

2. Cao Huy Đỉnh (1998): *Tìm hiểu tiến trình văn học dân gian Việt Nam*. Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.

3. Kiều Thu Hoạch (1993): *Truyện Nôm nguồn gốc và bản chất thể loại*. Nxb. KHXH, Hà Nội.

4. Kiều Thu Hoạch (2006): *Văn học dân gian người Việt góc nhìn thể loại*. Nxb. KHXH, Hà Nội.

5. Đinh Gia Khánh - Chu Xuân Diên (1972): *Văn học dân gian* (Tập 1, Tập 2) - Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.

6. Đinh Gia Khánh (chủ biên), Chu Xuân Diên, Võ Quang Nhơn) (2003): *Văn học dân gian Việt Nam*. Nxb. Giáo dục ( tái bản lần thứ 7), Hà Nội.

7. Đinh Gia Khánh (chủ biên), Bùi Duy Tân, Mai Cao Chương (2006): *Văn học Việt Nam (Thế kỷ X - Nửa đầu thế kỷ XVIII)* - Nxb.Giáo dục, Hà Nội.

8. Hoàng Thị Ngọ (2011): *Diễn ca lịch sử Nôm - Văn bản và tác phẩm* (Bản thảo đề tài cấp Bộ đã nghiệm thu năm 2011) - Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, 20 bản phiên khảo tác phẩm diễn ca lịch sử Nôm.

9. Hoàng Thị Ngọ - "Vài nét về thể tài diễn ca lịch sử Nôm "- *Tạp chí Hán Nôm*, số 3 (118), năm 2013.

10. Trần Đình Sử (chủ biên) (2008): *Tự sự học một số vấn đề lý luận và lịch sử* - Nxb. Đại học Sư phạm.

11. Trần Đình Sử (chủ biên): *Lý luận văn học* , Tập 2 - Nxb. Đại học Sư phạm

12. Bùi Duy Tân (2007): *Bùi Duy Tân tuyển tập* - Nxb.Giáo dục, Hà Nội.

# BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU VỀ DIỄN CA LỊCH SỬ HỌ TỘC

TRẦN THỊ GIÁNG HOA(*)

*Tóm tắt:* Trong kho tàng di sản Hán Nôm, diễn ca lịch sử họ tộc là những tác phẩm Nôm có nội dung diễn ca về lịch sử của một họ, tộc từ khởi thủy và diễn tiến suốt một quá trình. Diễn ca được trình bày theo trật tự, thế thứ các đời, được thể hiện bằng thể thơ lục bát hoặc song thất lục bát. Diễn ca lịch sử góp phần không nhỏ trong việc nghiên cứu nhiều lĩnh vực của khoa học xã hội như lịch sử địa phương, văn hóa làng xã, tôn giáo, giáo dục, văn nghệ dân gian... Đặc biệt, diễn ca lịch sử với những giá trị của mình xứng đáng là một tiểu loại trong thể tài diễn ca lịch sử Nôm trong văn học trung đại Việt Nam.

*Từ khóa:* Diễn ca lịch sử Nôm, diễn ca lịch sử họ tộc.

*Abstract*: As part of the Sino-Nom legacy, Plain Verses of Family History are works in Nom containing the development of families from their birth to time. The plain verses presented systematically according to the order of generations, in a poetic form of alternating six-eight-syllable or two-seven-six-eight-syllable lines. The plain verses play a significant role in studying various spheres of social sciences namely local history, village culture, religion, education, and folk art, etc. Plain verses of family history, with merits, deserve a stand at the genres of Nom plain verse in medieval Vietnamese literature.

*Key words*: Nom historical plain verse, Plain verses of family history.

Những tác phẩm diễn ca lịch sử Nôm như *Việt sử diễn âm* 越史演音, *Thiên Nam minh giám* 天南明鑑, *Thiên Nam ngữ lục* 天南語錄, *Đại Nam quốc sử diễn ca* 大南國史演歌,... chuyển tải nhiều giá trị văn học, sử học, văn hóa dân gian nên từ lâu đã được các nhà nghiên cứu như Trương Vĩnh Ký, Dương Quảng Hàm, Đinh Gia Khánh, Nguyễn Lương Ngọc, Chu Xuân Diên, Bùi Văn Nguyên, Cao Huy Đỉnh, Nguyễn Lộc, Bùi Duy Tân, Mai Cao Chương, Kiều Thu Hoạch, Nguyễn Tá Nhí, Hoàng Thị Ngọ, Nguyễn Thị Lâm, Lã Minh Hằng... quan tâm nghiên cứu, giới thiệu. Các nhà nghiên cứu đã dựa vào nội dung và hình thức thể hiện của tác phẩm để định danh những tác phẩm loại này bằng những tên khác nhau như *Sử tụng, Việt sử ca, Sử ca,* hay *Diễn ca lịch sử Nôm.* Tuy nhiên, các công trình hay những bài viết trước đây thường tập trung nghiên cứu về các diễn ca lịch sử đất nước và nghiên cứu từng tác phẩm riêng lẻ ở góc độ văn bản học, ngôn ngữ, lịch sử, văn học mà ít quan tâm ở góc độ là một thể tài văn học.

Theo hướng khảo cứu là một thể tài văn học, diễn ca lịch sử được định danh

(*) TS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm

cụ thể bằng khái niệm *diễn ca lịch sử Nôm* và mở rộng nội hàm của nó. Theo Hoàng Thị Ngọ, khái niệm diễn ca lịch sử là để chỉ những tác phẩm được viết bằng chữ Nôm, sử dụng thể thơ lục bát hoặc song thất lục bát, có nội dung lịch sử. Từ tư liệu thực tế, hệ thống văn bản tác phẩm diễn ca lịch sử được phân chia tương đối thành 5 tiểu loại chính, gồm: *diễn ca lịch sử đất nước, diễn ca lịch sử một vùng miền, diễn ca lịch sử một họ tộc, diễn ca nhân vật lịch sử, diễn ca sự kiện lịch sử*. Cách phân loại như vậy nhằm mục đích giúp cho việc tìm hiểu, nghiên cứu một cách thấu đáo về thể tài diễn ca lịch sử Nôm ở từng góc độ khác nhau.

Nhận thấy những bản diễn ca lịch sử Nôm trong các cuốn gia phả, tộc phả là nguồn tư liệu phong phú bổ sung cho việc nghiên cứu diễn ca lịch sử Nôm ở góc độ thể tài văn học nên bài viết này tập trung tìm hiểu những bản diễn ca lịch sử họ, tộc nhằm bước đầu làm rõ những vấn đề về văn bản và giá trị của chúng trong hệ thống những tác phẩm diễn ca lịch sử Nôm nói chung.

**1. Diễn ca lịch sử họ tộc**

Hiện nay, trong kho sách Viện Nghiên cứu Hán Nôm còn lưu trữ được hơn 250 cuốn gia phả của các dòng họ chủ yếu ghi bằng chữ Hán xen chữ Nôm, trong đó có một số ít quyển ghi bằng chữ Nôm. Số gia phả này đều có niên đại khoảng thời Lê Trung hưng đến đời Nguyễn. Ngoài ra, trong các dòng họ còn lưu trữ được nhiều cuốn gia phả có giá trị, ghi lại lịch sử dòng họ, lịch sử nhân vật có tầm ảnh hưởng vươn ra ngoài phạm vi dòng họ hay làng xã. Thông thường gia phả là do những người từng đỗ đạt hoặc giỏi chữ nghĩa, có uy tín trong họ biên chép. Các bản gia phả cơ bản gồm các phần: tự văn, phàm lệ, phả hệ, trong một số bản có thêm lời bạt, sơ đồ vị trí phần mộ, khế ước, chúc thư hoặc thơ văn do chính nhân vật trong họ trứ tác.

Phần diễn ca gia phả thường dựa vào chính phả để diễn kể lại lịch sử dòng họ, thế thứ các đời, những cá nhân trong dòng họ nổi tiếng trong lịch sử đất nước, hay những người có công với làng xã, dòng họ, bằng thơ lục bát hoặc song thất lục bát. *Nguyễn Đình tộc thế phả giải ca* 阮廷族世譜解歌 dựa vào *Nguyễn Đình tộc phả* 阮廷族譜 bằng chữ Hán để diễn kể lại gốc tích dòng họ Nguyễn Nhữ Soạn từ Nguyễn Phi Khanh ở làng Nhị Khê đến đời thứ 16. *Đông Tác Nguyễn Đại vương bản truyện diễn âm* 東作阮大王本傳演音 cũng dựa vào chính phả để diễn kể về lịch sử họ Nguyễn ở làng Đông Tác cho đến Nguyễn Hy Quang, có diễn kể về cuộc đời và sự nghiệp của ông. Bản *Thế phả lịch đại quốc ngữ ca* 世譜歷代國語歌 dựa vào gia phả *Sơn Đồng Nguyễn gia thế phả* 山桐阮家世譜 để diễn ca lịch sử dòng họ Nguyễn làng Sơn Đồng. Tương tự như vậy còn có các bản *Phạm tộc thế phả* 范族世譜 diễn ca lịch sử dòng họ Phạm, *Thượng Xá công thần Nguyễn tộc gia phả tổng luận quốc âm* 上舍功臣阮族家譜總論國音 kể lại sự tích, hành trạng Cương quốc công Nguyễn Xí, ...

Phần lớn các bản gia phả đều viết bằng chữ Hán với mục đích ghi lại lịch sử dòng họ cho con cháu đời sau được biết. Nhưng thực tế không phải ai cũng biết chữ Hán và dễ dàng nhớ được nội dung, cho nên ngoài việc biên soạn gia

phả bằng chữ Hán nhiều bản phả còn bổ sung phần diễn ca bằng chữ Nôm. Như lời tác giả *Vạn Phúc Phạm tộc thế phả* có ghi:

𥆾𠓨仍㥴俸烟
悶留家範𢧚傳國音
底朱𡥵𠸦謳吟
𣅶𢖖世次空恁宗支

"Trông vào những thẹn bóng đèn
Muốn lưu gia phạm nên truyền quốc âm.
Để cho con cháu âu ngâm
Trước sau thế thứ không nhầm tông chi ..."

Như vậy, diễn ca ra lời văn Việt có vần có nhịp, người xưa mong muốn phổ biến sâu rộng truyền thống lịch sử dòng họ, để con cháu đời đời thấy được tinh thần của tổ tông, kết nối các chi cành ở khắp các vùng miền. Những bản diễn ca lịch sử dòng họ được con cháu phổ biến, truyền tụng, đặc biệt vào ngày giỗ tổ thường được đưa ra đọc, giảng giải như một phần nghi thức không thể thiếu trong buổi tế tổ.

**2. Một số trường hợp tiêu biểu của diễn ca lịch sử họ tộc**

*a. Đông Tác Nguyễn Đại vương bản truyện diễn âm* 東作阮大王本傳演音 lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, kí hiệu AB.332, sách viết tay. Tác phẩm gồm 1206 câu lục bát, sau khi lược kể về lịch sử họ Nguyễn Đông Tác đã diễn kể lại con đường học hành thi cử, đỗ đạt, làm quan cho đến khi nghỉ dưỡng bệnh của Nguyễn Hy Quang (1634-1692). Ông là nhân vật sống dưới thời Lê Trung hưng, người phường Đông Tác huyện Thọ Xương (nay thuộc phường Trung Tự, Hà Nội), đỗ khoa thi Sĩ vọng năm Dương Đức thứ 2 (1673), rồi được bổ làm quan Giáo thụ phủ Thường Tín. Năm 1674, ông được mời vào phủ chúa dạy học. Trong phủ chúa, ông được tin tưởng giao cho dạy thế tử và nhiều lần cùng chúa Trịnh đàm đạo. Ông đã viết bản *Quân thần luận* 君臣論 dâng lên, được chúa ban khen thăng chức cho làm Lang Trung Bộ Lại kiêm Tri Bộ Hộ. Năm 1680, ông cho sửa sang lại làng xóm và xây dựng từ đường. Cũng khoảng thời gian này ông viết bài *Quốc âm sự dẫn* 國音事引 bằng lục bát, kể lại cuộc đời mình từ nhỏ đến lúc nghỉ dưỡng bệnh (năm 1691). Bài quốc âm này là một phần của tác phẩm *Đông Tác Nguyễn Đại vương bản truyện diễn âm* 東作阮大王本傳演音, được hậu thế chấp bút viết tiếp từ sau khi ông mất và đặt lại tên tác phẩm. Nội dung của đoạn "nối vần" nói về tình cảm, lòng kính trọng đặc biệt của chúa Trịnh dành cho Nguyễn Hy Quang với tư cách là người Thầy. Chúa Trịnh đã cho lập đàn cầu đảo khi ông ốm nặng. Khi ông mất, chúa cho nghỉ chầu ba ngày và tự viết văn tế, sai quan lo việc tang lễ chu đáo. Phần "nối vần" này được nhà nghiên cứu Hoàng Thị Ngọ cho là do Tiến sĩ Nguyễn Văn Lý, hậu duệ đời thứ viết .

b. *Nguyễn Đình tộc thế phả giải ca* 阮廷族世譜解歌, lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu VNv.270, sách viết tay, do Nguyễn Đình Hội, hiệu là Cẩm Đường dật sĩ soạn. Bản giải ca gồm 878 câu thơ lục bát, kể lại sự tích dòng họ Nguyễn Đình vốn ở xã Nhị Khê huyện Thượng Phúc (nay thuộc Hà Nội), bắt đầu từ Nguyễn Nhữ Soạn là con của Nguyễn Phi Khanh, là em cùng cha khác

mẹ với Nguyễn Trãi cho đến Nguyễn Đình Hội là đời thứ 16. Bản diễn ca cho biết, Nguyễn Nhữ Soạn là con của Nguyễn Phi Khanh và bà thiếp họ Nhữ, cùng anh là Nguyễn Trãi vào Lam Sơn giúp Lê Lợi khởi nghĩa, sau khi dẹp giặc Minh, Lê Lợi lên ngôi, xét công lao phong làm Bình Ngô khai quốc chức Xa kỵ Tướng quân. Ông và Lê Ngân, Nguyễn Quyết, Lê Nhưng được ban thực ấp ở làng Cừ Nột (xã Mộc Nhuận huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hóa), họ cùng nhau khai khẩn đất hoang chia làng, lập ấp, biến vùng đất hoang tàn thành nơi xóm làng trù phú. Từ đó trở đi, con cháu ông tản đi khắp các xã huyện thuộc tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An gây dựng cơ nghiệp, giữ yên bờ cõi.

c. *Thế phả lịch đại quốc ngữ ca* 世譜歷代國語歌 được chép trong *Sơn Đồng Nguyễn gia thế phả* 山桐阮家世譜 hiện lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu A.1408. Đây là bản diễn ca lịch sử của dòng họ Nguyễn làng Sơn Đồng huyện Hoài Đức (nay thuộc Hà Nội) dựa trên cơ sở bản gia phả chữ Hán.. Bản diễn ca này gồm 122 câu thơ lục bát, do một viên quan Thông chánh sứ soạn. Có thể đoán định, tác phẩm được soạn khoảng những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

d. *Vạn Phúc Phạm tộc thế phả* 萬福范族世譜 lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu A.2927. Đây là bản diễn ca Nôm về lịch sử dòng họ Phạm ở xã Vạn Phúc tổng Đại Mỗ huyện Từ Liêm phủ Hoài Đức tỉnh Hà Đông dựa vào bản phả bằng chữ Hán. Bản diễn ca gồm 156 câu thơ lục bát, có niên đại thời vua Duy Tân năm Nhâm Tý, tức năm 1912. Nội dung kể lại lịch sử, truyền thống dòng họ Phạm bắt đầu từ cụ Cống Mẫn làm quan chức Hồng lô Tự khanh đến cụ Phác Lược làm quan Suất đội, tất cả trải 6 đời.

Ngoài tư liệu lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, còn nhiều bản gia phả được lưu trữ tại tư gia các dòng họ có phần diễn ca lịch sử dòng họ, thế thứ các đời, như *Nguyễn tộc phả ký* 阮族譜記[1](gia phả họ Nguyễn thôn Bồ Hà nay là thôn Nguyễn Xá xã Phương Tú huyện Ứng Hòa thành phố Hà Nội), *Trần tộc đệ tam tư phái phả* 陳族第三私派譜 (gia phả chi thứ ba họ Trần ở xã Phạm Lâm tổng Đoàn Lâm huyện Gia Lộc phủ Ninh Giang tỉnh Hải Dương - nay thuộc xã Phạm Kha huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương), *Lều gia từ phụng tổ văn* 亍家祠奉祖文 (bài văn bằng chữ Nôm ca tụng công đức tổ tiên dòng họ - vốn là họ Mạc ở xã Thái Công huyện Kiến Xương tỉnh Thái Bình), bản diễn ca gia phả họ Vũ Tiến ở xã Trực Nội huyện Đông Hưng tỉnh Thái Bình[2] .... Trong đó, đáng kể tới cuốn *Thượng Xá công thần Nguyễn tộc gia phả tổng luận quốc âm* 上舍功臣阮族家譜總論國音 được lưu trữ tại tư gia dòng họ ở Thanh Chương (Nghệ An). Văn bản này đã được Nguyễn Đình Ưu là người trong dòng họ phiên âm, giới thiệu trong *Cương Quốc Công Nguyễn Xí*[3]. Bản diễn ca gồm 256 câu thơ theo thể song thất lục bát, kể lại lai lịch, hành trạng và công lao của Nguyễn Xí trong cuộc khởi nghĩa chống giặc Minh và công cuộc xây dựng bảo vệ cơ đồ họ Lê. Trong cuộc binh biến chém chết hai bề tôi thân cận của Lê Nghi Dân là Phạm Đồn,

Phan Ban, rước Lê Tư Thành lên ngôi lấy hiệu Thánh Tông, lòng trung thành của ông càng được thiên hạ biết đến, được trăm quan bái vọng tung hô, nhà vua xem ông như Y Đán đời xưa, ban tước trọng lộc hậu. Khi ông mất được triều đình tổ chức tang lễ long trọng, được vua phong là Thượng đẳng phúc thần và cho lập miếu thờ.

**3. Những nét đặc trưng của diễn ca lịch sử họ tộc**

***- Đặc trưng về văn học***

Thể thơ lục bát và song thất lục bát là cơ sở hình thành một số thể tài văn học trung đại Việt Nam như truyện Nôm, diễn ca lịch sử, ngâm khúc, ... Tác phẩm diễn ca lịch sử họ tộc có niên đại sớm hiện biết là bản *Đông Tác Nguyễn Đại vương sự tích diễn âm* 東作阮大王本傳演音. Bản diễn âm ra đời trên cơ sở nội dung tự sự về cuộc đời của Nguyễn Hy Quang (thế kỷ XVII) gắn chặt với dòng họ Nguyễn làng Đông Tác huyện Thọ Xương (nay là phường Trung Tự quận Đống Đa thành phố Hà Nội) và được hậu thế chấp bút nối tiếp khoảng thế kỷ XIX. Sự ra đời của bản tự sự cùng với thời điểm ra đời của *Thiên Nam ngữ lục* 天南語錄. Thể thơ lục bát trong bản phả đã rất nhuần nhuyễn, lời thơ mượt mà trong sáng:

榮榮𧀒𪖫𡏦𡗶
𫢩兜庄坦𫢩𠇍庄碎
政清域域𨫊𤐝
業愮罕業默隊𢚸民
熙熙潤澮堯仁
𠃩州罕𣴓臺春共團

'Vang vang rộng mở cõi trời
Nào đâu chẳng đất nào người chẳng tôi.
Chính thanh vặc vặc gương soi
Nghiệp vui bốn nghiệp mặc đòi lòng dân.
Hây hây nhuần gội Nghiêu nhân
Chín châu bốn bể đài xuân cùng vầy'.

Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, tác phẩm diễn ca lịch sử dòng họ nở rộ hơn bao giờ hết. Các tác giả sử dụng thơ lục bát là chủ yếu để kể lại lịch sử của tổ tiên nhiều thế hệ trong dòng họ, nhằm dương cao tấm gương sáng về ý chí rèn luyện đạo đức, phấn đấu học tập, thi cử đỗ đạt, làm quan. Thơ lục bát đã thuần thục, điêu luyện:

永𨀎𠰘嗜邊聰
固翁慎德𨎠𠎬午昂
𥙩婆慈順乂娘
絨更蘋藻每塘每咍
翁時后稷羅𢬣
店店鞠月時時耕霾
吏添檜德高𥓹
𡐙仁高塔嫩西聘位

'Vẳng nghe mảng tiếng bên tai
Có ông Thận Đức nên trai ngõ ngàng.
Lấy bà Từ Thuận một nàng
Cửi canh tần tảo mỗi đường mỗi hay.
Ông thì Hậu Tắc là tay
Đêm đêm cuốc nguyệt ngày ngày cày mây.
Lại thêm cội đức cao xây
Nền nhân cao đắp non tây sánh vời'[1].

Tác phẩm diễn ca lịch sử dòng họ mục đích chính là kể lại lịch sử, nhân vật của dòng họ. Tuy nhiên cũng có những tác phẩm như *Nguyễn Đình tộc thế phả giải ca* 阮廷族世譜解歌, *Đông Tác Nguyễn Đại vương tự sự diễn âm* 東

作阮大王本傳演, xứng đáng là những tác phẩm văn học Nôm tiêu biểu cho thể tài diễn ca lịch sử. Với độ dài gần một nghìn câu thơ, *Nguyễn Đình tộc thế phả giải ca* kể lại lịch sử 16 đời dòng họ Nguyễn Đình theo thế kỷ truyện. Lịch sử mỗi nhân vật được viết thành một câu chuyện, khiến cả bản diễn ca như một bức tranh toàn cảnh về con người, cuộc sống, lịch sử phát triển của dòng họ gắn với vùng đất Thanh Hóa. Quá trình phát triển của dòng họ gắn liền với biến động của lịch sử dân tộc, trong thời bình chiêu dân lập ấp. Vào lúc quốc gia gặp nạn, mỗi cá nhân gánh vác trách nhiệm giữ yên bờ cõi, như trường hợp ông Nhữ Trực là con Nhữ Soạn. Ông theo cha phù giúp Lê Lợi, chăm lo việc vận chuyển lương thực trong kháng chiến chống giặc Minh, sau được vua Lê Thái Tổ phong là Bình Ngô Khai quốc Bảo chính công thần. Đến thời Lê Thánh Tông, ông tham gia bảo vệ biên giới phía Nam, được bổ chức Tham chi Chính sự, thăng Hộ bộ Thượng thư tước Lãng Dương hầu.

Quan niệm Nho giáo đề cao phụ đạo, diễn ca lịch sử dòng họ xây dựng nên hình ảnh người cha, người ông như tấm gương cho con cháu, khích lệ ý chí rèn luyện nhân cách đạo đức, học hành thi cử đỗ đạt trước là tề gia sau nữa gánh vác trọng trách ngoài xã hội.

Bên cạnh đó, hình ảnh của người phụ nữ cũng được miêu tả thật nhân hậu, đảm đang, là « nội tướng » quán xuyến công việc gia đình, chăm lo bồi đắp nền nhân đức để lại phúc ấm cho con cháu, đúng như câu nói của người xưa «phúc đức tại mẫu »:

役躬𡨹分彈婆
㐌双奔半吏坡𦓿𦔊
欺趍𣋽𣅶衛𣌉
管包解曬淫𩅹辱痐
沒𢚸擠德椸仁
停𡢐𡥵招固分風流

'Việc mình giữ phận đàn bà
Đã song buôn bán lại pha cày bừa.
Khi đi sớm lúc về trưa
Quản bao dãi nắng dầm mưa nhọc nhằn.
Một lòng vun đức trồng nhân
Dành sau con cháu có phần phong lưu'[2].

Gia phả nói chung diễn ca lịch sử dòng họ nói riêng là phương thức để trao truyền và kế thừa truyền thống gia tộc, các thế hệ con cháu noi tinh thần tổ tông, rèn luyện đạo đức, nguyên tắc ứng xử trong gia đình và ngoài xã hội, nâng cao trình độ học vấn, tạo nên sức mạnh vượt qua khó khăn trong cuộc sống. Truyền thống gia đình, truyền thống dòng họ là nền tảng vững chắc cho mọi thế hệ, không giữ được truyền thống cũng như bị mất gốc rễ, cá nhân không có chỗ dựa về tinh thần. Chính vì vậy, gia phả thường được phổ biến, cách thức hiệu quả là « đem câu quốc ngữ diễn câu gia thừa ». Hơn thế, gia phả còn phải thường xuyên được bổ sung:

併自翁祖阻吹
功名事業茷茷吶明
供能據役茄輪
撻巧啫俗抵停衛𡢐
吲𡥵招別𨇒頭
搊茷時吏繼𠃅磨矇
買能祖德熷燸
熷罢羅絆胎丕方南

'Tính từ ông tổ trở xuôi
Công danh sự nghiệp đời đời nối minh.
Dở hay cứ việc nhà mình
Đặt làm tiếng tục để dành về sau.
Dặn con cháu biết đuôi đầu
Đổi đời thì lại nối vào mà coi.
Mới hay tổ đức sáng soi
Rõ là đỏ nửa góc trời phương Nam[3]'.

Những tác giả diễn ca lịch sử dòng họ là trí thức, am tường Hán văn nên sử dụng nhiều điển tích, để lời ca thêm súc tích, trang trọng, nhưng mặt khác cũng khiến cho phần đông người đọc, người nghe trở nên khó hiểu, chẳng hạn như Nhan Uyên ấy đức, Giả Sinh ấy tài, hay Ngươi Trưng Đường quốc, họ Trương Hán triều, Tăng Tư một mối Chu Trình nối chân, thần hôn định tỉnh, Bân phong, Bảo Vương hòe quế Tạ Đình chi lan, tiềm long, uyên hàng lộ tự, lân nhi yến hậu, Nghiêu nhân, sương cửa Trình, đầy trường Đỗ Lý chật sân Ngụy Phòng, Châu Trần,...

***- Đặc trưng về sử liệu***

Nhà có phả cũng như nước có sử, vì thế những bản diễn ca lịch sử dòng họ là pho sử quý của gia tộc. Con cháu tưởng nhớ đến công đức tổ tiên, tìm trong chính sử, tư liệu của dòng họ làng xã biên chép gia phả, làm thành bài ca:

貼家譜度遡國史
𧡊功勞恒渚邊悉
因欺閒暇從容
計排事跡引共後來

"Xem gia phả đọ sang quốc sử
Thấy công lao hằng trữ bên lòng.
Nhân khi nhàn hạ thong dong
Kể bày sự tích dặn cùng hậu lai[4]."

Diễn ca lịch sử dòng họ thường cho biết thông tin tên tự hiệu, hành trạng từng nhân vật theo thế thứ. Tuy nhiên trong một vài tác phẩm, lịch sử mỗi nhân vật được viết thành câu chuyện, thể hiện rõ tính cách, phẩm chất đạo đức, công lao. Đàn ông thường là tấm gương về việc học hành thi cử « vui đèn sách », « học Khổng môn », xây dựng bồi đắp kỷ cương trong gia đình; phụ nữ là tấm gương cho con cháu trong việc cửi canh tần tảo, làm bậc « nội tướng khuê nghi ». Con cháu biết rõ lịch sử gia tộc, tự hào về truyền thống, tạo nên ý chí rèn luyện đạo đức nhân cách, nâng cao trình độ học vấn, vượt qua mọi khó khăn trong cuộc sống.

Thông tin lịch sử từ gia phả là cơ sở để các thành viên trong gia tộc tìm về cội nguồn cho dù chi cành đã di cư ở khắp nơi.

Tác giả diễn ca lịch sử dòng họ là những sử gia. Xuất phát từ sự tưởng nhớ công đức tổ tiên, muốn lưu truyền lại cho con cháu đời sau, họ lục tìm thông tin liên quan đến dòng họ, truy trong quốc sử để biên chép thành sử của dòng họ:

本些生於蔑䔢
别之蔑𨎟𠂤數麻傳
雙離汝德祖先
亟卞收拾家傳乂台

"Vốn ta sinh ở đời sau
Biết chi đời trước đã lâu mà truyền.
Song le nhớ đức tổ tiên
Cức bèn thu thập gia truyền một hai.[5]"

Họ là những người đọc rộng, am hiểu lịch sử, dựa vào chính sử để kể chuyện về

tổ tiên. Bản *Thượng Xá công thần Nguyễn tộc gia phả tổng luận quốc âm* 上舍功臣阮族家譜總論國音, ghi lại tình cảm của vua Lê Thánh Tông dành cho Cương Quốc công khi ông lâm bệnh nặng vào năm Quang Thuận thứ 5 (1464):

諭㖡朕非心皇屋
𤳸為眝排促推尊
閉数躬御乾元
厥功朕霔坦恩分芾
因丂鍟連綿病惱
𡨹𦷿湯粓𥹰朱𢧚
師回拯沛倱為
祈天祭鬼乙𣇜拱安

"Dụ rằng: Trẫm phi tâm hoàng ốc
Bởi vì ngươi bài xúc suy tôn.
Bấy lâu cung ngự Càn nguyên
Quyết công trẫm chửa đền ơn phần nào.
Nhân làm sao liên miên bệnh não?
Giữ thuốc thang cơm cháo cho hay !
Sư Hồi chẳng phải con vay ,
Kỳ thiên tế quỷ ắt rày cũng yên".

Không chỉ dựa vào chính sử, nhiều bản diễn ca còn bổ sung thông tin mà trong các bộ sử đã lược bớt hoặc bỏ sót. *Đại Việt sử ký toàn thư* 大越史記 chép về Nguyễn Nhữ Lương con trai thứ ba của Nguyễn Nhữ Soạn rất sơ sài, nhưng qua *Nguyễn Đình tộc phả giải ca* 阮廷族世譜解歌 có thể biết thêm về nhân vật. Nguyễn Nhữ Lương là quan Khâm sai đánh giặc Chiêm, được phong Tán trị công thần Đặc tiến Phụ quốc tướng quân, sung Thị nội kiêm chức Trưởng chư quân, phong tước Đại Lộc hầu và cho theo họ nhà vua.

*Nguyễn Đình tộc phả giải ca* 阮廷族世譜解 và *Thượng Xá công thần Nguyễn tộc gia phả tổng luận quốc âm* 上舍功臣阮族家譜總論國音 ngoài việc ghi lại lịch sử, thế thứ các đời, còn ghi lại huân công của họ, cách thức chiêu dân lập ấp, xây dựng vùng đất Thanh Hóa, Nghệ An, qua đó thấy được ảnh hưởng của những đại tộc trong quá trình hình thành và phát triển của vùng đất phía Nam. Những bản diễn ca này còn chứa đựng nhiều giá trị sâu sắc, cung cấp tư liệu cho các nhà nghiên cứu nhân học, sử học, văn học.

Diễn ca gia phả kể lại lịch sử dòng họ, đặc biệt nêu cao những tấm gương sáng, cho nên bản diễn ca có tác dụng như bản gia huấn, khuyên con cháu hiếu thảo; biết sống cần kiệm khiêm nhường, tu nhân tích đức, học tập và rèn luyện trước là tề gia sau đến trị nước. Các sử gia của dòng họ cũng chịu ảnh hưởng tư tưởng thời đại, nội dung diễn ca thể hiện thiên kiến khi đánh giá nhìn nhận vấn đề lịch sử theo quan điểm của nhà cầm quyền:

吏𠻃𡨹𥙩孝尼
蹺𠳒聖𠰺𤎏排沒篇
孝羅百行之原
係𢧚𡨹特羅仙𨕭𠁀...

'Lại khuyên giữ lấy hiếu này
Theo lời thánh dậy rõ bày một thiên.
Hiếu là bách hạnh chi nguyên
Hễ hay giữ được là tiên trên đời'...

Con cháu kể lại lịch sử của tổ tiên bằng niềm tự hào, thường có tâm lý đề cao nhân cách đạo đức tiền nhân, đôi khi còn khuếch trương sự thực lịch sử.

**Lời kết**

Diễn ca lịch sử dòng họ dùng thơ lục bát hoặc song thất lục bát kể lại câu

chuyện lịch sử của một họ tộc, hay những nhân vật tiêu biểu đóng góp nhiều công lao với làng xóm, đất nước. Tác giả diễn ca là con cháu trong dòng họ, thường nhân những câu chuyện của tổ tiên để nêu cao tấm gương sáng cho các thế hệ tiếp theo, khuyến khích con cháu rèn luyện, phát huy truyền thống dòng họ, truyền thống gia đình.

Cũng giống như những tác phẩm diễn ca lịch sử nói chung, diễn ca lịch sử dòng họ chứa đựng nhiều giá trị, nổi bật ở lĩnh vực văn học và sử học. Hai thể thơ lục bát và song thất lục bát thể hiện được thế mạnh khi ngâm ngợi, trình bày những câu chuyện lịch sử vốn khô khan. Tuy nhiên, không tránh khỏi vần điệu nhiều chỗ còn gượng ép, sai vần, lạc vần.

Phải thừa nhận giá trị lịch sử trong các tác phẩm diễn ca lịch sử dòng họ, thông tin trong đó bổ sung khiếm khuyết cho những bộ chính sử, từ đó không chỉ biết về dòng họ mà còn góp phần nghiên cứu ảnh hưởng của các dòng họ đối với lịch sử, văn hóa, xã hội Việt Nam từ khoảng thế kỷ XIV đến đầu thế kỷ XX. Tuy vậy, tác giả diễn ca lịch sử dòng họ bằng lòng tự tôn, đề cao công đức tổ tiên nên lịch sử có thể thổi phồng hoặc bị che lấp. Do đó, việc sử dụng những sử liệu này cần phải rất thận trọng và khảo chứng.

Số lượng tác phẩm diễn ca lịch sử dòng họ không nhiều, nhưng những tác phẩm còn lại góp phần không nhỏ trong việc nghiên cứu nhiều lĩnh vực khoa học xã hội như lịch sử địa phương, văn hóa làng xã, tôn giáo, giáo dục, văn nghệ dân gian ... và đặc biệt nghiên cứu ở góc độ là một tiểu loại trong thể tài diễn ca lịch sử Nôm trong văn học trung đại Việt Nam./.

**T.T.G.H**

* Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số VII2.7-2013.08. Nhân đây chúng tôi xin trân trọng cảm ơn!

**Chú thích**

(1) Bản dịch do Vương Thị Hường, Phạm Hương Lan cán bộ Viện Nghiên cứu Hán Nôm dịch và cung cấp. Xin trân trọng cảm ơn.

(2) Dẫn theo bài viết của Hoàng Lê « Câu đối thờ gia tiên - Bức thông điệp của dòng họ », *Thông báo Hán Nôm* năm 1996.

(3) *Cương Quốc công Nguyễn Xí*, Hội đồng gia tộc đại tôn Nguyễn Đình Thái sư Cương Quốc công Nguyễn Xí, Nghi Hợp - Nghi Lộc - Nghệ An, Nxb Nghệ An, 2013.

(4) Trích dẫn từ *Sơn Đồng Nguyễn gia thế phả*, 山桐阮家世譜, ký hiệu A.1408.

(5) Trích dẫn từ *Nguyễn Đình tộc thế phả giải ca*, 阮廷族世譜解歌, ký hiệu VNv.270.

(6) Trích dẫn từ *Nguyễn Đình tộc thế phả giải ca*, sđd.

(7) Trích dẫn từ *Cương Quốc công Nguyễn Xí*, sđd.

(8) Trích dẫn từ *Sơn Đồng Nguyễn gia thế phả*, sđd.

# VÀI NÉT VỀ NGHỆ THUẬT TU TỪ TRONG VĂN BẢN HÁT ĐÁM CƯỚI CỦA NGƯỜI TÀY

PHẠM HOÀNG GIANG(*)

*Tóm tắt*: Bài viết này, giới thiệu một số nghệ thuật tu từ trong các văn bản hát đám cưới của người Tày, hiện được lưu trữ lại kho sách Viện Nghiên cứu Hán Nôm, đó là: nghệ thuật so sánh, nghệ thuật ẩn dụ, nghệ thuật liệt kê. Qua đó, đã thể hiện được những trị nghệ thuật đặc sắc, mang đậm tính chất dân tộc miền núi độc đáo, đóng góp vào sự phong phú của kho tàng văn học Tày nói riêng, cũng như tô vẽ thêm sự đẹp đẽ, phong phú của nền văn học trung đại Việt Nam nói chung.

*Từ khóa* :Văn bản hát đám cưới của người Tày; Nghệ thuật tu từ.

*Abstract*: The paper introduces rhetorical arts in Tay ethnic wedding song texts, that are archived at The Institute of Han-Nom Studies. The methods consist of comparative, metaphorical, numerical arts. By study the topic, there appears to be special art values, assertively and originally mountain ethnic nature, to contribute abundance of Tay ethnic literary treasure in particular, and to the plenty of Vietnamese Pre-modern literature in general.

*Keywords*: Tay ethnic wedding song texts; Rhetorical arts

Hát đám cưới, hay còn được biết đến với những cái tên như: Hát Quan làng, Sli lầu, Cò lẩu, v.v... từ lâu vẫn được coi là nét văn hoá rất đặc sắc trong các đám cưới của người Tày. Các bài hát được các ông Quan làng sử dụng trong đám cưới một cách có hệ thống, điều đặc biệt là hệ thống này có thể kéo dài tới hàng ngàn câu, hàng trăm bài, chia thành các cung đoạn. Trong đó mỗi phần, mỗi mục tương ứng với từng hành động, lệ thức trong đám cưới. Nội dung của các bài hát này là cách chỉ bảo, lối ứng xử tinh tế, tao nhã của con người trong đời sống. Ngoài ra, trong đám cưới, lời hát thay cho lời chào xã giao lịch sự, thể hiện tình cảm trân trọng nhau. Quá trình đám cưới, khi đoàn nhà trai đón dâu phải trải qua nhiều tình huống, đoàn nhà trai phải trải qua các lần chăng dây, giữ cửa, các lệ rửa chân, trải chiếu, hát trước bàn thờ tổ tiên, xin dâu, v.v.... Các Quan làng (đại diện họ nhà trai) phải hát đối đáp với các bà Pả mẻ (đại diện họ nhà gái) theo lối hát vừa cổ truyền theo cách các cụ truyền lại, ngoài ra còn có thể ứng tác theo văn cảnh.

Cũng giống như trong văn học cổ của Việt Nam nói chung và văn học cổ Tày nói riêng, nghệ thuật tu từ trong các

(*) ThS, NCS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm

văn bản hát đám cưới viết bằng chữ Nôm Tày, được các tác giả sử dụng khá nhiều như: so sánh, ẩn dụ, nhân hoá, điệp từ, điệp ngữ... Những biện pháp này được dùng linh hoạt và đạt hiệu quả thẩm mĩ cao, nhằm phản ánh tâm tư, tình cảm của đồng bào dân tộc Tày trong ngày vui đám cưới một cách sinh động và giàu sức biểu cảm. Trong bài viết này, chúng tôi xin trân trọng giới thiệu một số nghệ thuật tu từ đó trong các văn bản hát đám cưới của người Tày, hiện được lưu trữ lại kho sách Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

*1. Nghệ thuật so sánh*

Trong văn bản hát đám cưới, nghệ thuật so sánh được sử dụng tương đối nhiều và khá đa dạng về cách thức so sánh. Cách diễn đạt bằng hình ảnh so sánh ví von đó đã đem lại nhận thức mới mẻ và sâu sắc hơn về đối tượng, đồng thời cho thấy lối tư duy mộc mạc, giản dị, trong sáng của người miền núi. Cấu trúc câu so sánh có các từ so sánh như: 平 *bặng* (như), 意如 *y như* (như, tựa), 狪如 *tồng bặng* (giống như), 意平 *ý bặng* (như thế) v.v... được sử dụng khá nhiều. Cách so sánh ấy rất phù hợp với việc diễn tả những suy nghĩ, cảm xúc của người Tày qua từng giai đoạn của buổi đám cưới:

Cung 巴門 *Ba môn* (Ba cửa), thuộc chặng 2 của giai đoạn thử thách, khi nhà trai trình xin lễ để được vào cửa, bài hát có đoạn:

共如處及事民也
平如萌扶涉色所

(ST.2195; tr.4a)

*Cụng như xứ cặp slự dân da*
*Bặng như mèng phù thêm slắc slớ.*

(Cũng như xứ gặp sự dân ra/Cũng như bướm giúp thêm sặc sỡ).

Khi gặp thử thách của nhà gái trước cửa, bài hát 宮榢及乾淦 *Cung dầy cặp càn nặm* (Cái đó và đòn gánh nước), ở chặng thứ 3 của giai đoạn thử thách có đoạn:

乾淦紉麻来䋎江
嵬如蟡洸江㗂
榢斤句尸各了低
呈斤扑口悲進礼

(ST.2195; tr.8a)

*Càn nặm au mà lai đơ chang*
*Ngòi bặng nhự ngụ queng chang pac*
*Dầy cần cú the các liểu đây*
*Chình cần khỏi khảu pây tiến lẹ.*

(Đòn gánh sao lại để giữa trong kia
Trong như con rắn quấn ngay giữ miệng
Cái đó người cất lên gác để khách đến chơi
Trình người tôi đi vào tiến lễ.

Ở chặng 6 của giai đoạn thủ tục, trong phần các bài hát mừng mâm, chúc rượu, cảm tạ thịnh tình của nhà gái trong việc tiếp đón nhà trai; khi tả về vẻ đẹp của người con gái, 宮娘酒 *Cung Nàng lẩu* (nàng rót rượu) có đoạn:

𩯁七十仍許边𡎝
意如𦬑花桃那祥

(ST.2195; tr.19b)

*Kẻ thất thập nhằng hẩu pền slao*
*Y như bjoóc hoa đào nở côn.*

(Già bẩy mươi còn cho như con gái/
Y như hoa đào nở muộn).

Nói về niềm vui khi lấy được dâu tốt, ở chặng thứ 8, thuộc giai đoạn thủ tục, trong các lễ xin dâu và dặn con dâu. Đây là nghi lễ quan trọng cuối cùng của lễ cưới của người Tày. 宫卅𡛔礼祥 *Cung chồm lùa lẹ táng* (Cung Mừng dâu lạy tổ tiên) ở chặng 8 của giai đoạn thủ tục, có đoạn:

帝𡛔平如帝玉明

𤯩帝十𥑥金保斉

(ST.2195; tr.45b)

*Đảy lùa bặng như đảy ngọc minh*
*Rụ đảy slip bưởng kim bấu tẻ.*

(Được dâu như được ngọc sáng
Như biết rõ vàng tốt mười phân)

Như vậy, qua tìm hiểu biện pháp so sánh trên chúng tôi thấy, trong văn bản hát đám cưới, cũng đã phản ánh, lựa chọn những yếu tố gần gũi, thân quen, gắn bó với đời sống sinh hoạt của người Tày. Đặc biệt những yếu tố so sánh đó lại luôn có những tình tiết gắn với niềm vui của ngày tổ chức đám cưới. Từ đó cũng cho ta thấy lối tư duy sáng tạo, hồn nhiên mà cũng hết sức đặc sắc của các tác giả người Tày nơi đây.

*2. Nghệ thuật ẩn dụ*

Trong các văn bản hát đám cưới, nghệ thuật ẩn dụ được coi là một phương pháp để thể hiện tâm tư, tình cảm của người Tày. Thông qua các hình ảnh, sự vật trong cuộc sống, các tác giả đã khắc họa lên mối quan hệ gần gũi giữa người Tày với thiên nhiên, vạn vật, Các hình ảnh như: 鳳皇 *Phượng Hoàng* (Phượng hoàng), 鴣鴻 *Kim công (chim công)*, 花 *va* (hoa) vv...được ngầm hiểu, bóng gió để gửi những tâm tư, tình cảm của con người nơi đây, xây đắp lên những vần thơ ẩn dụ sâu sắc, tràn đầy tình cảm lứa đôi trong ngày đám cưới.

Bài hát nhà trai dâng 宫納礼干给 *Cung nạp lẹ can cấp* (Nộp tấm vải khô ướt) ở chặng thứ 5 của giai đoạn thủ tục có đoạn:

許鳳皇結義鴣鴻

双丙帝相通所喜

(ST.2195; tờ 13a)

*Hẩu phượng hoàng kết nghĩa chim công*
*Slong bưởng đảy tơ hồng slở hỉ.*

Cho phượng hoàng kết nghĩa chim công,
Hai bên được tơ hồng vui vẻ.

"Phượng hoàng" có ý nghĩa tích cực, nó là biểu tượng của đức hạnh và vẻ duyên dáng, thanh nhã. Phượng hoàng cũng biểu thị cho sự hòa hợp âm dương. "Chim công" biểu hiện cho sự cao quý. Ngay xưa, chúng ta có thể thấy hình ảnh của phượng hoàng và chim công trong các trang trí của các đám cưới hay của hoàng tộc, cùng với rồng. Điều này là do người xưa coi rồng và phượng (hoàng) là biểu tượng cho quan hệ hạnh phúc giữa chồng và vợ, một kiểu ẩn dụ khác của âm và dương. Cũng như thế, người Tày xưa cũng đem hình ảnh của "phượng hoàng", "chim công" vào trong thơ ca đám cưới của mình, làm biểu tượng của hạnh phúc lứa đôi.

Nói về mối quan hệ khăng khít của tình cảm họ hàng, 宫礼户 *Cung Lạy họ* (Cung lạy họ) ở chặng 7 của giai đoạn thủ tục, có đoạn:

洛貫信洛朳䟢

閉沃曾四支浪㔗

(ST.2195; tờ 24b)

*Cốc mạy tền cốc cần rì*

*Bể oóc tằng tứ chi rằng rặc*

(Rễ cây thì ngắn chân người thì dài

Đóng ra hết tứ chi rằng rặc).

Người Việt chúng ta có câu: *thụ hữu bản, thủy hữu nguyên* (cây có gốc, nước có nguồn). Câu ngạn ngữ ngàn đời của ông cha cho thấy truyền thống tốt đẹp trong văn hóa của dân tộc. Cách nói ẩn dụ đó, như một lời nhắn gửi, một thông điệp rõ ràng đến các thế hệ con cháu sau này; đó là: hãy suy nghĩ, ghi nhớ và hãy biết ơn công lao sinh thành, dưỡng dục của ông cha và tổ tiên chúng ta. Cũng như vậy, người Tày ở miền núi cũng sử dụng lối nói ẩn dụ để miêu tả tình cảm gia đình, dòng họ của mình. Hình ảnh "côc mạy - côc cần" được các tác giả sử dụng thể hiện mối liên hệ khăng khít trong đời sống thực của người Tày với thiên nhiên vạn vật, với những sự vật hết sức gắn bó, gần gũi với con người lao động miền núi, qua cách thừa nhận ngầm nét tương đồng giữa mình với sự vật hiện tượng, nhất là với thiên nhiên, vạn vật. Một nghệ thuật ẩn dụ rất đặc sắc của người Tày.

*3. Nghệ thuật liệt kê*

Trong văn bản hát đám cưới, nghệ thuật liệt kê thể hiện sự phong phú, đa dạng của sự vật và hiện tượng trong ngày lễ đưa (đón) dâu. Biện pháp này nhằm tạo những ý nghĩa bổ sung về mặt nhận thức, cảm xúc về các sự vật hiện tượng được nêu ra, thể hiện được sự phong phú, đa dạng của sự vật hiện tượng cùng với những thái độ, tình cảm trữ tình. Với nhữ bài hát có tính chất miêu tả trữ tình như: 𠶔𣙈 *Chồm rườn* (Mừng nhà), 𠶔𥻠 *Chồm bôm* (Mừng mâm), vv...chúng ta thấy, lời thơ vừa miêu tả tỉ mỉ, cặn kẽ, mà lại khái quát được bức tranh sinh hoạt sống động của đồng bào người Tày xưa.

Trong ngày vui, sự chuẩn bị chu đáo của nhà gái khiến cho nhà trai không khỏi ngưỡng mộ. Ở đó, những sản vật quê hương được bày ra thật đẹp, thơm ngát: bài 宮𠶔𥻠坚咮 *Cung chồm bôm kin khẩu* (Cung mừng mâm cơm) ở chặng thứ 6 của giai đoạn thủ tục, có đoạn:

𥻠盘仍柄宝𠬠条

雉兮花过屑都

唐丙仍柄苦柄犒

各式柄倫老心𥻠

(ST.2195; tờ 14a)

*Bôm bàn nhằng pẻng tưng phạ téo*

*Chay tạp hẹ hoa quả mì đo*

*Tàng pẻng nhằng pẻng khô pẻng khảo*

*Các thức pẻng lộn lạo têm bôm...*

(Mâm bản còn bánh trưng, bánh cháy

Cùng với cả hoa quả đủ đầy

Bánh đường còn bánh khô bánh khảo

Các loại bánh lẫn lộn đầy mâm).

Hay liệt kê về vẻ đẹp của túi màn mừng cho cô dâu, bài hát 宮𠶔悴幔 *Cung chồm túi màn* (Mừng túi màn) ở chặng thứ 8 của giai đoạn thủ tục, có đoạn:

扑𠶔归分悴悚花

新边隘交歌祖酒

𠬠边对鳳鶴𤘁鴦

新边隘四方陵力

(ST.2195; tờ 43b)

*Khôi chồm mừa phân túi lài va*
*Chạm pên luồng chao ca tó pác*
*Vẹ pên đôi phượng hạc loan uyên*
*Chạm pên luồng tứ phương rằng rặc...*
(Tôi mừng về phân túi dải hoa,
Chạm thành rồng giao ca trước miệng.
Vẽ thành đôi phượng hạc loan uyên,
Chạm thành rồng tứ phương rằng rặc).

Không chỉ liệt kê những việc vui, trong văn bản hát đám cưới, nghệ thuật còn liệt kê, còn miêu tả được những khó khăn, khổ cực trong cuộc sống xã hội của người Tày. Những nhiễu nhương, tai ách của nạn giặc dã, có trong các bài hát đám cưới thật chân thực, tạo nên cảm xúc chân thực.

Bài 宮乃始妹 *Cung nai Pả mẻ* (Cung mời bả mối) ở chặng 6 của giai đoạn thủ tục là các bài hát mừng mâm, chúc rượu, cảm tạ thịnh tình của nhà gái trong việc tiếp đón họ nhà trai. Tục mời cơm này có thể là buổi trưa, chiều hay tối, tùy thuộc vào hành trình đi đón dâu của nhà trai vào buổi nào. Bài hát có đoạn:

代 洋 乱 嬈 壌 天 下
將 韓 信 息 破 萬 邦
泪 孔 明 協 安 清 日
吏 条 乱 王 莽 城 都
王 莽 劫 殿 制 平 帝
星 光 吏 息 帝 庄 安
泪 孔 明 協 安 各 洛

(ST.2195; tờ 32b)

*Tởi cón loạn nhiệu nhương thiên hạ*
*Tướng Hàn Tín tức phá vạn bang*
*Thâng Khổng Minh dẹp an Thanh Nhán*
*Lại teo loạn Vương Mạn thành đô*
*Vương Mạn cướp điện vua bình để*
*Tinh quang lại tức đày chắng an*
*Thâng Khổng Minh dẹp an các nước....*
(Đời trước loạn nhiễu nhương thiên hạ,
Tướng Hàn Tín tức phá vạn bang.
Đến Khổng Minh dẹp yên Thanh Nhán,
Lại về loạn Vương Mạn thành đô.
Vương Mạn cướp điện vua bình đế.
Tinh quang lại tức được mới yên,
Đến Khổng Minh dẹp yên các nước).

Như vậy, có thể thấy, so với một số thể loại thơ ca các dân tộc thiểu số khác, trong văn bản hát đám cưới của người Tày, nghệ thuật liệt kê đã được sử dụng hết sức tinh tế. Cách liệt kê đó cho thấy cuộc sống, con người, sự hiếu khách, tâm tư tình cảm của người Tày nơi đây, từ đó tạo nên sức hấp dẫn, phong phú, đặc sắc của loại hình văn bản này.

**Tóm lại**: Bên cạnh giá trị nội dung, các phương pháp tu từ có trong các văn bản Hát đám cưới đã thể hiện được những trị nghệ thuật đặc sắc, mang đậm tính chất dân tộc miền núi độc đáo. Đó là lối nói so sánh ví von giàu tính hình tượng của đồng bào đã tạo nên hệ thống những hình ảnh giản dị, mộc mạc mang màu sắc miền núi độc đáo. Họ đã thổi vào đó tâm hồn, tính cách của mình, khiến cho thiên nhiên vạn vật đều mang bóng dáng, hơi thở của con người miền sơn cước. Và chính yếu tố không gian, thời gian nghệ thuật đặc thù của văn bản Hát đám cưới giúp ta có cái nhìn khái quát về giá trị dân ca nghi lễ đám cưới của người Tày. Bên cạnh đó, nghệ thuật ẩn dụ có trong văn bản, cũng cho thấy sự gần gũi của sự vật, thiên nhiên với

con người, mối quan hệ âm dương, trời đất. Lối nói ẩn dụ đó, còn như thể là những lời nhắn nhủ tốt đẹp của của tiền nhân với thế hệ trẻ sau này. Cuối cùng, với tác dụng bổ sung về mặt nhận thức, cảm xúc về các sự vật hiện tượng có trong nghệ thuật liệt kê, đã giúp cho chúng ta nhận biết, khám phá được những cái hay, cái đẹp, độc đáo của loại hình thơ ca này. Vẻ đẹp nghệ thuật đó, cũng đóng góp vào sự phong phú của kho tàng văn học Tày nói riêng, cũng như tô vẽ thêm sự đẹp đẽ, phong phú của nền văn học trung đại Việt Nam nói chung. Một nền văn học đặc sắc và đậm đà bản sắc dân tộc./.

**P.H.G**

**Tài liệu tham khảo**

1. Hoàng Quyết, Ma Khánh Bằng (1993): *Văn hoá truyền thống Tày - Nùng*, Nxb. Văn hoá Dân tộc, Hà Nội.

2. Vi Quốc Bảo (1971): "Dân ca đám cưới Tày - Nùng", *Tạp chí Văn hóa nghệ thuật*, số 3.

3. Nông Minh Châu (1973): *Dân ca đám cưới Tày - Nùng*, Nxb. Việt Bắc.

4. Ma Văn Hướng: *Hát Quan Làng trong đám cưới của người Tày Khao Hà Giang*, Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam - Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.

5. Nguyễn Văn Huyên (1941): *Góp phần tìm hiểu văn hóa Việt Nam*.

6. Đàm Thùy Linh (2009): *Hát Quan lang của người Tày ở Thạch An, Cao Bằng - Tiếp cận dưới góc độ văn học dân gian*, luận văn Thạc sĩ Văn học dân gian.

7. Lã Văn Lô (1968): *Sơ lược giới thiệu các nhóm dân tộc Tày, Nùng, Thái ở Việt Nam*, Nxb. KHXH, Hà Nội.

8. Trịnh Khắc Mạnh (chủ biên) (2009, 2010, 2012), *Thư mục sách Hán Nôm dân tộc thiểu số Việt Nam* (3 tập), Nxb. KHXH, Hà Nội.

9. Tống Đại Hồng - Lương Văn Long - Ma Văn Đức (2015): Văn Quang làng Tuyên Quang; Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.

10. Triều Ân - Hoàng Quyết (1995), *Tục cưới xin người Tày*, Hội văn hóa dân tộc.

# CHUYỂN THỂ SÂN KHẤU TRUYỆN TAM QUỐC Ở VIỆT NAM: TRƯỜNG HỢP KỊCH BẢN TUỒNG

NGUYỄN TÔ LAN[*]

*Tóm tắt*: Những câu chuyện về thời Tam quốc (Trung Quốc) là chủ đề được khai thác nhiều nhất trong văn học sân khấu tuồng Việt Nam. Bài viết trình hiện diện mạo của văn bản tuồng Nôm có đề tài *Tam quốc* hiện được lưu trữ ở Việt Nam và nước ngoài trong đối sánh với những ghi chép trong lịch sử. Các văn bản hiện tồn có thể được chia thành hai loại chính là: Các hồi hữu cơ của tuồng trường thiên chuyển thể từ tiểu thuyết *Tam quốc chí diễn nghĩa* và các trường đoạn độc lập khai thác các tích truyện tiêu biểu của thời Tam quốc. Thông tin không trực tiếp về các văn bản liên quan cũng được cung cấp như là một manh mối để tiếp tục những nghiên cứu trong tương lai.

*Từ khoá*: Tuồng, Nôm, Tam quốc

*Abstract*: The cycle of historical stories of the Three Kingdoms period (China) were the most popular topic in Vietnamese theatrical literature. This article aims at describing the comprehensive physionomy of Tuong (a typical Vietnamese large - scale theater) scripts writen in Nom language, which archived in Vietnam as well as outside of Vietnam, in comparison with those that recorded in historical documents. Basically, they coud be devided into two main genres of scripts as: parts of chapters Tuong script which adpated the novel *The Romance of the Three Kingdoms* and individual scripts which created from representative stories from the Three Kingdoms. The article also provides indirect information of other texts as hints for futher research.

*Key words*: Tuong, Nom language, the Three Kingdoms

Wilt. L.Idema và Stephen H. West trong lời giới thiệu bản dịch sang tiếng Anh những kịch bản cổ nhất của Trung Quốc (Nguyên tạp kịch) về thời Tam quốc đã viết: "Không có liên hoàn những truyện kể lịch sử nào lại được hưởng ứng và phổ biến rộng rãi ở Trung Quốc hơn là những câu chuyện về thời Tam quốc"[(1)][Wilt. L.Idema and Stephen H. West, 2012: tr. ix]. Sự lan truyền của những câu chuyện này ở Châu Á [Claudine Salmon, 2004] cho thấy một phạm vi ảnh hưởng nhiều hơn thế. Tại Việt Nam, những câu chuyện kể thời Tam quốc từ sử liệu *Tam quốc chí*[(2)], đặc biệt là tiểu thuyết chương hồi lịch sử *Tam quốc chí diễn nghĩa*[(3)] là nguồn cảm hứng dồi dào và là đề tài có thể nói là phổ biến nhất cho văn học sân khấu tuồng Việt Nam không phân biệt kịch bản chữ Nôm hay chữ Quốc ngữ. Ở bài viết này, chúng tôi giới hạn việc nghiên cứu trong phạm vi những văn bản tuồng Nôm có đề tài Tam quốc hiện còn, ngõ

[*]TS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm

hầu đem lại một hình dung bước đầu về trữ lượng, hiện trạng và đặc điểm của chúng. Đồng thời, cung cấp những ghi chép về tuồng Nôm *Tam quốc* trong lịch sử để có thể đặt những văn bản hiện còn trong lưu mạch của thư tịch Nôm Việt Nam.

**1. Văn bản tuồng Nôm *Tam quốc* trong lịch sử**

Kịch bản tuồng thành văn bằng chữ Nôm xuất hiện sớm nhất vào thế kỉ XVIII ở dạng thức sơ khởi của nó là "thơ tuồng", tiêu biểu như *Sãi Vãi* [Nguyễn Văn Sâm, 1998], [Nguyễn Văn Sâm, 1971]. Từ thời Minh Mạng trở đi, sử liệu cho thấy kịch bản tuồng đã được tổ chức biên soạn, sao chép, hiệu chỉnh và bảo quản trong các cơ sở lưu trữ của nhà nước. Đạm Phương nữ sử dụng lại bối cảnh thịnh vượng của kịch bản tuồng dưới thời Minh Mạng: "Lại khi chầu hát trong *Duyệt Thị thời Nội các* (tức thời Minh Mạng) các quan có dâng nhiều vở tuồng mới nếu pho tuồng nào hay thường được thưởng, lại sao chép thành đôi ba bản, phân trí các sở tàng thơ" [Đạm - Phương - nữ - sử, 1923: tr. 305]. *Đại Nam thực lục* chép: "Năm Mậu Tuất, Thành Thái thứ 10 (1898 Tây lịch)...Tháng 2...Ban sắc, sai Nội các chọn sáu bảy người có văn học phải theo Thượng thư Bộ Hình Đào Tấn học soạn tuồng *Phong thần truyện* để xem." [*Quốc sử quán triều Nguyễn*, 2011: tr. 217][4]. Tuy nhiên, sử liệu triều Nguyễn vẫn thiên về ghi chép các hoạt động biểu diễn nghệ thuật, nhất là nghệ thuật cung đình như nhã nhạc hơn là về tình trạng của văn bản kịch bản tuồng.

Điều may mắn cho lịch sử thư tịch Việt Nam là dù hiện nay thư tịch đã thất tán đi dưới những biến động của lịch sử Việt Nam trong thế kỉ XX thì thông tin về thư tịch của triều Nguyễn hiện còn có thể được tìm hiểu thông qua nghiên cứu các bộ thư mục được biên soạn dưới triều Nguyễn. Để tìm thông tin về tuồng *Tam quốc* trong lịch sử, chúng tôi đã nghiên cứu các bộ thư mục triều Nguyễn hiện lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm (VNCHN) là *Tàng thư lâu bạ tịch* 藏書樓簿籍 A.968; *Sử quán thư mục* 史館書目 A.112; *Sử quán thủ sách* 史館守冊 A.1025; *Nội các thư mục* 内閣書目 A.113/1-2; *Nội các thủ sách* 内閣守冊 A.2644; *Tụ Khuê thư viện tổng mục sách* 聚奎書院總目冊 A.119/1-3 và *Tụ Khuê thư viện tổng mục sách - Quốc thư bản* 聚奎書院總目冊-國書板 A.111; *Đông các tôn trí các bộ thư tổng mục sách* 東閣尊置總目冊 A.110/3; *Tân thư viện thủ sách* 新書院守冊 A.1024; *Tân thư viện thủ sách* 新書院守冊 A.2645; *Cổ học viện thư tịch thủ sách* 古學院書籍守冊 A.2601/1-11 và một số bản thư mục khác như *Đại Nam Quốc sử quán tàng thư mục* 大南國史館藏書目 SA.HM.2185 thuộc về thư viện Hiệp hội châu Á Paris (Société Asiatique, Paris) và *Bí thư sở thủ sách* 秘書所守冊 hiện lưu trữ tại tư gia ông Trần Đình Sơn(Tp. Hồ Chí Minh)[5]. Trong các bản thư mục kể trên, chỉ có *Cổ học viện thư tịch thủ sách*, *Quốc thư thủ sách* (hạ), kí hiệu A. 2601/10, *Diễn truyện* (đệ thập mục), tr. 1b-2a; tr.9b chép thông tin về tuồng *Tam quốc* được dẫn qua các mục chính như sau[6]:

| Tên sách và số bộ (đủ hoặc thiếu) | Nội dung | Người soạn | Số sách gốc | Số sách hiện đóng | Số hiệu | In hoặc viết và lai lịch | Cách đóng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Bộ thứ 10: *Tam quốc diễn truyện* | Đem sách *Tam quốc* diễn thành kịch quốc âm. | Hiện có từ hồi 2 tới hồi 20, lại hồi 25, hồi 28, hồi 11, hồi 13, hồi 15, 57, 70, 86, 87, 88, 91. 95, 105,[7] 106, 115. | 6 quyển | | 8: từ hồi 2 tới hồi 5.<br>9: từ hồi 6 tới hồi 10.<br>10: từ hồi 11 tới hồi 15.<br>11: từ hồi 16 tới hồi 20.<br>12. các hồi 25, 28, 41, 43, 45, 57, 70 13. 86, 87. 88, 91, 95, 105, 106, 115. | Chép tay Bộ Học chuyển giao | |
| Bộ thứ 51 *Tam quốc diễn ca* | Chép từ *Tam cố mao lư* tới *Đương Dương Trường Bản* | | Bốn hồi | Một quyển | 79 | Chép tay Viện Cổ học mua | |

Cần phải nói thêm, ngoài *Cổ học viện thư tịch thủ sách* A.2601/10, tuồng *Tam quốc* còn được ghi chép ở bản mang tên *Quốc thư thủ sách* và kí hiệu thư viện A.2601/11. Qua nghiên cứu của chúng tôi, bản này là A.2601/11 là bản biên chép một lần kiểm soát thư tịch khác của cùng một kho đã được miêu tả trong A.2601/10 khi Viện Cổ học tiến hành kiểm kê lại thư tịch lưu trữ. Tuy ở bản này, số lượng kịch bản tuồng được thống kê so với lần thống kê ở A. 2601/10 có hụt đi ít nhiều, nội dung thống kê cũng sơ sài hơn nhưng thông tin về tuồng *Tam quốc* không sai khác[8].

Một tài liệu nữa đáng chú ý về tuồng *Tam quốc* là bài báo của Trần Kinh Hoà về chuyến du khảo ở Việt Nam của ông vào năm 1944[9]. Qua đó, tác giả đã mô tả hiện trạng thư tịch tại Thư viện Bảo Đại, đưa thông tin chi tiết về số kịch bản tuồng lưu trữ ở đây "Lại còn, Thư viện Bảo Đại còn lưu giữ rất nhiều văn bản 'diễn truyện'. Loại hình này còn gọi là 'tuồng hát', đều là cách gọi của văn bản ca kịch."[陳荆和, 1948]; biên chép danh mục theo các nội dung: Số hiệu chính lí; tên gọi; số quyển. Xét theo thứ tự biên chép và nội dung biên chép, có thể thấy được đây chính là kho *Diễn truyện* đã từng được lưu giữ tại Viện Cổ học. Thông tin về tuồng *Tam quốc* như sau: Số hiệu 427: *Tam quốc diễn ca*, một quyển. Quyển này được chú thích thêm là giống với bản được lưu trữ tại Viễn đông Học viện[10]; số hiệu 474: *Tam quốc diễn truyện*, sáu quyển. Quyển này được chú thích thêm là tại Thư viện Bảo Đại còn lưu một bản diễn ca cùng tên[11].

Như vậy, căn cứ vào hai bản thư mục và ghi chép của Trần Kinh Hòa có thể thấy được ít nhất đã có hai kịch bản tuồng hát liên quan tới *Tam quốc* là *Tam quốc diễn ca* và *Tam quốc diễn truyện*

được triều Nguyễn lưu giữ. Những bản này được lên biên mục năm 1925 tại Viện Cổ học, được biên mục lại trong một lần Viện Cổ học trùng tu, và cho tới năm 1944 còn được Trần Kinh Hòa khảo sát tại Thư viện Bảo Đại. Thông tin cơ bản về tên kịch bản, số hồi là không đổi.

**2. Văn bản tuồng Nôm *Tam quốc* hiện tồn**

Cũng như số phận của nhiều tài liệu Hán Nôm khác, kinh qua khói lửa chiến tranh và sự tàn phá của thời gian cũng như những hành động vô ý hoặc cố ý của con người, hiện trạng văn bản tuồng *Tam quốc* hiện còn không khác gì những điều Phan Huy Chú đã viết hàng trăm năm trước đây rằng: "Than ôi! Sách vở các triều từng tản mất, sách mất đi đã khó sưu tầm; sách còn lại, lại nhiều sai lầm, đằng đẵng ngàn năm, biết theo vào đâu mà khảo đính ?"[12]. Trong lịch trình thời gian, những biến động phức tạp của lịch sử, sự thay đổi về chính sách đối với văn hóa v.v...chúng tôi cố gắng phác họa những nét cơ bản nhất về việc sưu tầm, lưu trữ văn bản tuồng Nôm *Tam quốc*, tính đến thời điểm bài viết hoàn thành.

**2.1 Viện Nghiên cứu Hán Nôm (Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam)**

Tại VNCHN, chúng tôi tìm thấy 04 tựa sách có liên quan tới tuồng *Tam quốc*, thuộc hai hệ kí hiệu thư viện khác nhau. Kí hiệu AB gồm 03 bản, và VNv gồm 01 bản. Kí hiệu của từng văn bản thể hiện rõ ràng lai lịch của chúng. 03 bản mang kí hiệu AB là tài liệu chữ Nôm được Học viện Viễn đông Bác cổ Pháp sưu tầm trước năm 1957. Ba bản tuồng *Tam quốc* mang kí hiệu AB bao gồm: AB.203; AB.492 và AB.422. Từ năm 1958 - 1979, VNCHN tiếp nhận thêm thư tịch từ các nguồn như thư viện Long Cương (của học giả Cao Xuân Dục), thư viện Hoàng Xuân Hãn, thư viện Hội Khai trí Tiến Đức, thư viện Văn Miếu, thư viện Khoa học Trung ương, Vụ Bảo tồn Bảo tàng, ty Văn hóa Hà Đông, Đại học Tổng hợp Hà Nội, Bộ Giáo dục v.v...và một bộ phận sưu tầm trong dân để hình thành nên phần kho V với các kí hiệu VHb, VHv, VHt, VNb, VNv trong tổng kho của Viện [François Trần Nghĩa, 1993]. Trong đó kí hiệu VNb dùng để định danh cho các thư tịch chữ Nôm. Bản tuồng *Tam quốc* mang kí hiệu VNb. 38 thuộc tổng kho này.

***AB.203 *Tam quốc diễn ca* 三國演.** Bản này được khắc in vào năm Mậu Thân niên hiệu vua Duy Tân nhà Nguyễn, do Quan Văn đường thực hiện. Sách chia làm hai quyển, quyển thượng gồm Hồi thứ 1 và hồi thứ 2; quyển hạ gồm hồi thứ 3 và hồi thứ 4. Quyển thượng không chép rõ tên gọi của hồi thứ nhất và hồi thứ hai, khi đi vào nội dung, trước mỗi hồi không có tên gọi. Quyển hạ chép "*Tam quốc diễn ca* nhất bản tứ hồi, tự *Đương Dương Trường Bản* chí *Tam cố Mao lư*" cho thấy sách này gồm 4 hồi, diễn thành tuồng quốc ngữ Nôm từ trường đoạn *Đương Dương Trường Bản* cho tới *Tam cố mao lư*. Bản này gồm 98 trang bao gồm cả hai trang bìa của hai quyển Thượng và Hạ[13].

***AB.422 *Hoa Dung tiểu lộ* 華容小路** là một tập ghi chép thơ văn, được người làm biên mục lấy tên phần chép đầu tiên trong sách để làm tên chung cho cả tập. Trong đó từ tr.1 tới tr.15 chép vở

tuồng *Hoa Dung tiểu lộ*, các trang sau đó chép các bài ca trù khác nhau (chừng 50 bài). Đây là một bản chép tay, chữ chép khá thuần nhất từ đầu tới cuối, xem ra đó là ghi chép của cùng một người.

***AB. 492 *Trùng Tương tân lục*** 重相新綠. Bản này cũng giống như bản *Hoa Dung tiểu lộ* ở trên, đều là một tập ghi chép các tác phẩm văn học, có lẽ được lựa chọn một cách khá "tùy hứng" khi bắt đầu bằng một câu chuyện li kì về chàng Tư Mã Mạo, tên chữ là Trùng Tương, nhưng phần sau lại phụ chép 5 hồi của tuồng *Tam quốc*. Cũng như *Hoa Dung tiểu lộ*, người làm biên mục dùng tên của tác phẩm đầu tiên được biên chép thành tên của cả tập. Năm hồi tuồng *Tam quốc* được chép trong tập này lần lượt như sau: Hồi thứ 1: từ tr.21- tr.33, biên chép nội dung của hồi *Đương Dương Trường Bản* 當陽長阪 nhưng không chép rõ tên hồi. Hồi thứ 2: từ tr.34 - tr.50: *Giang Tả cầu hôn* 江左求婚.

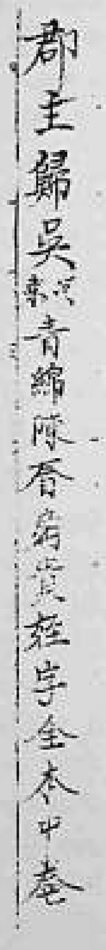


Hồi thứ 3: từ tr.50 - tr.60: *Quận chúa quy Kinh Châu* 郡主歸荊州. Hồi thứ 4: từ tr. 60 - tr.71: *Quận chúa quy Ngô* 郡主歸吳. Tại hồi này, dưới tên hồi có một dòng chú thích "Hà Đông Thanh Miên Trần Xuân Mật quý chất tự toàn bản trung quyển". Xét dòng này, có thể suy đoán có hai cách hiểu về người định bản hoặc sao chép lại từ một bản khác văn bản. Một là ông Trần Xuân Mật, hiệu là Thanh Miên, tự là Quý Chất người Hà Đông và văn bản này là quyển thứ 2 trong tổng thể văn bản. Hai là người cháu của ông Trần Xuân Mật, hiệu là Thanh Miên người Hà Đông có tên tự là Toàn Bản và văn bản này là quyển thứ hai. Hiện chúng tôi chưa có thông tin bổ sung nào xác định cách hiểu nào trong hai cách trên là đúng.

***VNb.38 *Tân xuất Tam quốc diễn ca*** 新出三國演歌 có phụ đề là *Giang Tả cầu hôn toàn sáo* 江左求婚全套, gồm 27 trang (tính cả trang bìa) tập trung khai khác trường đoạn Lưu Bị sang Kinh Châu để cầu hôn em gái của Ngô Tôn Quyền. VNb.38 là một bản in do Phúc An đường in ấn và phát hành năm Khải Định 3 (1918).

Mặc dù cho tới năm 1993, số lượng đầu sách tại VNCHN đã lên tới con số 5038 đầu sách với hơn 30.000 đơn vị nhưng chỉ có 04 đầu sách có liên quan tới tuồng *Tam quốc* trên tổng số 25 đầu sách tuồng thống kê được(14) cho thấy sự hiếm hoi của thể loại này trong sưu tập thư tịch Hán Nôm được coi là lớn nhất Việt Nam này. Sau năm 1993 công việc sưu tầm vẫn được tiếp tục nhưng do hạn chế về mặt kinh phí nên sách sưu tầm được về chưa được lên biên mục đầy đủ để có thể phục vụ độc giả kịp thời. Vì vậy, hiện tại chúng tôi chưa thể xác quyết được trong số sách sưu tầm mới đó có hay không văn bản tuồng Nôm có liên quan tới đề tài *Tam quốc*.

**2.2 Thư viện Quốc gia Việt Nam**

Thư viện Quốc gia Việt Nam hiện lưu trữ 5.200 bản sách(15) Hán Nôm, trong đó liên quan tới tuồng có 07 đầu sách [Ngô Đức Thọ, 2002], có một đầu sách là *Tam quốc diễn ca* mang kí hiệu

R. 1733. Bản này có cùng niên đại với bản AB.203 như đã miêu thuật ở trên. Qua nghiên cứu so sánh, bản này cũng chính là bản AB.203 (VNCHN). Bản R.1733 có đủ hai trang đầu vốn bị khuyết thiếu ở bản AB.203. Trong khi đó, bản AB.203 lại bảo toàn được 02 trang cuối hồi 4 mà bản R.1733 bị mất. Về tình trạng văn bản thì bản R.1733 in trên giấy có chất lượng kém lại không được bảo quản tốt nên rách nát, mờ mòn và mất chữ rất nhiều so với bản AB.203.

**2.3 Nhà hát tuồng Trung ương (Hà Nội)**

Nhà hát Tuồng Trung ương vốn có chức năng chính là một đơn vị biểu diễn không phải là cơ quan lưu trữ, nhưng

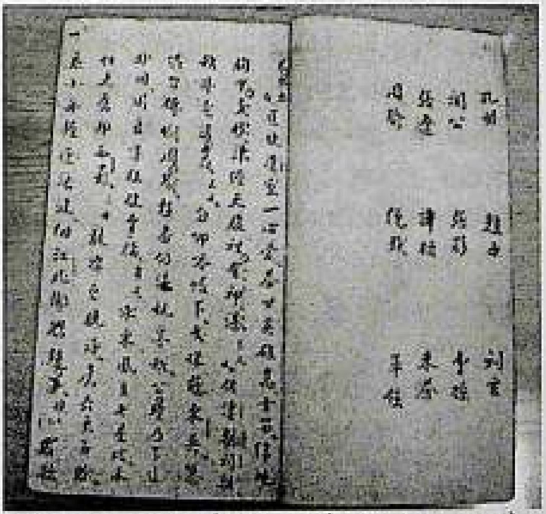

hiện nay có thể tìm thấy được 11 đầu sách biên chép 18 vở tuồng tại Phòng Tư liệu của Nhà hát. Ghi chép của Phòng Tư liệu cho biết số văn bản tuồng Nôm này được nghệ nhân Lê Bá Tùng mang về nhà hát. Theo tự truyện của cụ Lê Bá Tùng trong *Đời tôi trên sân khấu Tuồng* [Thành Đăng Khánh (ghi) Lê Bá Tùng (kể), 1977] và ghi chép về cụ trong mục từ Lê Bá Tùng của *Từ điển Nghệ thuật hát bội* [Nguyễn Lộc, 1998] thì có lẽ ông đã mang theo văn bản tuồng này khi được mời ra Hà Nội tham gia khai thác các vở tuồng truyền thống cùng Ban Nghiên cứu Tuồng vào cuối năm 1959. Hoặc cũng có thể, trong thời gian cụ ở Hà Nội và tham gia giảng dạy ở Khoa Tuồng, trường Nghệ thuật sân khấu từ năm 1959 cho tới năm 1964 cụ về nghỉ ở quê hương là Nghĩa Đàn, Nghệ An cụ đã chép lại theo trí nhớ những vở tuồng cụ đã từng diễn hoặc chép lại từ một bản gốc nào đó, vì lẽ chữ viết chép toàn bộ 11 vở tuồng này là đồng nhất, quy cách chép và cách đóng quyển cũng hoàn toàn giống nhau. Hơn nữa, khác với những văn bản khắc in hoặc chép tay ở trên, các bản tuồng thuộc bộ sưu tập này trước mỗi vở đều liệt kê rõ ràng danh sách các nhân vật xuất hiện trong vở tuồng. Điều này khiến liên tưởng đến công năng của văn bản là kịch bản được dùng để diễn(16).

Trong số kịch bản này, ba trích đoạn tuồng có đề tài *Tam quốc* được chép chung trong quyển đánh số thứ 11 bao gồm *Hoa Dung tiểu lộ* 華容小路, *Lạc Phụng pha Bàng Thống quy vị* 落鳳坡龐統歸位, *Nghĩa thích Nghiêm Nhan* 義釋嚴顏.

**2.3 Viện Sân khấu Điện ảnh (Đại học Sân khấu và Điện ảnh, Hà Nội)**

Năm 1970, Viện Sân khấu, tiền thân của Viện Sân khấu Điện ảnh ngày nay được thành lập trên cơ sở Ban Nghiên cứu Sân khấu dân tộc Tuồng, Chèo, Cải lương đã ra đời ngay từ khi hòa bình lập lại ở miền Bắc. Tới năm 1998 Viện chính thức đổi tên thành Viện Sân khấu và Điện ảnh, trực thuộc Đại học Sân khấu và Điện ảnh. Từ khi thành lập cho tới nay, Viện Sân

khẩu và Điện ảnh đã tổ chức nhiều đợt sưu tầm tài liệu cổ tạo nên phông Tài liệu đăng kí cá biệt tại thư viện Viện này, trong đó chủ yếu là kịch bản tuồng được mua từ gia đình ông Hoàng Ngọc Cơ (tục gọi là Giám Cơ, chủ nhân của Đồng Hỷ ban vang tiếng một thời tại kinh đô Huế)(17). Trong tổng cộng 59 đầu sách được lưu trữ theo phông này, có 6 đầu sách là tuồng *Tam quốc*, theo dấu đóng trên văn bản thì đều có nguồn gốc từ gia tàng ông Hoàng Ngọc Cơ. Các văn bản được đánh số kí hiệu thư viện lần lượt như sau:

***HN.45**: bao gồm 45 trang. Không có tiêu đề. Căn cứ vào nội dung có thể thấy đây là hồi tương ứng với tích truyện vẫn được gọi tắt là *Tiệt giang* hay *Triệu Vân phò A Đẩu* hoặc *Triệu Vân đoạt ấu chúa*

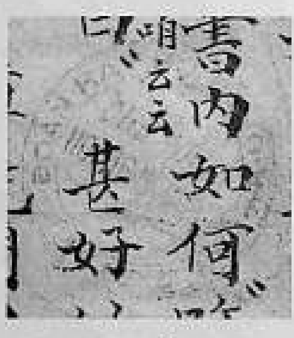

***HN.46**: bao gồm 22 trang. Có chép tiêu đề là *Hoa Dung*.

***HN.47**: kí hiệu này biên chép thành nhiều phần riêng biệt. Phần thứ nhất từ trang 1 tới trang 4 là trường đoạn *Tiệt giang*. Phần thứ hai có cùng chủ đề *Giang Đông phó hội* lại được chia thành nhiều phần, từ trang 5 tới trang 7 là trường đoạn tới hội Giang Đông với nhân vật chính là Quan Vũ, từ trang 7 tới trang 10 cùng có tên *Giang Đông phó hội* nhưng nhân vật chủ đạo lại là Lưu Huyền (Đức), từ trang 12 tới trang 13 có tên *Đơn đao phó hội* đều diễn tả các tích truyện liên quan tới việc sang Đông Ngô của ba anh em Lưu, Quan, Trương. Phần thứ ba từ trang 14 tới trang 16 có tiêu đề *Nghĩa thích Nghiêm Nhan*. Phần thứ 4 từ trang 17 tới trang 21 có tiêu đề *Quá quan hồi Cổ thành*. Chữ chép trên văn bản này khá tháu trên giấy mỏng đã mờ mòn và nhòe khá nhiều, tuy nhiên vẫn có thể đọc được chữ, phong cách chữkhác hẳn với hai kí hiệu HN.45 và HN.46 nêu ở trên. Riêng trang cuối là trang 21 đã rách nát, chỉ còn lại một số chữ, nhưng qua đó có thể đoán định rằng đây chưa phải là trang cuối cùng của văn bản này.

*** HN.48**: bản này gồm 20 trang, không có tiêu đề. Căn cứ vào nội dung thì đây là trường đoạn *Tam anh chiến Lã Bố*. Văn bản này không thấy có dấu son của nhà họ Hoàng như những bản trên, chỉ thấy một phần của dấu kiềm màu xanh ở trang cuối cùng. Tuy nhiên căn cứ vào chữ còn đọc được là chữ HUE và so sánh kích thước, đặc điểm dấu của phần dấu này với dấu của ông Hoàng Ngọc Cơ như đã nói ở trên thì thấy khá tương đồng. Tạm thời khi chưa có tài liệu nào phủ định, chúng tôi cho rằng đây vẫn thuộc số văn bản được đoàn Đồng Hỷ ban lưu trữ. Chất giấy cũng như chữ viết của bản này khác hẳn với các bản được đề cập tới ở trên.

***HN.50**: là một bản chép tay 19 trang. Trang đầu tiên không có tiêu đề và được đánh số 14 bằng bút bi mực xanh. Căn cứ vào nội dung đây là trường đoạn *Đương Dương Trường Bản*. Trang đầu tiên hiện còn không phải trang đầu của trích đoạn, có khả năng số trang trước đó đã thất lạc.

**2.5 Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế (thành phố Huế)**

Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế (TTBT) được thành lập năm 1982, từ đó tới nay là cơ quan được giao nhiệm vụ bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể trong hệ thống quần thể di tích cố đô Huế. Trong đợt khảo sát thư tịch Hán Nôm tại thành phố Huế phục vụ cho Đề tài độc lập cấp Nhà nước về "Sưu tầm, Bảo tồn và phát huy giá trị thư tịch Hán Nôm Huế" vào năm 2003 (do Nguyễn Văn Thịnh chủ trì) chúng tôi đã tìm thấy 03 văn bản tuồng Nôm *Tam quốc* ở đây, trong đó có hai bản là hai hồi của cùng một kịch bản, một hồi tàn khuyết chưa rõ là một trích đoạn độc lập hay là một hồi trong một kịch bản nhiều hồi(18).

***Hồi 70 và 110 của bộ tuồng trường thiên *Tam quốc diễn truyện***

Theo ghi chép của thư viện, các văn bản tuồng ở đây được sưu tầm tại gia đình nghệ nhân La Cháu, thành phố Huế. Đây là hai hồi 70 và 110 trong tổng thể một vở tuồng lớn diễn lại toàn bộ *Tam quốc chí diễn nghĩa*, mỗi hồi đều được bắt đầu bằng một câu song quan tóm tắt nội dung cơ bản của hồi đó.

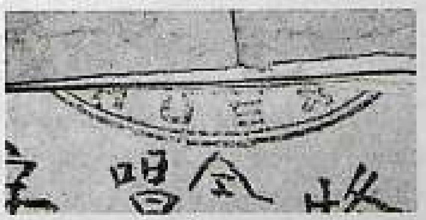

Hồi 70: "Mãnh Trương Phi trí thủ Ngõa Khẩu ải; Lão Hoàng Trung kế đoạt Thiên Đãng sơn".

Đây là một bản chép tay trên giấy dó, gồm 79 trang. Bản sao chụp do chúng tôi thực hiện năm 2003 vẫn giữ được trang đầu, nhưng tới bản do Phòng Nghiên cứu Khoa học (lúc đó còn giữ tên là Phòng Tư liệu) sao chụp giúp vào năm 2008 thì đã không còn thấy trang đầu nữa. Hầu hết các trang bị mất chữ ở hai góc dưới hoặc góc trên bên ngoài, đặc biệt nghiêm trọng là từ trang 62 trở đi, trang 78, 79 thì đặc biệt rách nát, chỉ còn một đoạn nội dung ở lòng trang. Chất liệu giấy khá tốt nhưng dấu hiệu ố cho thấy có khả năng văn bản này đã từng bị ngâm nước hoặc ở trong tình trạng ẩm ướt lâu dài gây nhòe, mờ. Bản này bị mất trang cuối.

Hồi 110: "Văn Ương đơn kị thoái hùng binh, Khương Duy bối thuỷ phá đại địch".

Đây là bản chép tay, gồm 66 trang, hiện trạng tương tự như hồi 70. Tới bản sao chụp lại năm 2008 thì chỉ còn 53 trang (?). Căn cứ vào bản năm 2003 - bản còn giữ được trang đầu cho thấy thông tin về số thứ tự hồi cũng như tên hồi. Hồi này tuy không còn giữ được trang cuối nhưng trang tiệm cận đã kết thúc bằng câu chúc tuổi hoàng vương, sang đến trang sau thì chỉ còn một vài chữ nữa kết thúc đoạn sáo ngữ thường thấy trước và sau các vở tuồng mà thôi, không ảnh hưởng tới nội dung của hồi.

****Từ Thứ tạ Lưu sứ quân***

Ngoài hai hồi của *Tam quốc diễn truyện* như đã nêu ở trên, chúng tôi tìm thấy 2 trang lẻ của một văn bản tuồng *Tam quốc*. Khi đọc kĩ thì thấy nội dung đề cập tới trường đoạn Từ Thứ từ tạ Lưu Bị để sang Tào vì vậy tạm lấy tiêu đề là *Từ Thứ tạ Lưu sứ quân* 吒庶謝劉使君 Văn bản này có khổ 29 x 13,5 cm, gồm có 1 trang (tờ 2 trang), trang trung bình

6 dòng, dòng 12 chữ, rách nát và mất nhiều chữ.

**2.6 Thư viện Quốc gia Vương quốc Anh (British Library)**

Tại Thư viện Anh Quốc hiện lưu giữ một bộ sưu tập văn bản Nôm Việt Nam, trong đó đa số là kịch bản tuồng vốn được chuyển từ Bảo tàng Anh quốc sang (British Museum). Bộ sưu tập này được Hồ Hữu Tường giới thiệu lần đầu tiên trên Nguyệt san *Phương Đông* qua bài *Hát bội* [Hồ Hữu Tường, 1972: tr. 309 - 310], trong đó đề cập tới các văn bản tuồng *Tam quốc* là 9/30, chiếm gần một phần ba.

Năm 1995, Trần Nghĩa đã tới làm việc hai tuần tại Thư viện Vương quốc Anh (British Library) và sau đó công bố bài viết *Sách Hán Nôm tại thư viện Vương quốc Anh* [Trần Nghĩa, 1995]. Mục 10 bài này lần đầu tiên giới thiệu toàn diện và chi tiết bộ sưu tập tuồng tại đây gồm tổng số 46 vở. Trần Nghĩa cho biết trong số này trừ 7 vở (không có vở nào trong số này có đề tài *Tam quốc*) có ghi tên người sao chép là Lê Quý, chỉ có một vở là *Sự tích ra tuồng* có ghi làm vào năm Tự Đức thứ 3 (1850) còn lại thì đều không có niên đại. Tổng số bao gồm 10 tập, 6.540 trang, khổ 26 x 21, có đóng dấu British Museum. Trần Nghĩa cũng đưa thông tin chi tiết về số thứ tự tập của từng vở, số hồi/thứ/tiết của các vở này. Về tổng số vở tuồng thì số lượng Trần Nghĩa miêu thuật gần gấp đôi số lượng Hồ Hữu Tường đưa ra, nhưng riêng đối với tuồng *Tam quốc* con số này là không thay đổi. Các vở này đều chỉ bao gồm một hồi, và được đóng chung ở tập thứ 6 của bộ sưu tập tại Thư viện Anh quốc. Tuy nhiên, Trần Nghĩa không cung cấp thông tin về số trang cụ thể của từng hồi như bài báo trước đó của Hồ Hữu Tường.

Cũng trong năm 1995, tại Hội nghị Thông báo Hán Nôm học do VNCHN tổ chức, Nguyễn Thị Trang đã công bố bài viết *Phông tuồng Nôm trong kho sách Hán Nôm* nhằm giới thiệu những văn bản tuồng Nôm lưu trữ tại VNCHN vào thời điểm đó. Đây là tập tài liệu gồm 27 tập, đóng bìa cứng từng tập do Viện Thông tin Khoa học Xã hội (thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam) chuyển giao cho VNCHN vào tháng 11 năm 1988. Theo Nguyễn Thị Trang "Trang đầu mỗi tập đều có những dòng chữ bằng tiếng Anh cho biết đây là những tư liệu quý giá do Thư viện Hoàng gia Anh trao tặng cho chính quyền miền Nam tại Sài Gòn vào năm 1971. Ở trang đầu mỗi tập sách có số thứ tự từ tập 1132 đến tập 1159" [Nguyễn Thị Trang, 1996: tr. 409]. Tuy Trần Nghĩa và Nguyễn Thị Trang cùng dựa trên một cơ sở tư liệu, nhưng so với Trần Nghĩa tiếp cận bản gốc, bản sao chụp Nguyễn Thị Trang khai thác có đôi chút sai khác. Thứ nhất, thứ tự lưu trữ là khác nhau. Thứ hai, bản được trao tặng cho Việt Nam có ghép thêm một số văn bản khác như *Bách biến diễn âm* và các bài chú kinh không phải văn bản tuồng. Về tổng thể, số lượng văn bản tuồng Nguyễn Thị Trang đưa ra nhiều hơn con số của Trần Nghĩa là 2 vở. Tổng số văn bản của bộ sưu tập này là 27 tập, mang mã số từ 1131 tới 1159, trong đó phần liên quan tới tuồng *Tam quốc* là ở tập 1146 (03 vở); tập 1147 (05 vở) và tập 1148 (01 vở).

BẢNG ĐỐI CHIẾU MIÊU THUẬT TUỒNG *TAM QUỐC* Ở THƯ VIỆN ANH QUỐC

| Stt | Tên vở tuồng | | Hồ Hữu Tường | Nguyễn Thị Trang | Trần Nghĩa | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số tờ | Số trang | Số hồi, thứ tiết | Tập |
| 1 | Đương Duong Trường bản | 當陽長版 | 30 | 58 | 1 | 6 |
| 2 | Giang Tả cầu hôn (truyện) | 江左求婚(傳) | 25 | 50 | 1 | 6 |
| 3 | Hoa chúc (truyện) | 花燭(傳) | 23 | ()[19] | 1 | 6 |
| 4 | Hoa Dung (truyện) | 華容(傳) | 23 | 44 | 1 | 6 |
| 5 | Kinh Châu phó hội (truyện) | 荊州赴會(傳) | 20 | 36 | 1 | 6 |
| 6 | Lạc Phượng Pha (truyện) | 落鳳坡(傳) | 17 | 16 | 1 | 6 |
| 7 | Nghĩa thích Nghiêm Nhan (truyện) | 義釋嚴顏(傳) | 12 | 22 | 1 | 6 |
| 8 | Tam cố mao lư | 三顧茅廬 | 18 | 36 | 1 | 6 |
| 9 | Tiệt giang (truyện) | 截江(傳) | 18 | 36 | 1 | 6 |

Có thể thấy qua 3 lần miêu thuật, dù tổng số lượng vở tuồng của toàn bộ sưu tập có khác nhau, số lượng và tiêu đề các vở tuồng *Tam quốc* luôn được phác họa một cách đầy đủ. Số trang của các vở này trong mô tả của Hồ Hữu Hường và Nguyễn Thị Trang là khá tương đồng (Hồ Hữu Tường dùng khái niệm tờ, theo quan sát của chúng tôi về cách thức đóng quyển của bộ sưu tập này thì mỗi tờ bao gồm hai trang đơn. Sự sai khác giữa thống kê của hai học giả trên là không đáng kể, có lẽ sự hơn kém một hoặc 2 trang là do Nguyễn Thị Trang không tính những trang trắng trong một tờ kép).

Năm 2007, chúng tôi được ông Nguyễn Văn Sâm (Viện Việt học, Hoa Kỳ) gửi tặng bản sao chụp của bộ sưu tập này, đây chính là bản gồm 27 tập mà Nguyễn Thị Trang đã đề cập tới ở trên. Chúng tôi sử dụng bản này để nghiên cứu vì những bản tuồng lưu trữ tại VNCHN hiện chưa có kí hiệu thư viện để phục vụ độc giả. Trong nghiên cứu về các văn bản tuồng Nôm hiện tồn, chúng tôi đã miêu thuật bộ sưu tập này. Tổng cộng là 46 vở, so với thống kê của Nguyễn Thị Trang có đôi chỗ xuất nhập 1 trang (theo quan niệm của người thống kê) [Nguyễn Tô Lan, 2011] vì vậy xin không trích lại ở đây.

Tháng 1 năm 2014, chúng tôi có cơ hội tới trình bày các nghiên cứu của mình tại Đại học Yale, Hoa Kỳ và làm việc trên bộ sưu tập tài liệu Hán Nôm của trường này[20]. Ngoài bộ sưu tập của Maurice Durand thì Bảo tàng Yale - Peabody còn có một bộ sưu tập nhỏ mặt nạ sân khấu Việt Nam (http://web.library.yale.edu/digital-collections/han-nom) và bản chụp bộ sưu tập tuồng của British Library Gallery mang tên "Giấc mơ Việt Nam" (Dreams of Vietnam) gồm 46 bản (http://.bl.uk/onlinegallery/features/vietnam.html). Đây chính là bộ sưu tập được miêu thuật ở trên. Tuy chưa có cơ hội tới nước Anh để khảo sát trực tiếp bộ tuồng này nhưng có lẽ chất lượng của bản sao tại Đại học Yale là tốt hơn cả trong những bản sao chúng tôi được tiếp xúc. Kết quả nghiên cứu sẽ được tiếp tục cập nhật khi có điều kiện.

**2.7 Thư viện Viện Hán học (Sinological Institute) còn gọi là thư viện Đông Á (East Asian Library), Đại học Leiden, Hà Lan.**

Đại học Leiden được thành lập năm 1575, tọa lạc ở thành phố Leiden (Hà Lan). Thư viện của Viện Hán học thuộc trường này với tên chính thức là thư viện Đông Á (East Asian Library) là một trong những thư viện hàng đầu về Trung Quốc học trong thế giới phương Tây, đặc biệt là những bộ sưu tập sách hiếm quý mà phần nhiều trong đó hiện là độc bản.

Năm 1992, Trương Văn Bình đã giới thiệu tổng cộng 37 tài liệu Hán Nôm tại Thư viện Viện Hán học và 1 tài liệu ở Đại học Kern trong đó có văn bản tuồng *Tam quốc* mang tên *Tam quốc chí Quốc ngữ* [Trương Văn Bình, 1992]. Tháng 4 năm 2013, trên Tạp chí *Tia Sáng*(21), chúng tôi khi trình bày một số hiểu biết hữu hạn về các kho thư tịch Việt Nam ở nước ngoài đã đề cập tới kho sách ở thư viện này, đồng thời cũng nhận định để lọc ra được và có thông tin về thư tịch tại đây còn cần phải có nhiều thời gian hơn nữa [Nguyễn Tô Lan, 2013]. May mắn thay, cơ duyên đến nhanh chóng bất ngờ. Tháng 9 năm 2013 nhờ Wilt.Idema (Giáo sư Đại học Harvard) làm cầu nối, chúng tôi nhận được bản danh mục tài liệu Hán Nôm tại thư viện này. Danh mục có tiêu đề "Mục lục đề yếu cổ tịch Hán Nôm lưu trữ tại thư viện Học viện Hán học, Đại học Leiden, Hà Lan 荷蘭萊頓大學漢學院圖書館館藏漢喃古籍目錄提要"do ông Ngô Vinh Tử (Joyce Wu) thực hiện. Sách Hán Nôm được chia dựa vào cách phân loại của nhà Thanh thành bốn loại là Kinh, Sử, Tử, Tập, tổng cộng gồm có 47 đầu mục sách. Trong đó, phân mục "tiểu thuyết", thuộc về Tập bộ gồm 5 đầu mục sách từ số thứ tự 39 tới 44 đều là văn bản tuồng. Văn bản tuồng *Tam quốc* có số thứ tự 40 (số đăng kí lưu trữ tại thư viện là 269, số hiệu sách tra cứu là 5754/16), được miêu thuật như sau: *Tam quốc chí quốc ngữ bản* 三國志國語本, hai quyển. Đây là bản do Văn Nguyên đường tại Phật Trấn (Quảng Đông) in năm Canh Thìn niên hiệu Quang Tự (1880), khổ 24.1 x 15.3 cm. Quyển thượng là hồi *Sách Kinh Châu*, quyển hạ là hồi *Giang Tả cầu hôn*. Chúng tôi sẽ cập nhật thông tin về văn bản này khi có điều kiện trực tiếp nghiên cứu văn bản gốc.

**2.8 Sưu tập của ông Nguyễn Văn Sâm(22) (Giáo sư Viện Việt học, California, Hoa Kỳ)**

Ông Nguyễn Văn Sâm là người sưu tầm được nhiều hồi nhất của bộ tuồng trường thiên *Tam quốc*(23), tên đầy đủ là *Tam quốc diễn truyện* 三國演傳. Số văn bản này có được từ nhiều nguồn, sưu tập qua nhiều năm và ở nhiều trường hợp ông đã phải bỏ ra số tiền không nhỏ để có được bản sao chụp. Trong 33 hồi ông sưu tập được, có hồi 70 và hồi 110 là bản sao do chúng tôi cung cấp (hai hồi này đã được giới thiệu trong mục 2.5 ở trên). 31 hồi còn lại được ông chú thích trong bản phiên Nôm do ông và nhà giáo Nguyễn Hiền Tâm thực hiện từ năm 2004 tới năm 2005(24) đăng trên *Nam kỳ Lục tỉnh* năm 2010(25) là có được từ "những nhà nghiên cứu ở miền Trung". Bao gồm tổng cộng là 28 hồi là bản copy từ gia tàng của ông Nguyễn Văn Xuân (Đà Nẵng)(26), 3 hồi là từ các nhà chơi sách cổ, chứa sách cổ tại Huế. Năm 2013, khi chúng tôi bắt đầu tiến hành nghiên cứu đề tài "Ảnh hưởng của *Tam*

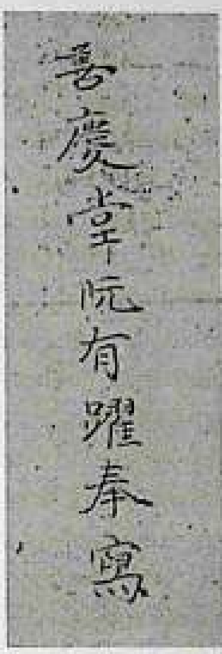
善慶堂阮有躍奉寫

*quốc chí diễn nghĩa* tới văn học sân khấu truyền thống Việt Nam"[27]dưới sự tài trợ của Harvard - Yên Kinh Học xã (Harvard - Yenching Institute), ông Nguyễn Văn Sâm qua ông Nguyễn Hiền Tâm đã gửi cho tôi toàn bộ văn bản ông có. Nhờ đó, chúng tôi có tài liệu để tiến hành nghiên cứu, nhân đây xin cảm tạ.

Khác với phần lớn các văn bản tuồng *Tam quốc* đơn lẻ trình bày ở trên, văn bản tuồng thuộc bộ sưu tập của ông Nguyễn Văn Sâm và hai văn bản (hồi 70 và 110) tại TTBT là những bộ phận cơ hữu của một văn bản liên hoàn thể hiện nội dung không chỉ của một tích truyện hay một trường đoạn như "Đơn đao phó hội", "Giang Tả cầu hôn" v.v… mà là một bản chuyển thể tiểu thuyết *Tam quốc chí diễn nghĩa* bằng ngôn ngữ sân khấu tuồng[28]. Vì vậy, khi nghiên cứu văn bản tuồng thuộc bộ sưu tập của ông Nguyễn Văn Sâm, chúng tôi đồng thời cũng đề cập tới hai văn bản cùng một hệ thống hiện lưu trữ tại TTBT như đã dẫn ở trên.

Chúng tôi không tìm thấy thông tin trực tiếp chỉ ra niên đại tác phẩm, niên đại văn bản hoặc tác giả ở 33 văn bản tuồng *Tam quốc diễn truyện* hiện còn. Duy ở hồi 28 có chép: "Thiện Khánh đường Nguyễn Hữu Dược phụng tả 善慶堂阮有躍奉寫". Duyệt độc nhân vật chí và liệt truyện thời Nguyễn hiện chưa tìm được thông tin về người chép tuồng này. Thông tin duy nhất khả dụng ở đây là "Thiện Khánh đường". Tuy *Đại Nam thực lục* không nhắc gì đến tên gọi này nhưng trong bài văn *Khiêm cung ký* được khắc tên văn bia tại Khiêm lăng[29] có đoạn: "…năm sau bảo ra ở tiềm để, đổi tên là nhà Thiện Khánh, để tiện học tập 明年命出居邸後更名善慶堂也使講習"[30]. *Khiêm cung ký* không cho biết khi nào cung tiềm để được đổi là Thiện Khánh đường. Chỉ biết năm 1840 dựng vườn Thường Mậu thì năm 1841 vua Tự Đức được đưa ra tiềm để. Như vậy, tên gọi này xuất hiện sớm nhất phải là từ 1841 trở đi.Từ đó, có cho rằng có khả năng văn bản này được sao chép dưới thời Tự Đức.

Nghiên cứu văn bản học đã chỉ ra rằng niên đại của tác phẩm và niên đại của văn bản không phải lúc nào cũng là một. Trong nhiều trường hợp, niên đại của văn bản chỉ mang tính chất phụ trợ, để đưa ra một gợi ý về niên đại của tác phẩm. Đơn cử trường hợp văn bản *Khóa hư lục giải nghĩa* là một văn bản được chép lại vào thế kỷ XIX nhưng qua những chứng tích ngôn ngữ, văn tự trong đó, có thể cho rằng bản dịch này được thực hiện vào thế kỷ XIV [Trần Trọng Dương, 2012]. Đối với những trường hợp niên đại văn bản đã rõ ràng, việc xác định niên đại tác phẩm vẫn gặp nhiều khó khăn thì đến như những văn bản như *Tam quốc diễn truyện* nói trên chỉ có một thông tin hiếm hoi cho phép liên tưởng tới niên đại văn bản thì việc tìm ra niên đại tác phẩm chỉ có thể trông mong vào cơ duyên.

Có rất ít ghi chép về hoạt động biểu diễn tuồng dưới triều Nguyễn và còn ít hơn nữa là thông tin về tác giả, tác phẩm tuồng. Trong bài *Lược khảo về tuồng hát An Nam* của Đạm Phương nữ sử năm 1923 trên *Nam Phong tạp chí*, tác giả có nhắc tới tuồng *Tam quốc* với những thông tin rất hữu hạn như: "Vì diễn kịch trong Nội đình có khi mười ngày nửa tháng mà chưa xong một lễ khánh tiết, thời bản tuồng phải thay đổi luôn. Các nhà văn nhơn mặc khách, tranh nhau đặt tuồng, ngót có trăm pho, nào là tuồng vặt nói về sự tích trong một gia đình như tuồng *Cao phi viễn tẩu*, *Trương Ngáo*, *Ông Bổ* vân vân. Còn tuồng đại quan nói về sự tích chính trị của nước như tuồng *Tam quốc*, *Sơn hậu*. Có pho tuồng đến trăm hồi, bảy tám chục hồi là thường". Cũng qua bài viết này bà Đạm Phương có đưa một thông tin đáng chú ý rằng "Nghe đâu quan Tá lý bộ Học Tiêu đẩu tiên sinh có xin trích ra một món tiền để tìm tòi sao lục các bản tuồng cổ lại, đưa vào các viện tàng thơ khiến người sau còn được thưởng giám cái văn chương cổ điệu, thật là một sự bảo tồn xứng đáng thay". Theo *Cổ học viện thư tịch thủ sách* đã dẫn ở trên thì *Tam quốc diễn truyện* lưu trữ tại đây là do Bộ Học chuyển giao. Rất có thể, đây chính là một trong những văn bản được Tiêu Đẩu tiên sinh sao lục. Vậy câu hỏi đặt ra là những văn bản tuồng *Tam quốc* hiện còn có khả năng là văn bản được lưu trữ tại Cổ học viện hay không?

BẢNG SO SÁNH TUỒNG *TAM QUỐC DIỄN TRUYỆN*
TẠI CỔ HỌC VIỆN VÀ VĂN BẢN HIỆN TỒN

(In đậm: Tuồng tại Cổ học viện; In thường: Tuồng hiện tồn)

| **Hồi số (từ - đến)** | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 0-9 | 10 -19 | 20-29 | 30-39 | 40-49 | 50-59 | 60-69 | 70-79 | 80-89 | 90-99 | 100-109 | 110-119 |
| | **10** | **20** | | 40 | | 60 | **70** 70 | | | | 110 |
| | **11** | | 31 | **41** | 51 | | | | **91** | | |
| **2** | **12** | | 32 | | 52 | 62 | | | | | |
| **3** | **13** | | 33 | **43** 43 | | | | | | | |
| **4** | **14** | | | 44 | 54 | 64 | | 84 | **94** | | 114 |
| **5** | **15** | **25** | | **45** | | | 75 | | **95** | **105** | **115** 115 |
| **6** | **16** | | | 46 | | 66 | | **86** 86 | | **106** | |
| **7** | **17** | | 37 | | **57** | | | **87** | | | |
| **8** | **1818** | **2828** | 38 | | 58 | 68 | 78 | **88** 88 | | 108 | |
| **9** | **19** | | | | | 69 | | 89 | | | |

So sánh số hồi giữa tuồng *Tam quốc diễn truyện* tại Viện Cổ học với văn bản hiện tồn cho thấy, trong 33 văn bản hiện tồn và 34 văn bản thuộc Viện này. Chỉ có 5 hồi là trùng lắp: hồi 43, 70, 86, 88, 115. Cũng không loại trừ khả năng các hồi này chính là văn bản được lưu trữ tại Viện Cổ học, nhưng sự sai khác khá lớn về các văn bản đã từng được lưu trữ trong lịch sử và văn bản hiện tồn cho thấy xác suất các văn bản hiện tồn có được từ các nguồn khác là cao hơn. Mặt khác, đây cũng là một tín hiệu đáng mừng để thấy được, trong tương lai, rất có thể các văn bản còn lại sẽ được sưu tập.

### 3. Văn bản tuồng *Tam quốc* quốc ngữ phiên âm từ bản Nôm gốc

Các văn bản được giới thiệu ở phần trên của bài viết là văn bản gốc hoặc bản sao chụp bản gốc chữ Nôm của tuồng *Tam quốc*. Bản lưu trữ tại VNCHN, Viện Sân khấu và Điện ảnh, Nhà hát Tuồng Trung ương, TTBT được chúng tôi trực tiếp khai thác và sao chụp từ văn bản gốc. Bản tại thư viện Quốc gia chúng tôi tiếp cận qua bản kĩ thuật số vốn là bản scan trung thực lại văn bản như nó vốn có. 33 văn bản tuồng do ông Nguyễn Văn Sâm cung cấp là bản sao từ bản gốc chữ Nôm (bản gốc phần lớn lưu trữ tại gia đình ông Nguyễn Văn Xuân). Chỉ có bản tại Thư viện Hán học (Đại học Leiden) là chúng tôi chưa "thực mục sở thị" mà mô tả thông qua tài liệu biên mục của thư viện. Trước hiện thực con đường sưu tập phần còn lại của văn bản tuồng *Tam quốc* còn rất dài và gian nan mà "chúng tôi không chắc được rằng trong bước đường nghiên cứu của mình còn có thể sưu tầm được thêm những văn bản khác, hoặc sưu tầm được bao nhiêu trong số các văn bản hiện tồn."[(31)], vì vậy ở phần này chúng tôi xin cung cấp một số thông tin gián tiếp ngõ hầu dẫn tới những văn bản gốc tuồng Nôm khác. Thông tin về những văn bản này chủ yếu căn cứ vào gia tàng của ông Quách Tấn - Quách Giao được mô tả trong *Đào Tấn và hát bội Bình Định* [Quách Tấn và Quách Giao, 2007] trên cơ sở so sánh với các nguồn tư liệu liên quan.

Quách Tấn và Quách Giao lược thuật 27 bản tuồng mà nhà họ Quách lưu giữ nhưng trước nay chưa có ai giới thiệu trên tổng số 60 bản tuồng hai ông sao chụp hoặc mượn được cộng với mười lăm bản có sẵn trong nhà. Trong 27 bản tuồng này có 5 vở liên quan tới đề tài Tam quốc, tiếc là bản gốc chữ Nôm đã thất lạc, chỉ còn bản phiên quốc ngữ. Các bản lần lượt như sau: 1. "Tân Dã phân binh" còn có tên là "Tân Dã đồn"; "Từ Thứ phân binh". Tương truyền là sáng tác của Đào Tấn. Về thời điểm sáng tác hiện có hai thuyết là tác giả làm khi còn chưa thi đậu (1863 - 1865) (theo Đào Chi Tiên) và làm khi đã nhậm chức (theo Đào Nhữ Tuyên) [Vũ Ngọc Liễn, 2006: tr. 13]. Văn bản này hiện còn có nhiều dị bản chép tay quốc ngữ chủ yếu lưu hành ở Bình Định nhưng đa số bị rách nát, tàn khuyết; 2. "Cổ thành hội" còn gọi là "Trương Cổ thành" hay "Tam quốc Trương Cổ thành" tương truyền là sáng tác của Đào Tấn dưới thời Thành Thái khoảng năm 1902. Văn bản hiện ngoài một bản chép tay Quốc ngữ ở gia tàng nhà ông Quách Tấn, Quách Giao còn một bản được Vũ Ngọc Liễn công bố do Phạm Phú Tiết phiên Nôm [Vũ Ngọc Liễn, 2005]; 3. "Hoàng thúc nhập nhoài", gồm 03 hồi, không rõ soạn giả. Theo Quách Tấn - Quách Giao "Nguyên bản bằng Hán Nôm chưa tìm được. Trước đây ông Bửu Thù có mượn được một bản Hán Nôm ở Bình Định, chữ viết tay rất đẹp, không biết đó là bản chính hay bản sao gồm 90 trang Bắc Đại. Ông ấy chụp lại bằng máy ảnh microfilm, khổ 24 x 36 mm, gồm 45 poes. Đã chép lại ra giấy và đã phiên ra quốc ngữ. Văn chương chải chuốt. Lớp lang khéo léo sắp xếp. Một trong số tuồng hay ở Trung Việt" [Quách Tấn và Quách Giao, 2007: tr. 377]; 4. "Sách Kinh

Châu", "tuồng Hán Nôm không biết tên soạn giả, viết vào khoảng Thành Thái, Duy Tân (1889 - 1916). Sự tích rút trong *Tam quốc chí diễn nghĩa*, đoạn đầu trong hồi thứ 54. Tuồng chỉ có một lớp 5 màn" [Quách Tấn và Quách Giao, 2007: tr. 380]. Chúng tôi tìm thấy một bản phiên Quốc ngữ, in roneo trên giấy nến tại VNCHN có tiêu đề *Tuồng Tam quốc - Sách Kinh Châu*, kí hiệu thư viện là D. 429. Trên bản này chúng tôi thấy có đóng dấu son hình chữ nhật trong khắc hai chữ BUU THU là dấu gia tàng của ông Bửu Thù - hậu duệ hoàng tộc nhà Nguyễn, cùng hàng với vua Bảo Đại nhưng sống phần lớn thời gian ở Bình Định. Ông là người mê tuồng hát, có trình độ Hán Nôm cao và bỏ nhiều công sức ra để phiên âm tuồng Nôm cũng như sưu tầm nguyên bản tuồng; 5."Phục Hoa Dung đạo", không rõ soạn giả, tương truyền được sáng tác vào thời Thành Thái. Hiện VNCHN còn lưu giữ được bản phiên âm Quốc ngữ in Roneo trên giấy nến của văn bản tuồng cùng tên.

Nếu những câu chuyện liên hoàn thời Tam quốc là sử liệu có ảnh hưởng rộng rãi nhất ở Trung Quốc thì ở Việt Nam đây là nguồn cảm hứng lớn cho nghệ thuật sân khấu tuồng. Qua sưu tầm, nghiên cứu, tuồng Nôm được biên soạn dựa trên những câu chuyện thời Tam quốc ở Trung Quốc, gọi tắt là tuồng Nôm *Tam quốc* hiện tồn ở hai hình thức chính. Thứ nhất là các bộ phận hữu cơ của tuồng trường thiên *Tam quốc diễn truyện*, là bản chuyển thể tiểu thuyết chương hồi lịch sử *Tam quốc chí diễn nghĩa*, tổng cộng còn 33 hồi trong so sánh với 35 hồi từng được lưu trữ trong Viện Cổ học thời Nguyễn. Thứ hai là các trích đoạn độc lập tập trung khai thác những trường đoạn phổ biến nhất về thời Tam quốc là: *Tam anh chiến Lã Bố*; *Quá quan hồi Cổ thành (Cổ thành hội)*; *Sách Kinh Châu (Kinh Châu phó hội)*; *Từ Thứ tạ Lưu sứ quân*; *Tam cố mao lư*; *Đương Dương Trường Bản*; *Tiệt giang*; *Giang Đông phó hội*; *Giang Tả cầu hôn*; *Quận chúa quy Kinh Châu*; *Hoa chúc*; *Lạc Phượng pha Bàng Thống quy vị*; *Quận chúa quy Ngô*; *Đơn đao phó hội*; *Hoa Dung tiểu lộ*. Trong đó có một số trường đoạn liên hoàn được tập hợp lại dưới tiêu đề chung là tuồng *Tam quốc* như trường hợp *Tam quốc diễn ca* (từ *Đương Dương Trường Bản* tới *Tam cố mao lư*) gồm 04 hồi tương ứng với văn bản cùng tên lưu trữ tại Viện Cổ học hay *Tam quốc chí quốc ngữ* (*Sách Kinh Châu* và *Tam cố mao lư*)(32). Văn bản gốc của các kịch bản này hiện nay một phần được lưu trữ tại các thư viện nước ngoài như Anh, Hà Lan; các đơn vị lưu trữ ở Việt Nam (Thư viện Quốc gia Việt Nam, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Sân khấu Điện ảnh, Nhà hát Tuồng Trung ương, Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế). Một bộ phận không nhỏ văn bản tuồng Nôm *Tam quốc* hiện nằm ở trong các sưu tầm tư nhân như của Nguyễn Văn Xuân, gia tàng nhà Đào Tấn, Quách Tấn & Quách Giao, Bửu Thù. Tuy hiện nay vẫn chưa có khả năng nào cho việc tiếp cận bản gốc nhưng những thông tin có được qua bản chụp (photocopy) hay bản phiên sang chữ Quốc ngữ là một bằng chứng tích cực cho việc sưu tầm thêm các văn bản khác nhằm hoàn thiện diện mạo của tuồng Nôm *Tam quốc* ở Việt Nam./.

**N.T.L**

**Chú thích**

(1) Nguyên văn: "No cycle of historical tales has enjoyed greater or more enduring popularity in China than stories of the Three Kingdoms".

(2) *Tam quốc chí* 三国志 của Trần Thọ 陳壽 (233 - 97) tập hợp của ba sử liệu độc lập về Ngụy, Thục và Ngô.

(3) *Tam quốc chí diễn nghĩa* 三國演義 là tên gọi tắt của *Tam quốc chí thông tục diễn nghĩa* 三國志通俗演義 của La Quán Trung 羅貫中 (Minh mạt - Thanh sơ). Tiểu thuyết gồm 24 tập, 240 chương là câu chuyện liên hoàn về thời Tam quốc là tập đại thành những câu chuyện dân gian, những vở tạp kịch và những ghi chép lịch sử cùng với sáng tác cá nhân. Tác phẩm này được in lần đầu tiên năm 1522. Sau đó, hai cha con Mao Luân và Mao Tông Cương đã hiệu chỉnh văn bản của La Quán Trung thành 120 chương với cái tên *Tam quốc chí diễn nghĩa*. Công việc này hoàn thành khoảng những năm 1679.

(4) Lâu nay, giới nghiên cứu tuồng vẫn thường lấy hoạt động của Ban Hiệu thư dưới thời Tự Đức như mẫu hình tiêu biểu cho việc chính thống hóa văn bản kịch bản tuồng, khiến hình thành hai hệ bản là bản Kinh (đã qua nhuận sắc, sửa chữa, cố định văn bản) và bản Phường (bản lưu hành trong dân gian. Bản kinh được coi như là bản nền trong biểu diễn tuồng cung đình, người diễn viên không được phép hát sai lời hoặc sáng tạo đài từ bởi người xem đều là những người có tri thức cao, nếu không thuộc nằm lòng kịch bản thì có khi lại dò từng câu chữ trong văn bản gốc để bắt lỗi diễn viên như các bà cung tần, hậu phi vẫn làm. Chúng tôi hiện chưa tìm thấy ghi chép nào trong *Đại Nam thực lục* về việc thành lập Ban Hiệu thư dưới thời Tự Đức, không rõ, các tài liệu nghiên cứu trước đây đã căn cứ vào đâu. Trong tiểu sử Đào Tấn do con trai là Đào Nhữ Tuyên viết năm 1943 (Bản gốc được Đào Duy Anh mang từ Huế ra tặng Đỗ Đình Khang năm 1946. Tài liệu này đã được tặng lại Đoàn tuồng Liên khu V, 9 năm sau đó. Bản dịch được in lại trong Vũ Ngọc Liễn *Đào Tấn qua thư tịch*, Nxb. Sân khấu, Hà Nội, 2006, tr. 9 có chi tiết năm Tự Đức thứ 24 - 1871 (tức là 4 năm sau khi Đào Tấn đậu cử nhân) ông thọ hàm Kiểm tịch, sung "Hiệu thư" tại Huế. Theo thông tin này, khó có thể đánh đồng chuyện Đào Tấn sung Hiệu thư với chuyện có một Ban Hiệu thư tại Huế chuyên nhuận sắc, sáng tác các bản tuồng, phục vụ việc xướng họa với vua. Có lẽ, danh vọng quá lớn của Đào Tấn về việc biên soạn tuồng bản đã gây ra nhầm lẫn vậy chăng. Chúng tôi xin trở lại với điểm này khi có thêm tư liệu.

(5) Khảo sát này đã được chúng tôi đề cập tới trong bài viết Nguyễn Tô Lan, "Văn bản tuồng *Tam quốc* trong các kho lưu trữ nhà Nguyễn", *Thông báo Hán Nôm 2013*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2014, tr.457 - 474.

(6) Xin xem thêm nghiên cứu về kịch bản tuồng trong các bộ thư mục triều Nguyễn qua Nguyễn Tô Lan, "Sách Nôm trong mục Quốc âm, kho Quốc thư, Cổ học viện thư tịch thủ sách A.2601/1-10", *Nghiên cứu chữ Nôm*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 2006, tr.322 - 333.

(7) Không có thông tin về người soạn, lại chép chi tiết số hồi vào đây.

(8) Về nội dung này, xin xem thêm ở Nguyễn Tô Lan, "Thư tịch Hán Nôm Việt Nam trong các sở tàng thư triều Nguyễn qua các bộ thư mục", *Tạp chí Hán Nôm*, 2008, số 5 (90), tr.12 - 26.

(9) Ngày 1 tháng 8 năm 1944, với mục đích khảo sát thư tịch được triều đình nhà Nguyễn lưu trữ, Trần Kinh Hòa với tư cách là Học sinh trao đổi Nhật Pháp đã tới tham kiến ngài Thượng thư chủ nhiệm Bộ Quốc dân giáo dục là Trần Thanh Dật. Ngài Thượng thư đã giới thiệu Trần Kinh Hòa đến làm việc với ngài Nguyễn Đình Ngân (trong bài viết, Trần Kinh Hoà chú nhầm âm tiếng Việt là Nguyên Ctinh - Ngam) lúc ấy là Viện trưởng Thư viện Bảo Đại kiêm Chủ sự Quốc sử quán. Sau khi khảo sát tại thư viện Quốc sử quán thì từ ngày mùng 3 tháng 8 trở đi Trần Kinh Hòa đã tới làm việc tại Thư viện Bảo Đại. Theo ghi chép của ông thì sách vở ở thư viện này chủ yếu là sách từ thư viện Tụ Khuê mang sang, ngoài ra thì có một ít sách phương Tây và sách chữ Nôm nhưng hai kho này cũng không có thư tịch nào có giá trị nổi bật nếu đứng trên lập trường chỉ đánh giá cao sách sử của các học giả Nhật Bản, nhưng từ góc độ văn học Việt Nam thì Trần Kinh Hòa đã đánh giá cao và giới thiệu khá chi tiết về kho sách chữ Nôm trong thư viện Bảo Đại, trong đó có một bộ phận được giới thiệu riêng biệt là kho tuồng Nôm.

(10) Trong thời gian Thư viện Bảo Đại hoạt động, các học giả Hán học của Học viện Viễn đông Bác cổ Pháp tại Hà Nội đã tới nghiên cứu và sao chép nhiều thư tịch lưu trữ tại đây.

(11) Cũng theo Trần Kinh Hòa, ngoài hai văn bản này thì các văn bản giống tình trạng của *Tam quốc diễn truyện* là *Đinh Lưu Tú diễn truyện*, *Hoa tiên diễn truyện*, *Thạch Sanh diễn truyện*, *Trung hiếu thần tiên diễn truyện*; giống với *Tam quốc diễn ca* là *Sơn hậu diễn ca*.

(12) Bài tựa thiên *Văn tịch chí* của Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, q. 42, bản dịch của Trần Văn Giáp, *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm - nguồn tư liệu văn học, sử học Việt Nam*, tập 1: Thư viện Quốc gia xuất bản, Hà Nội, 1970, tr.43.

(13) Bản này theo đăng kí thư mục là AB. 203, không rõ vì lí do gì trên trang đầu của sách lại biên kí hiệu là AN.203.

(14) Xin xem thêm Nguyễn Tô Lan, *Khảo luận về tuồng 'Quần phương tập khánh'*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2014.

(15) Xin xem http://nlv.gov.vn/nguon-thu-vien-quoc-gia/nguon-luc-so-hoa.html

(16) Chúng tôi sẽ làm rõ điểm này trong phần sau của bài viết khi so sánh nội dung của các văn bản có cùng chủ đề.

(17) Theo Nguyễn Lộc, *Từ điển Nghệ thuật hát bội Việt Nam*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1998, tr. 170. Đoàn hát bội Đồng Hỷ ban được thành lập vào khoảng năm 1947, 1948 gồm toàn thiếu niên từ 12 đến 15 tuổi do ông Hoàng Ngọc Cơ chủ trương, người giảng dạy và quản lý nghệ thuật là nghệ nhân Viên Bờ, Lớp Nậy và anh Chồn. Những diễn viên trẻ của đoàn này sau trở thành đào kép chính của gánh hát tại rạp Đồng Xuân Lâu như cô Kim Phúc, Túy Nguyệt, cô Thu, Út, Nở, anh Răng, Tít. Các vở diễn được ghi nhận là Phạm công Cúc Hoa, Mã Long Mã Phụng, Châu Lý Ngọc, Hỏa hầu tinh, Tây du. Đồng Hỷ ban hoạt động khoảng 12 năm tại rạp Đồng Xuân Lâu.

(18) Xin xem thêm Nguyễn Tô Lan, "Về một vài bản tuồng mới sưu tập ở thành phố Huế", Tạp chí *Hán Nôm*, 2005, số 5 (72), tr.69 - 73 . Chúng tôi thực hiện bản sao chụp đầu tiên năm 2013. Tại thời điểm này tình trạng của các văn bản tuồng trên đã không còn tốt. Năm 2008 chúng tôi đề nghị

sao chụp lại một lần nữa do bản sao chụp năm 2003 đã quá mờ, nhưng đến bản sao chụp này thì tình trạng bản gốc đã kém đi rất nhiều so với cách đó 5 năm và thiếu trang. Tài liệu lại không được bảo quản trong điều kiện chuyên biệt dành cho tài liệu Hán Nôm nên sự xuống cấp âu cũng là điều không thể tránh khỏi. Hiện bản gốc của hai hồi này vẫn được lưu trữ tại Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế.

(19) Không ghi số trang.

(20) Nhân đây xin gửi lời cảm tạ Giáo sư Ngô Thanh Nhàn (Đại học New York) và ông Rich Richie (Đại học Yale) đã tận tình giúp đỡ và tạo điều kiện tốt nhất cho tôi làm việc tại kho sách quý hiếm của thư viện Đại học Yale.

(21) Nguyễn Tô Lan, "Những nẻo đường thư tịch Hán Nôm", Tạp chí *Tia Sáng*, 2013, http://tiasang.com.vn/Default.aspx?tabid=115&News=6292&CategoryID=41

(22) Nguyễn Văn Sâm (sinh năm 1940) tại Sài Gòn. Ông nguyên là Giáo sư Triết tại Trung học Petrus - Ký Sài Gòn từ năm 1966 tới năm 1968, sau đó là Giáo sư Văn chương và Văn minh Việt Nam tại Đại học Văn khoa Sài Gòn, Văn khoa Hòa Hảo, Đại học Vạn Hạnh, Đại học Cao Đài. Sang Hoa Kỳ từ năm 1979, GS tiếp tục nghề dạy học và viết văn. Trước năm 1975, ông đã xuất bản nhiều biên khảo văn học, trong đó đáng chú ý là *Văn học Nam Hà* (xuất bản lần đầu tiên năm 1971), *Văn chương tranh đấu miền Nam* (1969), *Văn chương Nam Bộ và cuộc kháng Pháp* (1972), sau năm 1979 ông in nhiều tập truyện ngắn ở Hoa Kỳ. Những năm gần đây, ông lần lượt công bố nhiều bản phiên, chú tuồng Nôm cũng như các bài dẫn luận về tác phẩm tuồng Nôm trên mạng Việt học và một số trang mạng khác như Nam kỳ Lục tỉnh, Việt văn mới v.v...

(23) Xin xem thêm luận giải xung quanh tuồng trường thiên triều Nguyễn ở Nguyễn Tô Lan, *Khảo luận về tuồng 'Quần phương tập khánh'*, sách đã dẫn.

(24) Ông Nguyễn Hiền Tâm (nguyên Giáo viên tại Trường Trung học Hoàng Diệu, Sóc Trăng, sau đó là Trung học Thủ Đức, Sài Gòn) đã cùng với ông Nguyễn Văn Sâm bỏ công phiên Nôm, chú thích toàn bộ 34 hồi có được và công bố rộng rãi với bạn đọc, đồng thời gửi tặng một số bạn đọc yêu tuồng *Tam quốc*, các cơ sở nghiên cứu liên quan, trong đó có chúng tôi.

(25) Xin xem http://namkyluctinh.org/a-tgtpham/nvsam/vannom/nvsam-TQCtoanbo34hoi.pdf

(26) Nguyễn Văn Xuân (1921-2007), nhà văn, nhà biên khảo người Quảng Nam.

(27) Tên tiếng Anh là "The Influence of *the Romance of the Three Kingdoms* 三國志演義 on Traditional Vietnamese Dramatic Literature", thuộc chương trình Học giả Nghiên cứu Visiting Scholar, niên khoá 2013 - 2014.

(28) Chúng tôi xin trình bày nghiên cứu sâu về quá trình và hình thức cải tác tiểu thuyết *Tam quốc chí diễn nghĩa* sang ngôn ngữ tuồng Việt Nam trong một bài viết khác.

(29) Khiêm lăng: Khu lăng mộ của vua Tự Đức (thành phố Huế) hoàn thành năm 1873, 10 năm trước khi vua Tự Đức qua đời.

(30) Bản dịch của Lê Nguyễn Lưu, "Khiêm cung ký", *Tuyển tập những bài nghiên cứu về triều Nguyễn*, Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển - Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế xuất bản, Huế, 2002, tr.596.

(31) Mượn lời của ông Nguyễn Văn Sâm trong lời dẫn nhập bản phiên quốc ngữ

tuồng Nôm *Tam cố mao lư* đăng trên http://www.trangnhahoaihuong.com/phpWebSite/index.php?module=pagemaster&PAGE_user_op=view_page&PAGE_id=370

(32) Chúng tôi xin được bàn tới vấn đề văn liệu nguồn của những trích đoạn tuồng độc lập về đề tài Tam quốc này trong một bài viết khác.

**Tài liệu tham khảo và trích dẫn**


1). Trương Văn Bình (1992), "Sách Hán Nôm lưu giữ ở thư viện Leiden (Hà Lan)", *Tạp chí Hán Nôm*, 2, 57 - 69.

2). Trần Trọng Dương (2012), *Nghiên cứu chữ Nôm và tiếng Việt qua các bản dịch Khoá hư lục*, Hà Nội: Nxb. Từ điển Bách khoa.

3). Thành Đăng Khánh (ghi) Lê Bá Tùng (kể) (1977), *Đời tôi trên sân khấu tuồng*, Hà Nội: Văn hóa.

4). Trần Nghĩa (1995), "Sách Hán Nôm tại thư viện Vương quốc Anh", *Tạp chí Hán Nôm*, 3(24), 3 - 13.

5). François Trần Nghĩa (1993), *Di sản Hán nôm Việt Nam thư mục đề yếu*, Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.

6). Wilt. L.Idema and Stephen H. West (2012), *Battles, Betrayals and Brother Hood Early Chinese Plays on the Three Kingdoms*, Indianapolis/Cambridge: Hackett Publishing Company. Inc.

7). Nguyễn Tô Lan (2011), "Diện mạo văn bản tuồng truyền thống Việt Nam", *Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển*, 5(88), tr. 39 - 57.

8). Nguyễn Tô Lan (2013), "Những nẻo đường thư tịch Hán Nôm", *Tia Sáng*).

9). Vũ Ngọc Liễn (2005), *Đào Tấn tuồng hát bội*, Hà Nội: Nxb. Sân khấu.

10). Vũ Ngọc Liễn (2006), *Đào Tấn qua thư tịch*, Hà Nội: Nxb. Sân khấu.

11). Nguyễn Lộc (1998), *Từ điển nghệ thuật hát bội Việt Nam*, Hà Nội: Nxb. KHXH.

12). Quốc sử quán triều Nguyễn (2011), *Đại Nam thực lục Chính biên Đệ lục kỷ Phụ biên*, Tp. HCM: Nxb. Văn hóa - Văn nghệ.

13). Claudine Salmon (2004), *Tiểu thuyết truyền thống Trung Quốc ở châu Á (từ thế kỉ XVII - thế kỷ XX)*, Hà Nội: Nxb. KHXH.

14). Nguyễn Văn Sâm (1971), *Văn học Nam Hà*, Sài Gòn: Nxb. Lửa Thiêng

15). Nguyễn Văn Sâm (1998), "Thơ tuồng, một thể loại văn chương đặc biệt của miền Nam, nay đã mất", *Tạp chí Hán Nôm*, 4 (37), tr.4 - 14.

16). Đạm - Phương - nữ - sử (1923), "Lược khảo về tuồng hát An Nam", *Nam Phong tạp chí*, 76(10), tr. 305 - 309.

17). Quách Tấn và Quách Giao (2007), *Đào Tấn và hát bội Bình Định*, Hà Nội: Nxb. Văn hóa dân tộc.

18). Ngô Đức Thọ (2002), *Thư mục sách Hán Nôm tại thư viện Quốc gia Hà Nội*, Hà Nội: Thư viện Quốc gia.

19). Nguyễn Thị Trang (1996), "Phông tuồng Nôm trong kho sách Hán Nôm", in trong Viện Nghiên cứu Hán Nôm, *Thông báo Hán Nôm học năm 1995*, Hà Nội, Viện Nghiên cứu Hán Nôm tr. 408 - 413.

20). Hồ Hữu Tường (1972), "Hát bội", *Nguyệt san Phương đông*, 4, tr. 309 - 310.

21). 陳荊和 (1948), "順化城研究旅行雜記", in trong 中国台湾文化协进会 biên soạn, *台湾文化*, 台灣: 台湾文化協進會, pp. 13-17.

# TƯ LIỆU HÁN NÔM SƯU TẦM Ở XÃ ĐỒNG LẠC THỊ XÃ CHÍ LINH TỈNH HẢI DƯƠNG

PHÙNG VĂN THÀNH(*)

*Tóm tắt*: Sưu tầm tư liệu Hán Nôm là công việc đặt ra hàng đầu ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm (VNCHN). Địa bàn sưu tầm tư liệu Hán Nôm giới thiệu trong bài là xã Đồng Lạc thị xã Chí Linh tỉnh Hải Dương. Tại đây còn lưu trữ nguồn tư liệu Hán Nôm khá phong phú, bao gồm 42 văn bia, 122 đôi câu đối, 78 bức hoành phi thuộc 13 di tích trên địa bàn toàn xã. Những tư liệu này có giá trị góp phần nghiên cứu nhiều mặt hoạt động làng xã ở nước ta trước đây thêm đầy đủ.

*Từ khóa*: *Sưu tầm tư liệu Hán Nôm, xã Đồng Lạc, văn bia, câu đối, hoành phi.*

*Abstract:* Collecting Sino-Nom documents is one of high priorities of the Institute of Han-Nom Studies. The paper introduces a place where the Sino-Nom document collections have been done recently. It is Dong Lac commune, Chi Linh town, Hai Duong province. The collected documents are fairly plentiful, including 42 inscriptions, 122 pair of parallel sentences (couplet), 78 horizontal scripts in 13 relics in the commune. The documents would contribute to the study on varied activities in Vietnam villages in history.

*Keywords:* Collecting Sino-Nom documents; Dong Lac commune; Inscriptions; Parallel sentences; Horizontal scripts.

## 1. Đặt vấn đề

Tư liệu Hán Nôm bao gồm hoành phi, câu đối, văn bia, văn chuông... vốn hiện diện ở hầu khắp di tích trong các làng xã người Việt, đặc biệt là tại vùng đồng bằng Bắc Bộ. Đây là nguồn tư liệu thành văn có giá trị giúp tìm hiểu nhiều mặt hoạt động của làng xã Việt Nam trong lịch sử.

Từ những năm đầu thế kỷ XX, Trường Viễn đông Bác cổ của Pháp (EFEO) đã tiến hành sưu tầm, in rập tư liệu Hán Nôm ở nhiều địa bàn trong cả nước nhằm mục đích nêu trên. Tuy nhiên vào thời điểm đương thời, do những khó khăn về giao thông đi lại, cộng với địa bàn rộng, lại sẵn di tích với nhiều tư liệu Hán Nôm nên dẫn đến hiện tượng là bỏ sót di tích, trong đó chứa đựng các tư liệu Hán Nôm.

Xuất phát từ thực tế như vậy, VNCHN với chức năng nhiệm vụ được giao đã tiến hành sưu tầm, bổ sung tư liệu Hán Nôm mà trước đây EFEO chưa

(*) ThS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm

có điều kiện thực thi. Đó là lý do để Viện thực hiện đề tài *Điều tra, sưu tầm, bổ sung tư liệu Hán Nôm ở các điểm thuộc 7 tỉnh đồng bằng Bắc Bộ*.

Năm 2015, thông qua công tác điều tra thực địa, nhóm đề tài tiến hành sưu tầm tư liệu Hán Nôm ở xã Đồng Lạc thuộc thị xã Chí Linh tỉnh Hải Dương, thu được kết quả bao gồm 42 văn bia, 122 đôi câu đối, 78 bức hoành phi thuộc 13 di tích trên địa bàn toàn xã.

**2. Vài nét về tình hình kinh tế, văn hóa xã hội của xã Đồng Lạc**

Xã Đồng Lạc là một trong 20 đơn vị hành chính của thị xã Chí Linh tỉnh Hải Dương(1). Hiện tại xã gồm 5 thôn: Thủ Chính, Trụ Hạ, Trụ Thượng, Tế Sơn và Mặc Ngạn. Cả 5 thôn này trước Cách mạng Tháng 8 đều thuộc tổng Đông Đôi huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương. Xã nằm trên trục quốc lộ 37 nối giữa thị xã Chí Linh với thành phố Hải Dương và được bao bọc bởi sông Kinh Thầy - một con sông lớn ở vùng đồng bằng Bắc Bộ.

Địa bàn của xã thuộc vùng bán sơn địa, với diện tích 11.25 $km^2$, dân số hiện nay xấp xỉ 8000 người, mật độ dân số khoảng 700 người/$km^2$. Những năm gần đây kinh tế của xã tương đối ổn định và phát triển, tỉ lệ người nghèo giảm dần, việc xây dựng nông thôn mới đang tiến hành có hiệu quả, đời sống kinh tế đang từng bước được nâng cao. Xã Đồng Lạc là một trong những địa phương gương mẫu đi đầu về hoạt động văn hóa ở nông thôn, với nhiều nội dung phong phú, đa dạng. Các lễ hội nơi đây mở ra theo nếp sống mới thu hút nhiều người địa phương cũng như khách thập phương tham dự. An ninh, trật tự trên địa bàn được giữ vững và ổn định, trở thành nơi gương mẫu trong phong trào giữ gìn an ninh trật tự của thị xã Chí Linh(2).

**3. Kết quả sưu tầm tư liệu Hán Nôm**

***3.1. Về câu đối và hoành phi***

Cũng giống như nhiều địa phương ở nước ta, xã Đồng Lạc hiện nay có hệ thống câu đối, hoành phi đa phần là do mới phục chế trong thời gian gần đây. Đó là những câu đối, hoành phi chủ yếu khắc trên gỗ, chỉ một số đắp trên tường. Cụ thể đã sưu tầm câu đối ở đình và chùa là 50/122 đôi, (chiếm tỷ lệ 41%), hoành phi là 21/78 bức (chiếm tỷ lệ 27%); câu đối ở các từ đường dòng họ là 72/122 đôi (chiếm tỷ lệ 59%); hoành phi là 57/78 bức (chiếm tỷ lệ 73%).

Hầu hết câu đối, hoành phi ở đây có đặc điểm không ghi lạc khoản, mặc dù như đề cập, chủ yếu được khắc trên gỗ rồi sơn son thiếp vàng. Trong khi các câu đối và hoành phi cổ tồn tại trước đây trong các di tích ở nước ta thường ghi đầy đủ lạc khoản. Phải chăng đây là câu đối mới phục chế nên có xu hướng lược bỏ lạc khoản? Song với số lượng nêu trên, tuy chưa phải nhiều nhưng đây là thông điệp nói lên vị thế của mảng tư liệu này đối với các di tích trong quá trình xây dựng, trùng tu và phát triển qua các thời kỳ lịch sử.

Qua tìm hiểu bước đầu cho thấy hệ thống câu đối, hoành phi ở các di tích thuộc xã Đồng Lạc mang đến những thông tin có giá trị. Chẳng hạn như câu đối ở đình thôn Thủ Chính:

四 聖 顯 英 靈 奐 雨 呼 風 伻 蜀 寇
千 秋 崇 祀 事 忠 君 愛 國 護 雄 朝

*Tứ thánh hiển anh linh hoán vũ hô phong bình Thục khấu;*

*Thiên thu sùng tự sự trung quân ái quốc hộ Hùng triều.*

Tạm dịch:

Bốn vị thánh thể hiện anh linh, hô mưa gọi gió dẹp giặc Thục;

Ngàn năm được tôn thờ, các ngài là bậc trung quân ái quốc giúp vua Hùng.

Qua đôi câu đối này cho thấy đình Thủ Chính thờ 4 vị nhân thần là bề tôi trung thành của vua Hùng Duệ Vương trong cuộc chiến tranh Hùng - Thục ở thời vua Hùng Vương thứ 18 của nước ta.

Hay như câu đối ở chùa Liên Hoa thôn Trụ Hạ:

蓮花場法三歸五界道

竹林禪派萬世獨尊開

*Liên Hoa trường pháp tam quy ngũ giới đạo,*

*Trúc Lâm thiền phái vạn thế độc tôn khai.*

Tạm dịch:

Chùa Liên Hoa là nơi tu phép đạo Tam quy Ngũ giới;

Thiền phái Trúc lâm là dòng thiền tôn quý thông suốt muôn đời.

Câu đối không chỉ thể hiện việc tu hành đạo Tam quy (quy Phật, quy Pháp, quy Tăng) và những điều răn dạy của đức Phật về Ngũ giới (năm điều Phật dạy: không sát sinh, trộm cắp, tà dâm, nói bậy, uống rượu), mà còn ca ngợi sự tôn quý của thiền phái Trúc Lâm.

Hoặc như đôi câu đối ở từ đường họ Nguyễn thôn Trụ Thượng:

修文修武不若修心爲上策

積金積玉何如積德是良才

*Tu văn tu vũ bất nhược tu tâm vi thượng sách;*

*Tích kim tích ngọc hà như tích đức thị lương tài.*

Tạm dịch:

Tu văn tu võ chẳng bằng tu tâm là thượng sách;

Tích vàng tích ngọc nào bằng tích đức ấy mới là tài giỏi.

Câu đối trên vừa là sự khuyên nhủ con cháu dòng họ Nguyễn ở đây phải tu tâm, tích đức - một trong những yêu cầu cơ bản của đạo làm người, vừa là sự chơi chữ khá độc đáo, cung cấp thông tin cho con cháu về nguồn gốc xuất thân của mình. Vì hai chữ "Thượng Sách" của vế phải ý chỉ là thôn Thượng Sách - tên cũ của thôn Trụ Thượng; hai chữ "Lương Tài" ý chỉ huyện Lương Tài - nơi xuất phát của họ Nguyễn. Tức họ Nguyễn ở thôn Trụ Thượng phát tích từ huyện Lương Tài (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh) đến sinh cơ lập nghiệp ở thôn Thượng Sách. Trên cơ sở đó thể hiện tinh thần "Uống nước nhớ nguồn" mang bản chất tốt đẹp của dân tộc.

### *3.2. Về văn bia*

Kết quả nổi bật và có giá trị nhất trong đợt sưu tầm tư liệu Hán Nôm ở xã Đồng Lạc là tư liệu văn bia. Nói như vậy là vì toàn bộ 42 văn bia sưu tầm ở đây đều khắc lần đầu, đảm bảo tính nguyên bản. Do vậy những thông tin trên văn bia của xã Đồng Lạc phản ánh chân thực đời sống đương thời của địa phương

trong quá trình tồn tại và phát triển, với nhiều hoạt động khác nhau. Trong 42 văn bia, văn bia có niên đại cổ nhất là *Hậu thần tạo bi* 後神造碑, dựng vào năm Chính Hòa thứ 12 (1691), đặt tại đình thôn Thủ Chính và bia có niên đại muộn nhất là *Bản tộc bi ký* 本族碑記, dựng vào năm Khải Định thứ 5 (1920), đặt tại từ đường họ Vũ Trí thôn Trụ Thượng. Xét về nội dung phản ánh, có thể chia 42 văn bia theo các chủ đề sau đây:

*- Bầu Hậu thần, Hậu phật, Hậu tộc*

Bầu Hậu vốn là chủ đề rộng lớn, chiếm đại bộ phận văn bia nước ta(3). Bầu Hậu ở xã Đồng Lạc cũng phản ánh rõ điều đó, do toàn xã có đến 26/42 văn bia, chiếm tỷ lệ 62% là mang nội dung bầu Hậu. Số lượng và tỷ lệ % như vậy cho thấy việc bầu Hậu ở đây được ưa chuộng, trở thành phong tục trong đời sống tín ngưỡng của người dân địa phương.

Qua xem xét cho thấy, cách thức bầu Hậu ở 5 thôn trong xã Đồng Lạc cũng giống như bầu Hậu ở các địa phương khác ở nước ta. Người muốn được bầu Hậu phải bỏ ra một khoản vật chất, thông thường là tiền và ruộng giao cho chính quyền quản lý, thay vào đó làng xã sẽ tôn bầu người đó làm Hậu thần hoặc Hậu phật. Chẳng hạn như bà Nguyễn Thị Thảo vợ ông họ Đào, người xã Tế Sơn, vào năm Bảo Thái thứ 4 (1723), xuất gia tài gồm 100 quan tiền sử, giao cho bản xã chi dùng việc công, nên chức sắc xã Tế Sơn tôn bầu bà làm Hậu thần. Sự kiện này ghi trên bia *Hậu thần lưu truyền vạn đại thạch bi* 後神流傳萬代石碑, đặt tại chùa Kim Cúc thôn Tế Sơn.

Nét chú ý trong chủ đề bầu Hậu ở xã Đồng Lạc phải kể đến bầu Hậu ở các dòng họ. Việc bầu Hậu tộc trong các dòng họ nước ta vốn được phản ánh trên bia với số lượng khiêm tốn và thường mang niên đại muộn, xuất hiện chủ yếu từ giữa thế kỷ XIX về sau nhưng chưa được giới thiệu rộng rãi. Trên văn bia họ Đào ở thôn Tế Sơn có hai văn bia đề cập đến việc bầu Hậu của họ này. Bia thứ nhất là *Hậu tộc bi* 后族碑, lập năm Thành Thái thứ 9 (1897), ghi bà Đào Thị Nhượng lấy chồng ở xã Nhân Lễ huyện Thanh Lâm, xuất gia tài 50 quan tiền giao cho dòng họ sử dụng, dòng họ bầu mẹ của bà là Đào Thị Thượng, hiệu Diệu Thưởng làm Hậu tộc. Bà Nhượng lại bỏ ra 1 mẫu ruộng giao cho dòng họ làm tự điền thu hoa lợi dùng trong cúng giỗ hàng năm của bà Đào Thị Thượng. Bia thứ hai là *Hậu tộc bi ký* 后族碑記, tạo năm Bảo Đại thứ 12 (1937), ghi bà Đào Thị Hạp, người chi 4 bản tộc, lấy chồng họ Nguyễn ở xã Đông Đôi, tự bỏ tiền của tạo dựng một tòa nhà lợp ngói lấy làm nơi phụng thờ gia tiên, đồng thời bỏ ra 3 mẫu ruộng làm nhu phí hương hỏa cho dòng họ. Bản tộc tôn bầu bà làm Hậu tộc. Sau đó, vẫn bia này ghi thêm 4 vị, cũng người họ Đào được bầu làm Hậu tộc, gồm ông họ Đào (Đào quý công), húy Thất, thụy Pháp Thái, tự Phúc Thực, từng là Thập Lý hầu, Hội trưởng Hội Tư văn bản xã kiêm Hội trưởng Hội văn võ bản tổng; ông họ Đào, húy Chuyên, tự Phúc Bình, từng là Vệ binh, Hội trưởng Hội Tư văn bản xã, Hội trưởng Hội văn võ bản tổng; bà họ Bùi (Bùi quý thị), húy Khuyến, hiệu Diệu Thuận, từng được bầu làm Hậu

phật bản xã; ông họ Đào, từng là Thập lý hầu, Hội trưởng Hội Tư văn bản xã kiêm Hội trưởng Hội Tư văn Tư võ bản tổng.

Như vậy họ Đào có đến 6 vị được bầu làm Hậu tộc. Tư liệu này sẽ góp phần nghiên cứu lệ bầu Hậu tộc trong các dòng họ nước ta.

*- Gửi giỗ*

Gửi giỗ là một phần trong phong tục tập quán của người Việt, tập trung chủ yếu ở vùng đồng bằng Bắc Bộ. Tuy nhiên, trong đợt sưu tầm tư liệu Hán Nôm ở xã Đồng Lạc, chúng tôi thu được chỉ một văn bia mang tên *Ký kỵ điền bi ký* 寄忌田碑記, tạo năm Duy Tân thứ 3 (1909). Nội dung văn bia ghi ông họ Nguyễn, tự Phúc Thịnh, hiệu Tâm Thanh, cùng một số người vợ gửi ruộng giỗ cho dòng họ tại các xứ đồng để dòng họ luân phiên cày cấy, lo cúng giỗ cho vợ chồng ông.

*- Xây dựng cầu*

Trong dân gian từ lâu có câu ca dao "Cầu Đông, chùa Bắc, đình Đoài" là nói về cầu cống vốn được xây dựng nhiều ở xứ Đông (bao gồm thành phố Hải Phòng, tỉnh Hải Dương và Hưng Yên ngày nay). Bởi xứ Đông có nhiều sông ngòi, kênh rạch, muốn giao thông đi lại thuận lợi phải xây cầu tạo cống. Song nơi đây cũng chỉ thu được một văn bia đề cập đến vấn đề này, mang tên *Thạch kiều bi ký* 石橋碑記. Bia tạo vào năm Thiệu Trị thứ nhất (1841). Nội dung ghi các vị quan viên chức sắc của xã Trụ Thượng góp tiền xây dựng một chiếc cầu đá lợp mái 3 gian phục vụ việc đi lại trong địa bàn được thuận tiện. Sau đó lập danh sách những vị góp tiền của trong việc dựng cầu đá tại đây.

*- Sinh hoạt của Hội Tư văn*

Hội Tư văn là tổ chức của các Nho sĩ địa phương mà trước đây hầu như làng xã nào của nước ta cũng thấy hiện diện của họ. Chức năng của Hội là xây dựng văn từ, văn chỉ lấy làm nơi thờ những vị có công khai mở việc học và tổ chức các hoạt động liên quan đến khuyến học tại địa phương. Tại xã Đồng Lạc sưu tầm được một văn bia đề cập đến tổ chức này, mang tên *Văn hội bi ký* 文會碑記, tạo năm Thành Thái thứ 16 (1904). Văn bia đặt tại đình thôn Mặc Ngạn (có lẽ bia này trước đây đặt tại văn chỉ của xã Mặc Ngạn, sau đó văn chỉ bỏ hoang nên đưa về đặt tại đây), nội dung cho biết Văn hội của xã Mặc Ngạn tổng Đông Đôi được thành lập từ lâu nhưng nơi thờ tự thì chưa hoàn bị. Năm Thành Thái thứ 16 (1904), Hội Tư văn xã Mặc Ngạn trình quan bản huyện giành một khu đất bên phải thuộc địa bàn bản xã để xây dựng văn chỉ. Bia liệt kê họ tên các vị Tư văn trải các thời được thờ tự tại đây gồm 28 vị. Trên cơ sở đó đề cao lễ nghĩa cương thường, khuyến khích việc học.

*- Sinh hoạt dòng họ*

Dòng họ ở nước ta là tổ chức mang tính tự nhiên huyết thống, gắn bó các thành viên trong họ với nhau theo nghi lễ chung là thờ tổ. Kết quả điều tra cho thấy, trước đây xã Đồng Lạc có nhiều dòng họ xây dựng từ đường nhưng trải qua biến động của lịch sử nên nhiều từ đường bị mai một và hiện đang được

khôi phục. Căn cứ vào số văn bia hiện còn đặt tại từ đường họ Đào, họ Bùi, họ Trần, họ Vũ ... xác nhận các dòng họ ở đây lập bia ghi hoạt động của dòng họ, như xây dựng từ đường lấy nơi thờ tiên tổ, đặt ruộng đất làm hương hỏa hoặc khắc gia phả ghi thế thứ các đời... Trong số các dòng họ này, dòng họ Đào ở thôn Tế Sơn là dòng họ lớn, vào năm Đinh Sửu niên hiệu Tự Đức (1877) bắt đầu xây dựng từ đường, đồng thời lập bia khắc gia phả, ghi từ đời thứ nhất đến đời thứ 7. Về sau từ đường bị phá hủy do biến cố lịch sử, đến năm 1938, bắt đầu phục dựng trên diện tích đất 3.000 m² ở giữa làng. Vào năm 1926, dòng họ tiếp tục dựng bia ghi tiểu sử bổ sung từ đời thứ 7 đến đời thứ 10 của bản tộc, giúp con cháu không quên nguồn gốc. Hoặc như văn bia *Hương hỏa tế điền bi ký* 香火祭田碑記 của dòng họ Vũ Trí thôn Trụ Thượng, cho biết đây cũng là một dòng họ lớn, vào năm Khải Định thứ 3 (1918) đã đặt 3 thửa ruộng liền bờ, tổng cộng 1 mẫu, lấy hoa lợi hàng năm cúng tổ tiên. Tiếp đó văn bia khuyên nhủ con cháu phải lấy trung hiếu làm đầu, chăm chỉ đọc sách (đi học), theo đuổi đạo thánh hiền, lấy đó để lập thân làm trọng.

**4. Kết luận**

Xã Đồng Lạc huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương là một trong những địa phương có truyền thống văn hóa lâu đời, với nhiều di tích chứa đựng tư liệu Hán Nôm, bao gồm 7 đình chùa, 6 nhà thờ dòng họ, với tổng số 42 văn bia, 122 đôi câu đối, 78 bức hoành phi. Những tư liệu này vì nhiều nguyên nhân nên trước đây EFEO chưa tổ chức sưu tầm, nay VNCHN tiến hành thu thập những tư liệu đó về lưu trữ tại Viện, góp phần bảo tồn, nghiên cứu di sản Hán Nôm theo chức năng được nhà nước giao. Theo đánh giá sơ bộ, đây là nguồn tư liệu thành văn có giá trị, trong đó văn bia được xem là giá trị nhất. 42 văn bia sưu tầm ở xã Đồng Lạc lần này vốn tạo dựng từ những năm cuối thế kỷ XVII, cho đến những năm đầu thế kỷ XX, phản ánh nhiều mặt hoạt động của một địa phương thuộc vùng đồng bằng Bắc Bộ, bao gồm việc bầu Hậu thần, Hậu phật, Hậu tộc, xây dựng cầu, tạo lập văn chỉ, thiết lập từ đường cùng một số việc khác. Những tư liệu quý giá đó sẽ là nguồn bổ sung cần thiết nhằm góp phần nghiên cứu về làng xã ở nước ta ngày càng thêm đầy đủ.

Dưới đây chúng tôi thống kê toàn bộ 42 văn bia - nguồn tư liệu Hán Nôm có giá trị trong đợt sưu tầm tư liệu Hán Nôm năm 2015 ở xã Đồng Lạc thị xã Chí Linh, giúp độc giả có tư liệu tham khảo.

| STT | Thôn | Tên bia / hình thức / niên đại / nội dung tóm tắt |
|---|---|---|
| 1 | Mạc Ngạn | *Hậu thần bi ký* 後神碑記. Bia 2 mặt, khổ 66x108cm và 30x89cm, không trang trí hoa văn, tạo năm Gia Long thứ 13 (1814). Bà Nguyễn Thị Trinh cùng chồng họ Nguyễn hiệu Mẫn Đạt, bỏ ra 60 quan tiền cổ và 3 mẫu ruộng cho thôn chi dùng việc công, bản thôn bầu ông bà làm Hậu thần. |

| | | |
|---|---|---|
| 2 | | *Hậu Phật bi ký* 後佛碑記. Bia 3 mặt, khổ 28 x 58cm và 13 x 64 cm, không trang trí hoa văn, Vũ Đức Chiêu soạn và viết chữ, tạo năm Minh Mệnh thứ 13 (1832). Dân làng tôn bầu Hậu phật cho 1 vị ( họ tên đã bị mờ) do có công đức đóng góp tiền và ruộng cho xã chi dùng. Ghi thể lệ giỗ Hậu. |
| 3 | | *Gia phả bi ký* 家譜碑記. Bia 3 mặt, khổ 48x94cm và 16x94cm, không trang trí hoa văn, tạo năm Tự Đức thứ 21 (1868). Khắc gia phả họ Phạm xã Mặc Ngạn, ghi tên, ngày giỗ các đời trong 4 chi. |
| 4 | | *Gia phả bi ký* 家譜碑記. Bia 2 mặt, khổ 48x94cm, không trang trí hoa văn, tạo nămTự Đức thứ 22 (1869). Khắc gia phả họ Bùi xã Mặc Ngạn, từ ông tổ đời thứ 7 (tên húy, tên hiệu chưa rõ), đến ông đời thứ 6 là Phạm quý công, tự Phúc Hòa, bà họ Bùi, hiệu Từ Thuận. |
| 5 | | *Trần tộc gia phả* 陳族家譜. Bia 3 mặt khổ 65x90cm và 30x84cm, không trang trí hoa văn, tạo nămThành Thái thứ 13 (1901). Ghi gia phả họ Trần từ cụ Cao cao tổ khảo Trần quý công, tự Pháp Minh, hiệu Phúc Thành cho đến các chi Giáp và Ất. |
| 6 | | *Văn hội bi ký* 文會碑記. Bia 2 mặt, khổ 44x88cm, không trang trí hoa văn, Trần Oánh soạn, tạo nămThành Thái thứ 16 (1904). Văn hội của bản xã có từ lâu đời nhưng nơi thờ tự chưa được chu toàn. Nay các vị trong Văn hội trình bản huyện giành 1 khu đất làm nơi tế tự tiên hiền. Danh sách các vị trong Văn hội được phối thờ tại văn chỉ. |
| 7 | | *Ký kỵ điền bi* 寄忌田碑記. Bia 2 mặt, khổ 58x92cm, không trang trí hoa văn, tạo năm Duy Tân thứ 3 (1909). Ông họ Phạm, tự Phúc Thịnh, hiệu Tâm Thanh cùng một số người vợ gửi ruộng giỗ cho họ Phạm tại các xứ đồng để dòng họ luân phiên canh tác. Hàng năm thu hoa lợi cúng giỗ cho ông và các bà vợ. |
| 8 | Tế Sơn | *Hậu thần bi* 後神碑. Bia 4 mặt, khổ 68x136cm, trang trí hoa văn, tạo nămVĩnh Thịnh thứ 3 (1707). Ông Đào Thế Bình cùng vợ cúng 30 quan tiền sử cho dân chi dùng việc công, dân tôn ông bà làm Hậu thần. |
| 9 | | *Hậu thần lưu truyền vạn đại thạch bi* 後神流傳萬代石碑. Bia 4 mặt, khổ 40x120cm, trang hoa văn, tạo năm Bảo Thái thứ 4 (1723). Ông họ Đào cùng vợ họ Nguyễn bỏ ra 100 quan tiền sử cho dân thôn chi dùng việc công, được bầu làm Hậu thần. |
| 10 | | *Trí lập hậu thần* 置立後神. Bia 2 mặt, khổ 48x90cm, trang trí hoa văn, tạo năm Cảnh Hưng thứ 16 (1755). Ông họ Phạm, tự Phúc Kính cùng vợ họ Nguyễn, hiệu Từ Đoan có công với dân xã được bầu làm Hậu thần. |
| 11 | | *Trí lập hậu thần* 置立後神. Bia 2 mặt, khổ 65x110cm, trang trí hoa văn, tạo năm Cảnh Hưng thứ 16 (1755). Ông Đào Thiện, tự Phúc Thọ hưng công tu tạo đền thờ thần và cúng 5 sào ruộng cho dân chi dùng, dân tôn bầu ông làm Hậu thần. |
| 12 | | *Hậu thần bi ký* 後神碑記. Bia 2 mặt, khổ 60x120cm, không trang trí hoa văn, Binh bộ Tỵ vụ Trần Công Tỷ soạn, tạo năm Cảnh Thịnh thứ 2 (1794). Ông họ Phạm, tự Phúc Kính cùng vợ họ Nguyễn, hiệu Từ Đoan, xuất gia tài 150 quan tiền và 6 mẫu ruộng cho dân chi dùng việc chung. Dân bầu ông bà làm Hậu thần. |
| 13 | | *Đào tộc từ đường bi* 陶族祠堂碑. Bia 4 mặt, khổ 18x70cm và 50x65cm, không tramg trí hoa văn, tạo năm Tự Đức Đinh Sửu |

| | | |
|---|---|---|
| | | (1877). Khắc gia phả họ Đào, từ cụ Đào quý công, hiệu Trung Thừa, tự Pháp Tín trở xuống. Ghi tên, năm sinh, năm mất, nghề nghiệp của các vị trong bản tộc. |
| 14 | | *Hậu tộc bi* 后族碑. Bia 2 mặt, khổ 38x67cm, không trang trí hoa văn, Đào Bá Thành viết chữ, tạo năm Thành Thái thứ 9 (1897). Bà Đào Thị Nhượng bỏ ra 50 quan tiền và 1 mẫu ruộng cho họ Đào sử dụng. Bản tộc bầu cho thân mẫu của bà, là bà Đào Thị Thượng, hiệu Diệu Thưởng làm Hậu tộc. |
| 15 | | *Hậu tộc bi ký* 后族碑記. Bia 2 mặt, khổ 48x60cm, không trang trí hoa văn, tạo năm Bảo Đại thứ 12 (1937). Bà Thị Hạp ở chi 4 xuất tiền lợp mái ngói cho nhà thờ dòng họ và cúng 3 mẫu ruộng để họ Đào sử dụng làm tự điền cho dòng họ, bà được bầu làm Hậu tộc. |
| 16 | | *Bảo Đại thập nhị niên lập bi* 保大十二年立碑. Bia 4 mặt, khổ 65x100cm và 18x100cm, không trang trí hoa văn, tạo năm Bảo Đại thứ 12 (1937). Chép gia phả với thế thứ các đời, các chi của họ Đào. |
| 17 | Thủ Chính | *Hậu thần tạo bi* 後神造碑 Bia 2 mặt, khổ 40x70cm và 50x70cm, trang trí hoa văn, tạo năm Chính Hòa thứ 12 (1691). Danh sách các vị được bầu Hậu thần trong thôn, kê số tiền và ruộng do những vị này đóng góp. |
| 18 | | *Hậu thần tạo bi* 後神造碑, Bia 2 mặt, khổ 45x60cm, trang trí hoa văn, tạo năm Chính Hòa thứ 12(1691). Danh sách bầu Hậu thần và kê số tiền, ruộng do các vị Hậu đóng góp. |
| 19 | | *Phối hưởng bi ký* 配享碑記. Bia 2 mặt, khổ 47x92cm, không trang trí hoa văn. Ghi họ tên, tự, hiệu, chức vụ của các vị chức sắc địa phương được phối hưởng thờ tự tại đình. |
| 20 | | Vô đề. Bia 1 mặt, khổ 32x56cm, không trang trí hoa văn, tạo năm Tự Đức thứ 12 (1859). Bà họ Nguyễn, hiệu Thục Trân cúng cho dân 5 sào ruộng, dân tôn bầu làm Hậu Phật. |
| 21 | | *Phối hưởng bi ký* 配享碑記. Bia 2 mặt, khổ 45x80cm, không trang trí hoa văn, tạo năm Tự Đức thứ 34 (1881). Ghi việc sửa chùa trong Giáp và họ tên của những vị phát tâm công đức. |
| 22 | | *Hậu phật bi ký* 后佛碑記. Bia 2 mặt, khổ 36x63cm, không trang trí hoa văn, tạo nămThành Thái thứ 10 (1898). Bà Bùi Thị Thời bỏ ra 150 quan tiền và 1 mẫu ruộng để giáp chi dùng trong việc công, dân bầu bà làm Hậu phật. |
| 23 | | *Duy Tân cửu niên thập nhất nguyệt sơ bát nhật* 維新九年十一月初八日 Bia 1 mặt, khổ 35x60cm, không trang trí hoa văn, tạo năm Duy Tân thứ 9 (1914). Ghi thứ tự các đời với tên tự, hiệu, ngày giỗ của các vị trong họ Nguyễn Như. |
| 24 | | *Hậu phật bi ký* 後佛碑記. Bia 2 mặt, khổ 33x48cm, không trang trí hoa văn. Bà Nguyễn Thị Nhị, người bản giáp bỏ ra 130 quan tiền và 1 mẫu ruộng giúp giáp tu sửa thượng đường của chùa, được bầu làm Hậu phật. |
| 25 | | *Hậu phật bi ký* 後佛碑記. Bia 1 mặt, khổ 34x75cm, không trang trí hoa văn. Ông Nguyễn Duy Thượng bỏ ra 220 quan tiền văn và 2 mẫu ruộng cho bản thôn chi dùng, dân tôn bầu ông làm Hậu phật. |
| 26 | | *Thủ Chân Đông giáp ký sự bi* 守眞東甲記事碑. Bia 2 mặt, khổ 38x67cm, không trang trí hoa văn, Tú tài Đặng Nghĩa Phong soạn. Giáp Đông xã Thủ Chân trùng tu chùa hết nhiều tiền, ông bà họ Bùi cúng tiền, ruộng để giáp chi dùng vào công việc. |
| 27 | | *Hậu phật bi ký* 后佛碑記. Bia 4 mặt, khổ 30x48cm, không trang trí hoa văn. Liệt kê các vị được bầu Hậu phật: Nguyễn Đình Nông, Nguyễn Từ Thanh, Nguyễn Thị Tạ, Nguyễn Văn Tế, |

| | | |
|---|---|---|
| | | Nguyễn Thị Lê, Nguyễn Thị Hành… |
| 28 | | *Hậu phật bi ký* 后佛碑記. Bia 2 mặt, khổ 37x68cm và 33x65cm, không trang trí hoa văn. Ghi các vị được bầu làm Hậu phật: Bà họ Nguyễn, hiệu Từ Tuyên; bà Lê Thị Nhan… Danh sách các thửa ruộng do các vị Hậu cúng tiến. |
| 29 | | *Hậu phật bi ký* 後佛碑記. Bia 1 mặt, khổ 35x72cm, không trang trí hoa văn. Bà Nguyễn Thị Bá cúng cho bản xã 152 quan thanh tiền dùng tu sửa chùa, dân bản xã tôn bầu bà làm Hậu phật. |
| 30 | Trụ Hạ | *Bản tộc bi ký* 本族碑記. Bia 3 mặt, khổ 65x96cm và 32x83cm, không trang trí hoa văn, tạo năm Tự Đức thứ 22 (1869). Khắc gia phả họ Nguyễn, từ thủy tổ Nguyễn quý công, tự Lộc Hanh; bà họ Mai, hiệu Từ Khoa, ông bà sinh 4 người con trai, trưởng chi là Nguyễn Văn Giao phụng giữ từ đường. |
| 31 | | Bia bị vỡ mất trán bia (không còn tên và niên đại). Bia 1 mặt, khổ 67x77cm, không trang trí hoa văn. Phần còn lại ghi ngày giỗ của nhiều người trong thôn. |
| 32 | Trụ Thượng | *Hậu thần bi ký* 後神碑記. Bia 4 mặt, khổ 31x134cm và 55x134cm, không trang trí hoa văn, tạo năm Minh Mệnh thứ 13 (1832). Ông Vũ Đình Bản, tự Đức Vượng xuất 50 quan thanh tiền cho dân tu sửa miếu thờ thần, bản thôn tôn bầu ông làm Hậu thần. |
| 33 | | *Thạch kiều bi ký* 石橋碑記. Bia 4 mặt, khổ 50x87cm và 33x70cm, trang trí hoa văn, tạo năm Thiệu Trị thứ nhất (1841). Bản xã lập hội quyên góp tiền của xây dựng chiếc cầu bằng đá phục vụ đi lại trong địa bàn được thuận lợi. Danh sách những vị đóng góp tiền của dùng trong xây dựng cầu đá. |
| 34 | | *Hậu thần bi ký* 後神碑記. Bia 4 mặt, khổ 40x125cm và 20x125cm, không trang trí hoa văn. Cử nhân họ Trần ở thôn Bắc Thuận soạn, tạo năm Tự Đức thứ 9 (1856). Ông Bùi Huy Địch, tự Phúc Uyên, thụy Trung Nghĩa công đức tiền, ruộng cho thôn Kiều Bình, được dân thôn bầu làm Hậu thần. Mẫu của ông được phối thờ. |
| 35 | | *Bùi tộc từ đường bi* 裴族祠堂碑. Bia 3 mặt, khổ 42x74cm và 14x74cm, không trang trí hoa văn, tạo năm Đồng Khánh thứ 3 (1888). Khắc gia phả họ Bùi từ ông thủy tổ Bùi quý công, húy Phúc Đô đến các đời về sau. |
| 36 | | *Từ đường bi ký* 祠堂碑記. Bia 2 mặt, khổ 45x115cm, trang trí hoa văn, tạo năm Duy Tân thứ 9 (1915). Khắc gia phả họ Vũ Trí, với thế thứ các đời giúp con cháu biết nguồn gốc. |
| 37 | | *Từ đường bi chí* 祠堂碑誌 Bia 4 mặt, khổ 50x90cm và 30x70cm, không trang trí hoa văn, Nguyễn Ngọc Tuấn soạn và viết chữ, tạo năm Duy Tân thứ 10 (1916). Từ đường dòng họ vốn tọa Bính hướng Tân, đến năm Tân Tỵ tu sửa, chuyển tọa Bính hướng Đinh. Nay con cháu đóng góp ruộng vườn làm tài sản của họ. |
| 38 | | *Hương hỏa tế điền bi ký* 香火祭田碑記 Bia 4 mặt, khổ 43x73cm và 54x10cm, không trang trí hoa văn, tạo năm Khải Định thứ 3 (1918). Con cháu họ Vũ đặt ruộng canh tác hàng năm cúng tế tổ tiên. Nay dựng bia khắc vị trí các thửa ruộng. |
| 39 | | *Bản tộc bi ký* 本族碑記 Bia 4 mặt, khổ 46x110cm và 19x60cm, không trang trí hoa văn. Vũ Phú soạn, tạo năm Khải Định thứ 5 (1920). Khắc gia phả của tổ tiên lưu truyền con cháu trong dòng họ. Trong đó ghi tên húy, ngày giỗ từ đời cụ Tằng tổ khảo trở xuống cùng số ruộng giỗ của họ. |
| 40 | | *Bùi tộc từ đường bi chí* 裴族祠堂碑志 Bia 2 mặt, khổ |

| | | |
|---|---|---|
| | | 49x107cm và 22x107cm, không trang trí hoa văn. Chép gia phả họ Bùi thôn Bình xã Vĩnh Trụ, với các chi phái của bản tộc. |
| 41 | | *Bùi tộc bi ký* 裴族碑記. Bia 1 mặt, khổ 49x104cm, tramg trí hoa văn. Chi Ất họ Bùi cùng toàn họ hưng công tu tạo từ đường lấy làm nơi thờ tiên tổ. |
| 42 | | *Hậu thần phụng tự hữu bàng bi ký* 後神奉祀右傍碑記. Bia 4 mặt, khổ 56x132cm, trang trí hoa văn. Bà họ Mạc tên hiệu Từ An xuất 100 quan tiền sử và 1 mẫu ruộng cho dân chi dùng, được dân tôn bầu làm Hậu thần. |

**P.V.T**

**Chú thích:**

(1) Các đơn vị hành chính hiện nay của thị xã Chí Linh gồm 8 phường: Sao Đỏ, Phả Lại, Thái Học, Văn An, Chí Minh, Cộng Hòa, Bến Tắm, Hoàng Tân và 12 xã: An Lạc, Bắc An, Cổ Thành, Đồng Lạc, Hoàng Hoa Thám, Hoàng Tiến, Hưng Đạo, Kênh Giang, Lê Lợi, Nhân Huệ, Tân Dân, Văn Đức.

(2) Số liệu ở phần này do địa phương cung cấp.

(3) Bia Hậu ở nước ta bao gồm Hậu thần, Hậu phật, Hậu tộc, Hậu ngõ ... chiếm số lượng rất lớn nhưng chưa có số liệu cuối cùng, bởi việc sưu tầm tư liệu văn bia do VNCHN đảm nhận vẫn đang tiến hành.

**Tài liệu tham khảo**

1. Đào Duy Anh (2005): *Đất nước Việt Nam qua các đời,* Nxb. Văn hóa thông tin Hà Nội.

2. *Danh mục thác bản văn khắc Hán Nôm* (1991). Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

3. *Hải Dương địa dư* 海洋地輿, A. 568

4. *Hải Dương tỉnh địa dư chí* 海洋輿地誌, A.1940

5.Trịnh Khắc Mạnh (2008): *Một số vấn đề về văn bia Việt Nam*, Nxb. KHXH, Hà Nội.

6. Nguyễn Hữu Mùi (2013): *Nghiên cứu Văn bia Vĩnh Phúc*, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Vĩnh Phúc.

7. Phạm Thùy Vinh (1997): *Văn bia xứ Kinh Bắc và sự phản ánh những hoạt động làng xã*. Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

# QUÁCH ĐÀM VÀ HÃNG BUÔN THÔNG HIỆP QUA MỘT SỐ TƯ LIỆU VĂN BIA TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PHẠM NGỌC HƯỜNG(*)

*Tóm tắt*: Quách Đàm là một thương nhân người Hoa sống tại Sài Gòn giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Ông đã lập nên hãng buôn Thông Hiệp, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất lúa gạo và xuất nhập khẩu hàng hóa. Ông có đóng góp rất lớn trong việc hiến đất, quyên tiền xây dựng chợ Bình Tây và phát triển kinh tế Sài Gòn giai đoạn này. Vì những đóng góp đó nên ông được chính quyền ca ngợi và lập đúc tượng đồng đặt trong khu tưởng niệm khuôn viên chợ Bình Tây. Hiện tại thành phố Hồ Chí Minh còn lưu giữ một số văn bia nói về hoạt động kinh doanh và đóng góp của ông với vùng đất Sài Gòn. Văn bia là những tư liệu có giá trị trong việc nghiên cứu kinh tế, lịch sử địa danh của vùng đất Sài Gòn trong lịch sử.

*Từ khóa*: Sài Gòn, kinh tế, lịch sử, văn bia

*Abstracts:* Quach Dam was a Chinese trader, living in Saigon in late XIX and early XX centuries. He founded Thong Hiep business firm, trading in rice production and goods import-export. He greatly donated land and collected finance for building Binh Tay market and developing Saigon economy in the period of time. For the considerable contribution, he was praised and his statue was cast in bronze, placed at Binh Tay market memorial site by the authority. There is a number of inscription texts in Ho Chi Minh city on Quach Dam's activities and contributions to Saigon development. The inscriptions are also valuable documents on Saigon historical economy, toponym study.

*Keywords:* Saigon; Economy; History; Inscriptions.

## 1. Về nhân vật Quách Đàm và hãng buôn Thông Hiệp

Quách Đàm 郭琰 (1863 - 1927), còn gọi là Quách Diễm, Quách Thông, tên thuở nhỏ là A Đăng 阿蕩 tên tự là Thiệu Trí 紹智, tên hiệu là Nhược Ngu 弱愚, người tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc. Năm 14 tuổi ông trốn trong khoang tàu vượt biển đến Đề Ngạn (Chợ Lớn) Việt Nam mưu sinh. Ở Việt Nam, ông buôn bán, kinh doanh nhiều nghề nhất là nông sản, thực phẩm, trở thành thương gia nổi tiếng. Năm 1887, ông mở công ty Thông Hiệp kinh doanh xuất nhập khẩu lương thực.

Đến tuổi trung niên, vì bệnh tật nên hai chân không thể đi lại được, ông nằm tại nhà nhưng vẫn chỉ đạo mọi hoạt động kinh doanh của công ty. Theo *Cận đại Việt Nam triều thương Quách Diễm lập*

(*) ThS. NCS Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ

*túc hải ngoại cống hiến Trung Việt hữu nghị*: 近代越南潮商郭琰立足海外贡献中越友谊 Mỗi sáng sớm, các giám đốc, quản lý các công ty, nhà máy cấp dưới của ông đều tụ tập ở nhà ông để đợi lệnh. Ông trực tiếp giao quyền và tùy cơ xử lý mọi việc, bao gồm xuất nhập khẩu hàng hóa, chu chuyển tiền vốn, điều hành hãng tàu... tất cả đều được điều tiết hài hòa. Các giám đốc và quản lý bộ phận cứ theo đó mà thực hiện, công việc kinh doanh tiến triển một cách thuận lợi, diễn ra hơn 10 năm. Từ đó có thể thấy được nghị lực và tài năng các cấp dưới của ông. Ông không những là một thương nhân nổi tiếng giàu có, ông còn là người tài trí, mưu lược trên thương trường. Trong bài báo tựa đề *Le Bouddha de la richesse*, đăng trên tờ Nhật báo *Le Journal* xuất bản ở Paris ngày 18 tháng 7 năm 1927 có bài báo của phóng viên Georges Manue về cuộc đời của Quách Đàm: "Ông làm ra tiền chỉ vì đam mê thương trường. Ông có nhiều ruộng lúa và nhà máy xay xát. Ông có cả ngàn hecta cao su, trước khi cao su trở thành mốt làm ăn, và cả đất trồng trà, cà phê và một đội tàu thương mại đi các cảng Sinhgapo, Hồng Kong. Ông đứng đầu cả trăm tiệm, cơ ngơi thương mại và điều khiển nhiều chục công việc, xây dựng nhiều khu hoàn toàn mới. Nước Pháp đã tặng ông huân chương Bắc đẩu bội tinh mà ông lấy đó làm hãnh diện"(1). Người Sài Gòn có câu "Nhất Hỏa, nhì Đàm, tam Xường, tứ Ích" để chỉ những nhân vật người Hoa giàu có ở Sài Gòn Chợ Lớn lúc bấy giờ, ông là nhân vật xếp thứ hai sau Hui Bon Hoa về cơ sở thương mại và sức mạnh kinh tế. Trụ sở của hãng buôn Thông Hiệp nằm ở bên cạnh rạch Chợ Lớn, nay là đường Hải Thượng Lãn Ông, tòa nhà này hiện nay vẫn còn.

Quách Đàm tuy giàu có, nhưng ông lại sống cuộc đời bình dị và tiết kiệm, ông thường giúp đỡ mọi người, rất nhiệt tình trong việc từ thiện và những hoạt động công ích xã hội. Ông luôn canh cánh một niềm: Lá rụng về cội, mong muốn khi chết xương cốt sẽ trở về với quê hương. Chính vì vậy mà những người đồng hương khi chết tại Việt Nam, sau khi cải táng ông đã nhận vận chuyển hơn trăm bộ tro cốt bằng hãng tàu của mình về Trung Quốc ủy thác bảo quản tại Tồn Tâm Thiện Đường ở Sán Đầu, rồi đăng báo thông tin cho người nhà đến mang về an táng. Nếu không có người đến mang về an táng, sẽ do Tồn Tâm Thiện Đường đứng ra an táng giúp. Vì điều đó nên ông được những người đồng hương Triều Châu trong và ngoài nước hết lòng ca ngợi. Khi Quách Đàm mất, một đám ma vô cùng lớn được nhiều báo đài trong và ngoài nước đưa tin. Vương Hồng Sển trong *Sài Gòn năm xưa* viết rằng: "Khi Quách Đàm chết, đám ma lớn không đám nào bằng. Bàn đưa không thể đếm. Đủ thứ nhạc Tây, Tàu, Ta, Miên... Khách đi đường có việc, miễn nối gót theo đám ma vài bước là có người lễ phép đến dâng một ly nước dừa hay lave (bia) và riêng tặng một quạt giấy có kèm một tấm giấy "ngẫu" (năm đồng bạc) đền ơn có lòng đưa đón! Quách Đàm được chôn ở gần chùa Giác Lâm giáp ranh Chợ Lớn và Gia Định"(2).

Theo báo *Tiếng vọng An Nam* ngày 18 tháng 5 năm 1927, khi đăng tin về đám tang của Quách Đàm có rất nhiều những nhân vật nổi tiếng ở Sài Gòn - Chợ Lớn đến viếng đám tang: "Chúng tôi nhận thấy những nhân vật, mà ngòi viết không viết hết đầy đủ được, ông Gazano, thị trưởng Chợ Lớn; Ông Lefevre, thị trưởng Sài Gòn; Ông Merle, tổng thư ký thị sảnh Chợ Lớn; Ông Thomas, giám đốc hãng rượu Bình Tây; Những hội viên phòng thương mại người Hoa[3]... Họ đến vì một lòng yêu quý, trân trọng những đóng góp của ông đối với vùng đất Sài Gòn Chợ Lớn".

Ông có rất nhiều cống hiến trong lịch sử hữu nghị của Trung Quốc và Việt Nam. Chính phủ An Nam hết lòng ca ngợi công sức của ông, nên đã đúc một bức tượng đồng toàn thân ông đặt ở khuôn viên chợ Bình Tây, dựng bia trụ tháp ca ngợi những đóng góp của ông trong việc xây dựng chợ Bình Tây. Bức tượng đồng toàn thân trước đây đặt trên đỉnh trụ tháp bia, sau năm 1975 đã chuyển về trưng bày trong Bảo tàng Mỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi bức tượng đồng toàn thân chuyển đi, những người buôn bán trong chợ đã đóng góp tiền làm thêm bức tượng đồng bán thân về ông và quyên tặng một lư hương đồng lớn đặt dưới chân trụ tháp bia trong khu tưởng niệm ông trong khuôn viên chợ Bình Tây để ngày ngày hương khói. Ngày nay, những người buôn bán tại chợ vẫn thắp hương, vừa tưởng nhớ đến ông vừa cầu xin ông cho họ làm ăn buôn bán phát tài.

**2. Tư liệu văn bia về Quách Đàm và hãng buôn Thông Hiệp**

2.1 Bia trụ tháp sáu mặt làm bằng đá cẩm thạch, đặt trong khu tưởng niệm Quách Đàm trong khuôn viên chợ Bình Tây, quận 6. Hai mặt bia khắc chữ Hán, nội dung như sau:

Mặt 1:

郭琰先生粵之潮安龍坑人也少來越以米業起家成鉅富性慷慨樂善好義會提擬建新市先生極力相助俾底於成政府嘉焉因立銅像示不忘也先生誕於西元一八六三年卒於一九二七年云

前南圻中華總局商會會長葉伯行撰

*Dịch nghĩa*: Tiên sinh Quách Diễm[4] (Quách Đàm) là người Long Khanh, huyện Triều An tỉnh Quảng Đông, thiếu thời ông đến Việt Nam, khởi nghiệp bằng nghề buôn bán gạo rồi trở thành người giàu có. Ông tính tình khảng khái, vui vẻ lương thiện, thích làm việc nghĩa. Hội Đề Ngạn (Chợ Lớn) dự định xây Chợ Lớn mới, ông hết lòng hỗ trợ, cuối cùng Chợ Lớn mới cũng xây dựng xong. Ông được chính phủ khen ngợi, đúc tượng đồng để không quên công lao của ông. Ông sinh năm 1863, mất năm 1927.

Hội trưởng Tổng cục Thương hội Trung Hoa tại Nam Kỳ Diệp Bá Hành soạn viết.

Mặt 2:

郭琰先生銅像於一九二九年十一月開幕開幕日蒞場觀禮者有南圻總督確落達參提岸市政廳長嘉讚諾暨葉伯行曹允澤丘應棻會贊芬蔡梓九諸君家屬到者有郭琰夫人及其公子緒先緒宏緒發等頗極一時之風雲

*Dịch nghĩa*: Lễ khai mạc đặt tượng đồng Quách Diễm tiên sinh vào tháng 11 năm 1929. Ngày khai mạc đến tham dự có Thống đốc Nam Kỳ Krautheimer, Thị trưởng thành phố Chợ Lớn Cazano và các ông Diệp Bá Hành, Tào Doãn Trạch, Khâu Ứng Triện, Hội Tán Phân, Thái Đoàn Cửu. Về phía gia đình, đến tham dự có phu nhân Quách Đàm cùng các con trai là Tiên, Hoành, Phát… và những người có địa vị xã hội khác cũng cùng lúc đến tham dự.

2.2 Bia đá không tên dựng trước cổng trường Chính Nghĩa, nằm cạnh bên Nghĩa An hội quán, nội dung như sau:

光緒三十年十一月初一日即西一千九百零四年十二月七號 啓潮州帮通合號備資租建週圍厝仔共一百零四間計每間每年納本會管地租銀三元公義租至二十年即西一千九百二十四年十二月七號 爲滿到期之日資本具休該厝仔一概全歸還本會管收租以爲永遠蒸業特此勒碑外各有合約守存劇 義安會館公啓

*Dịch nghĩa*: Ngày 1 tháng 11 năm Quang Tự (Trung Quốc) thứ 30, tức lịch Tây ngày 7 tháng 12 năm năm 1904. Hãng buôn Thông Hiệp bang Triều Châu đã bỏ tiền vốn thuê (đất của Hội quán) xây 104 gian nhà nhỏ xung quanh Hội quán, mỗi gian mỗi năm nộp tiền thuê đất cho Hội quán là 3 đồng, ông thương thảo thuê đến 20 năm, tức lịch Tây ngày 7 tháng 12 năm 1924. Đến khi đáo hạn, tiền vốn cụ thể của những gian nhà nhỏ này, đại khái toàn bộ phải trả về cho hội quán thu thuế, để làm sản nghiệp vĩnh viễn cho hội quán. Nay đặc biệt khắc vào bia, ngoài ra mỗi bên còn giữ bản hợp đồng để làm chứng cứ. Nghĩa An hội quán lập khắc.

2.3 Văn bia trùng tu *Nghĩa An hội quán* 重建義安會館碑記 năm Nhâm Dần, niên hiệu Quang Tự (Trung Quốc) 1902 đặt trong Nghĩa An hội quán khắc ghi công sức, tiền bạc của ông và hãng buôn Thông Hiệp trong đóng góp trùng tu xây dựng hội quán: "倡建會館大總理:... 大協理：通合號... 通合號喜捐銀二千一百元 Xướng kiến hội quán Đại Tổng lý:... Đại Hiệp lý: Thông Hiệp hiệu... Thông Hiệp hiệu hỷ quyên ngân nhị thiên nhất bách nguyên". Hãng buôn Thông Hiệp của ông là một trong những thành viên hỗ trợ đắc lực cả trong việc đề xướng, quản lý và đóng góp tiền bạc xây dựng, trùng tu Hội quán Nghĩa An. Ngoài ra hiệu buôn Thông Hiệp là người đứng đầu danh sách quyên góp số tiền lớn là 2.100 đồng bạc. Số tiền đóng góp vào Hội quán Nghĩa An, ngoài dùng để xây dựng trùng tu Hội quán, còn sử dụng trong những hoạt động xã hội khác của Hội quán như xây dựng bệnh viện Triều Châu (nay là bệnh viện An Bình, quận 5), các trường học cho con em người Hoa. Ngoài ra còn đóng góp cho việc duy trì hoạt động của các nghĩa trang người Hoa, bảo trợ cho viện dưỡng lão, cô nhi viện, hội thể thao... Đây là những việc làm hết sức ý nghĩa của những thương nhân người Hoa, trong đó có ông dành cho những hoạt động công ích trong cộng đồng xã hội.

**3. Giá trị tư liệu văn bia trong nghiên cứu lịch sử, kinh tế Sài Gòn**

*3.1 Một số nhận xét về văn bản văn bia*

Văn bia Quách Đàm trong khuôn viên chợ Bình Tây là bia trụ tháp có 6 mặt, không tiêu đề, chất liệu làm bằng

đá cẩm thạch, trụ tháp cao khoảng 2 mét, chiều rộng khoảng hơn 1 mét. Hai mặt lớn khắc chữ Hán và chữ Pháp, nội dung chữ Pháp khắc tên một số nhân vật người Pháp nắm quyền ở Sài Gòn lúc bấy giờ. Bốn mặt nhỏ còn lại chạm trổ hoa văn dây lá tinh xảo đẹp mắt. Chữ Hán khắc theo lối chữ hành chân phương dễ đọc. Trụ bia nằm trong khuôn viên nhỏ có hàng rào bảo vệ và hồ nước nhỏ bao quanh. Nơi đây đã trở thành một di tích, dành cho ai quan tâm muốn tìm hiểu về ông, cũng là nơi tín ngưỡng của tiểu thương trong chợ Bình Tây cầu mong ông phù hộ cho buôn bán phát tài.

Tấm bia không có tiêu đề dựng trước cổng trường Trung học cơ sở Chính Nghĩa, nằm cạnh bên Hội quán Nghĩa An, là một phiến đá xám hình chữ nhật, dài 1,2 mét, rộng 0,6 mét, không trang chí hoa văn, khắc theo thể chữ hành chân phương. Đây có thể coi là một bản khế ước thuê một số gian nhà để làm ăn buôn bán giữa Quách Đàm với Hội quán Nghĩa An trong vòng hai mươi năm.

Bia *Trùng tu Nghĩa An hội quán bi ký* 重修義安會館碑記 khắc ghi hãng buôn Thông Hiệp 通合號 của ông đã đóng góp số tiền lớn trong việc xây dựng, trùng tu Hội quán, là loại bia hợp chất, màu đen, gắn ốp vào tường rào bao quanh sân Hội quán. Bia khắc niên đại Quang Tự nhà Thanh (Trung Quốc), năm Nhâm Dần 1906. Nét chữ chân phương, sắc nét, khắc rất sâu và đẹp.

Nhìn chung, cả ba văn bia ghi chép thông tin về Quách Đàm và hãng buôn Thông Hiệp đều viết với văn phong đơn giản, mang hơi hướng của ngôn ngữ hiện đại, không cầu kỳ, một số chữ viết theo lối giản thể. Chất liệu đá tạo bia không đẹp như miền Bắc, miền Trung. Đây là đặc điểm chung của chất liệu văn bia sử dụng ở vùng đất Nam Bộ nói chung và Sài Gòn nói riêng. Văn bia ở đây thường có nội dung đơn giản, bố cục không đầy đủ theo đúng quy chuẩn tạo lập bia. Người Sài Gòn vốn tính đơn giản, đặc biệt bộ phận lớn cư dân người Hoa, họ thường chú trọng vào làm ăn phát triển kinh tế mà không để ý đến những chi tiết cụ thể. Điều đó đã phần nào ảnh hưởng đến việc tạo lập bia cả về nội dung và hình thức.

*3.2. Giá trị tư liệu văn bia trong nghiên cứu lịch sử kinh tế Sài Gòn Gia Định*

Quách Đàm là nhân vật gắn bó với sự phát triển của vùng đất Sài Gòn. Sài Gòn là nơi nhiều nhân vật đến làm ăn và buôn bán. Họ đến Việt Nam mang theo nhiều màu sắc văn hóa khác nhau, định cư và coi Sài Gòn là quê hương thứ hai của họ, hòa nhập vào cộng đồng người Việt và có những đóng góp quan trọng đối với văn hóa, lịch sử, kinh tế, góp phần xây dựng nên sự phồn thịnh của vùng đất đô hội này. Nghiên cứu tìm hiểu về lịch sử phát triển của Sài Gòn không thể không nhắc đến họ. Quách Đàm là một trong số họ, ông có công lao lớn trong thúc đẩy sự phát triển kinh tế cho cả vùng đất Nam Bộ. Trong hơn 50 năm sống tại Sài Gòn, có thể nói ông đã dùng cả cuộc đời mình tận tâm tận lực phấn đấu để cống hiến cho xã hội. Tên

ông gắn liền với chợ Bình Tây. Ngôi chợ có vai trò quan trọng trong giao thương buôn bán của người Sài Gòn trong gần 100 năm nay. Tư liệu văn bia về Quách Đàm 郭琰 ở khuôn viên chợ Bình Tây quận 6 là những tư liệu quan trọng trong nghiên cứu thương nhân người Hoa cũng như lịch sử hình thành và phát triển địa danh, phát triển kinh tế ở Sài Gòn trong giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Ông là người có khả năng nắm bắt việc giao thương kinh tế của Sài Gòn trong giai đoạn này. Công lao lớn nhất của ông là việc xây dựng lên chợ Bình Tây quận 6. Đó là công trình tiện ích thương mại có ý nghĩa vô cùng to lớn. Ông có công mở mang mưu kế dân sinh để lại dấu ấn đậm nét trong lịch sử người Hoa, góp phần phát triển kinh tế Sài Gòn.

Từ tư liệu văn bia đã giúp chúng ta hiểu rõ thêm về con người, những đóng góp của ông đối với Nam Bộ, đặc biệt là vấn đề kinh tế nông nghiệp xuất khẩu lúa gạo trong giai đoạn đầu thế kỷ XX. Việc hiến đất và thay chính quyền xây dựng chợ Bình Tây, tập hợp mọi người cả người Hoa và người Việt đến làm ăn, kinh doanh, cho phép người nghèo đến buôn bán trong chợ trở thành nơi trung tâm buôn bán sầm uất của Sài Gòn đã mang dấu ấn đậm nét, làm nên tên tuổi của Quách Đàm. Ông đã tạo nên một đầu mối giao thương, mở rộng việc kinh doanh buôn bán, tạo đà cho sự phát triển kinh tế Sài Gòn nói riêng và Nam Bộ nói chung. Cho đến tận hôm nay, chợ Bình Tây không chỉ là đầu mối thông thương quan trọng của thành phố Hồ Chí Minh mà còn là nơi thu hút nhiều du khách nước ngoài đến khám phá. Cả khu chợ được xây bằng xi măng cốt thép chắc chắn theo kỹ thuật hiện đại của phương Tây nhưng lại mang đậm kiến trúc Á Đông, đó cũng là nơi để những ai muốn tìm hiểu nghiên cứu nghệ thuật kiến trúc của Sài Gòn trong lịch sử.

Vùng đất Nam Bộ được khai phá bởi người Hoa, người Việt và nhiều dân tộc khác. Họ đều là những lưu dân từ nhiều vùng khác đến khai hoang lập nghiệp, nên dễ hòa đồng. Người Hoa có những đóng góp quan trọng trong việc hình thành, phát triển vùng đất Nam Bộ trong mọi mặt đời sống, văn hóa, kinh tế, xã hội. Sự đóng góp của họ có lúc thăng, lúc trầm tùy theo từng giai đoạn lịch sử và tuy theo thái độ và chính sách của chính quyền. Có thể nói những thương nhân người Hoa được hỗ trợ rất lớn trong việc xuất khẩu lúa gạo, thương phẩm của chính quyền Pháp tại Việt Nam lúc đó. Nhờ vậy mà trong giai đoạn này, Việt Nam có một nền kinh tế, xuất nhập khẩu hàng hóa phát triển. Ở một góc độ nào đó mà nói, họ đại diện cho những thương nhân người Hoa, làm thay đổi diện mạo kinh tế Việt Nam giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Sài Gòn Chợ Lớn phát triển mạnh mẽ chủ yếu là nhờ vào những người Hoa kinh doanh lúa gạo như họ, mang lại nhiều lợi nhuận, tạo công ăn việc làm cho nhiều người, góp phần thúc đẩy xã hội đi lên. Đây chính là công lao của họ trong sự phát triển, hình thành lịch sử, văn hóa, kinh tế Sài Gòn Nam Bộ. Gần 100 năm nay, thành phố Hồ Chí Minh không

ngừng thay đổi và phát triển, nhưng có thay đổi thế nào đi nữa thì dấu ấn Quách Đàm với chợ Bình Tây lịch sử vẫn còn mãi./.

**P.N.H**

**Chú thích**

(1) Dẫn theo *Sài Gòn Chợ Lớn ký ức đô thị và con người*, Nguyễn Đức Hiệp, tr.373.

(2) Vương Hồng Sển, *Sài Gòn năm xưa*, tr. 120.

(3) Dẫn theo *Sài Gòn Chợ Lớn ký ức đô thị và con người*, Nguyễn Đức Hiệp, tr.380.

(4) Trên văn bia khắc tên ông là 郭琰 Quách Diễm, một số tài liệu chính thống ở Trung Quốc cũng ghi tên ông là Quách Diễm, người Việt quen gọi ông là Quách Đàm, và cũng có số ít tài liệu ghi tên ông là 郭潭.

**Tài liệu tham khảo**

1. Trương Thiện Đức 张善德 (2008): *Thế giới Triều thương tùng thư* 世界潮商丛书. Hoa văn xuất bản xã 华文出版社. Trung Quốc.

2. Nguyễn Đức Hiệp (2016): *Sài Gòn Chợ Lớn ký ức đô thị và con người*.Nxb. Văn hóa Văn nghệ, Tp. Hồ Chí Minh.

3. Li Tana (2010): "Tầm trảo Pháp thuộc Việt Nam Nam Phương đích Hoa nhân mễ thương" 尋找法屬越南南方的華人米商 *Nam Phương Hoa duệ nghiên cứu tạp chí* đệ tứ quyển 南方華裔研究雜志第四卷.

4. Sơn Nam (2014): *Đất Gia Định - Bến Nghé xưa và người Sài Gòn*, . Nxb Trẻ. Sài Gòn.

5. Đổng Phương 董方: "Cận đại Việt Nam triều thương Quách Diễm lập túc hải ngoại cống hiến Trung Việt hữu nghị" 近代越南潮商郭琰立足海外贡献中越友谊 *Nhật báo Triều Châu* 日報潮州. http://www.chinaqw.com/rwjj/ls/200904/23/160732.shtml

6. Vương Hồng Sển (2016): *Sài Gòn năm xưa*, . Nxb Tổng Hợp thành phố Hồ Chí Minh.

7. Từ Hữu Xuân 徐友春 (2007): *Dân Quốc nhân vật đại từ điển* 民国人物大辞典. Hà Bắc nhân dân xuất bản xã 河北人民出版社, Trung Quốc.

# 漢喃雜誌

越南河内市埬栘區鄧進東街 183 號
電話: 84-4 35375780 - 傳眞: 84-4 38570940
Website: http://www.hannom.org.vn
總編輯:阮有味 博士
副總編輯:王氏紅 博士
2016 年 5 期(總第 138 期)

---

## 目錄

阮公理 ：般若系經文及其在阮攸漢字詩中的思想影嚮 ....... 3

黄氏午 ：歷史喃字演歌的文學性質初探 ........................... 22

陳氏降花 ：家族歷史演歌初探 ........................................ 33

范黄江 ：土族婚禮用唱歌本中的修辭藝術初探 .................. 42

阮穌蘭 ：以《三國》嘡劇（喝部）劇本爲例談《三國傳》在越南劇本轉體 ........................................ 48

馮文誠 ：在海陽省至靈鎮同樂社所搜集漢喃資料 .............. 67

范玉紅 ：胡志明市碑文中有關郭琰及其通合商號的資料 .. 77

## QUI ĐỊNH BÀI GỬI CHO TÒA SOẠN *TẠP CHÍ HÁN NÔM*

Bài viết *Tạp chí Hán Nôm* gồm các mục: Nghiên cứu, Đọc sách - Trao đổi ý kiến; Sưu tầm - Tư liệu tham khảo, Hán Nôm trong nhà trường, Thường thức Hán Nôm và Tin tức hoạt động của ngành Hán Nôm trong và ngoài nước.

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công tác biên tập khi sử dụng bài của tác giả, Tòa soạn *Tạp chí Hán Nôm* xin lưu ý các cộng tác viên một số qui định dưới đây:

1- Bài viết có thể gửi qua bưu điện hay chuyển trực tiếp tới tòa soạn theo địa chỉ: *Tạp chí Hán Nôm*, 183 Đặng Tiến Đông, Đống Đa, Hà Nội. Tel: 84-4 35.375.780; hoặc Email: tapchihannomhn@yahoo.com.vn.

2- Bài gửi Tòa soạn cần thông báo đầy đủ các yếu tố: Họ và tên tác giả, học hàm, học vị, chức vụ chính quyền (nếu có), điện thoại, địa chỉ cơ quan hay nhà riêng.

3- Bản thảo viết rõ ràng, sạch sẽ. Nếu được đánh máy vi tính, sử dụng Font: Times New Roman cỡ 12, hệ soạn thảo Winword, hoặc tương đương, dãn dòng ở chế độ Exactly 17 – 18.

4- Bài viết nếu có chú thích và dẫn tài liệu tham khảo thì để ở cuối bài, các chú thích được đánh số thứ tự từ 1 đến hết trong một bài. Tên tài liệu tham khảo, cần ghi rõ các yếu tố thứ tự:

- Họ và tên tác giả, tên sách (viết nghiêng), nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, trang trích dẫn…

- Họ và tên tác giả, tên bài tạp chí hoặc bài viết (trong ngoặc kép), trong tạp chí hoặc tên sách nào (viết nghiêng), nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, trang trích dẫn.

- Bài dịch cần gửi kèm bản sao tài liệu gốc (có thể là ảnh, bản photocopy hoặc bản rập văn khắc, bản chép tay…). Nếu là bản dịch tài liệu nghiên cứu từ tiếng nước ngoài, thì cần ghi rõ các yếu tố: họ và tên tác giả, tên sách, tên bài viết (báo, tạp chí), nhà xuất bản, năm xuất bản.

5- Tác giả chịu trách nhiệm về nội dung của bài viết và độ chính xác của các tài liệu tham khảo.

6- Bài không sử dụng, Tòa soạn xin phép không trả lại bản thảo cho tác giả.

7- Bài gửi đăng trên *Tạp chí Hán Nôm* đề nghị không gửi đăng trên các sách, báo, tạp chí và các phương tiện thông tin khác…

8- Từ ngày 1/1/2016, bài gửi đến *Tạp chí Hán Nôm* đề nghị tác giả có tóm tắt **tiếng Việt** và **tiếng Anh** (khoảng 200 từ), từ khoá (khoảng 3-5 từ).

*Tạp chí Hán Nôm* xin trân trọng cảm ơn các cộng tác viên đã tích cực cộng tác với Tòa soạn và rất mong các quý vị tiếp tục cộng tác.

**TÒA SOẠN *TẠP CHÍ HÁN NÔM***

# GIỚI THIỆU SÁCH

1. Hoàng Thị Ngọ - Nguyễn Văn Nguyên (chủ biên): ***Thoát Hiên vịnh sử thi tập***. Nxb. Văn học, H.2016, 343 tr.

2. Nguyễn Xuân Diện: ***Kiều Oánh Mậu cuộc đời và Tác phẩm***. Nxb. Thế giới, H. 2016, 390 tr.

3. Nguyễn Văn Kim: ***Vân Đồn thương cảng quốc tế của Việt Nam***. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, H.2016, 439 tr.

4. Charles Benoit (Lê Văn Nam): ***Diễn tiến câu chuyện Vương Thúy Kiều từ sự kiện lịch sử Trung Hoa đến kiệt tác văn chương Việt Nam***. Nhiều dịch giả. Nxb. Thế giới, H.2016, 450 tr.

5. Phạm Văn Hưng: ***Tự sự của trinh tiết nhân vật liệt nữ trong văn học Việt Nam trung đại thế kỷ X – XIX***. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, H.2016, 390 tr.

6. Thích Đại Sán: ***Hải ngoại kỷ sự***. Ủy ban phiên dịch sử Việt Nam (tái bản theo bản in 1963). Nxb. KHXH, H.2016, 445 tr.

7. Phan Ngọc Hiền: ***Thi pháp học***. Nxb. Văn học - Nhà sách Đông Tây, H.2016, 481 tr.

8. Chu Quang Trứ: ***Tượng cổ Việt Nam với truyền thống điêu khắc dân tộc***. Nxb. Mỹ thuật, H.2016, 542 tr.

9. Chu Thái Sơn: ***Văn hóa dân tộc người Khơ Mú***. Nxb. Quân đội nhân dân, H.2016, 160.

10. Đinh Xuân Dũng: ***Văn hóa và con người Việt Nam hiện nay mấy suy nghĩ từ thực tiễn.*** Nxb. Thông tin và Truyền thông, H.2016, 320 tr.

11. Đặng Việt Thủy: ***Biên cương vững chắc xã tắc lâu dài***. Nxb. Văn hóa - Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, 2015, 212 tr.

12. ***Quảng Bình khoa lục***: Nhiều tác giả. Nxb. Thuận Hóa, 2016, 390 tr.

---

Chế bản điện tử tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Khổ 27 x 19 cm. Nhà in Nhà xuất bản Thế giới. Giấy phép xuất bản số 961/GP-BTTT do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày 1/4/2014. In xong nộp lưu chiểu tháng 10 năm 2016.

**Giá: 30.000đ**